

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG TMCP
BIDV - CHI NHÁNH ĐÔNG ĐÔ**

SINH VIÊN THỰC HIỆN : NGUYỄN QUỐC KHÁNH

MÃ SINH VIÊN : A11569

NGÀNH : TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

HÀ NỘI – 2015

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG
---o0o---

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

**QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG TMCP
BIDV - CHI NHÁNH ĐÔNG ĐÔ**

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN: NGUYỄN THỊ THÚY
SINH VIÊN THỰC HIỆN : NGUYỄN QUỐC KHÁNH
MÃ SINH VIÊN : A11569
NGÀNH : TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

HÀ NỘI – 2015

MỤC LỤC

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

LỜI NÓI ĐẦU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI1

- 1.1. Rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng 1
 - 1.1.1. Rủi ro tín dụng 1
 - 1.1.2. Quản lý rủi ro tín dụng 4
- 1.2. Nợ xấu của các ngân hàng thương mại 6
 - 1.2.1. Các quan điểm về nợ xấu của ngân hàng thương mại 6
 - 1.2.2. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu 8
 - 1.2.3. Các tác động của nợ xấu 12
- 1.3. Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại theo Hiệp ước Basel 13
 - 1.3.1. Quan điểm về quản lý nợ xấu 13
 - 1.3.2. Nội dung quản lý nợ xấu 14
 - 1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nợ xấu 34

Kết luận chương 136

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG ĐÔ37

- 2.1. Nợ xấu tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô..... 37
 - 2.1.1. Tổng quát về hoạt động tín dụng của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô. 37
 - 2.1.2. Cơ cấu tổ chức hoạt động của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô. 37
 - 2.1.3. Kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng thương mại cổ phần BIDV- chi nhánh Đông Đô 39
- 2.2. Thực trạng quản lý chất lượng nợ xấu tại ngân hàng TMCP BIDV- chi nhánh Đông Đô..... 46
- 2.3. Đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu của BIDV-Đông Đô 53
 - 2.3.1. Những thành quả đạt được 53
 - 2.3.2. Những hạn chế 54
 - 2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế 55

Kết luận chương 2..... 57

CHƯƠNG 3 : GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG TMCP BIDV- CHI NHÁNH ĐÔNG ĐÔ 58

3.1. Định hướng quản lý nợ xấu tại ngân hàng TMCP BIDV - Đông Đô	58
3.2. Giải pháp quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô	58
3.2.1. Giải pháp phòng ngừa nợ xấu phát sinh	58
3.3.2. Giải pháp về xử lý nợ	67
3.3. Kiến nghị	68
3.3.1. Kiến nghị với chính phủ	68
3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước	70
3.3.3. Kiến nghị đối với các bộ ngành liên quan.....	72
Kết luận chương 3	72
KẾT LUẬN	73
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	74

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

1	NHNN	Ngân Hàng Nhà Nước
2	QĐ	Quyết định
3	NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần
4	NHTM	Ngân hàng thương mại
5	ATM	Máy rút tiền tự động
6	TCTD	Tổ chức tín dụng
7	RRTD	Rủi ro tín dụng
8	DPRR	Dự phòng rủi ro
9	CBTD	Cán Bộ tín dụng
10	CIC	Trung tâm thông tin tín dụng
11	TSDB	Tài sản đảm bảo
12	DPRRTD	Dự phòng rủi ro tín dụng
13	QTRRTK	Quản trị rủi ro thanh khoản
14	RRTT	Rủi ro thị trường
15	NV	Nguồn vốn
16	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
17	CN	Cá nhân
18	DN	Doanh nghiệp
19	QTTS	Quản trị tài sản

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Phân loại nợ của Ngân hàng thế giới.....	16
Bảng 1.2: Giá trị LGD tối thiểu đối với các khoản phải đối có tài sản đảm bảo	19
Bảng 1.3: Quy trình tín dụng	25
Bảng 2.1: Hoạt động huy động vốn của BIDV Đông Đô 2011- 2013	40
Bảng 2.2 : Cơ cấu tín dụng của BIDV Đông Đô năm 2011- 2013	41
Bảng 2.3 : Báo cáo kết quả kinh doanh giai đoạn 2011- 2013 của BIDV- Đông Đô...44	
Bảng 2.4: Phân loại nợ của BIDV-Đông Đô giai đoạn 2011-2013	45
Bảng 2.5: Dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng BIDV- chi nhánh Đông Đô giai đoạn 2011- 2013	48
Bảng 2.6: Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng năm 2011- 2013 của ngân hàng BIDV-chi nhánh Đông Đô	49
Bảng 2.7: Phân loại nợ xấu theo thành phần kinh tế năm 2013 của ngân hàng TMCP BIDV-Đông Đô	51
Bảng 2.8: Nợ xấu phân theo TSDB tại ngân hàng TMCP BIDV-Đông Đô giai đoạn 2011- 2013.....	52
Biểu đồ 2.1: Dư nợ của BIDV- Đông Đô giai đoạn 2011- 2013	41
Biểu đồ 2.2 : Thu dịch vụ của BIDV- Đông Đô giai đoạn 2011- 2013	43
Biểu đồ 2.3: Tỷ trọng các nhóm nợ trong tổng dư nợ xấu năm 2011- 2013 của BIDV- Đông Đô	46
Biểu đồ 2.4: Tỷ trọng các biện pháp xử lý nợ xấu tại BIDV-Đông Đô 2013	52
Sơ đồ 1.1. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng	4
Sơ đồ 1.2. Các nguyên nhân gây ra nợ xấu	12
Sơ đồ 1.3: Mối quan hệ của EL, UL.....	21
Sơ đồ 1.4: Quy trình kiểm soát tín dụng liên tục	30
Sơ đồ 1.5 : Ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng	31
Sơ đồ 2.1 : Mô hình tổ chức của BIDV chi nhánh Đông Đô	37
Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức quy trình cấp tín dụng	62
Sơ đồ 3.2: Quy trình cảnh báo sớm nợ xấu phát sinh	66

Comment [NTT1]: Fomat lại theo quy định, thống nhất cách dùng dấu . khi phản ánh số liệu

LỜI NÓI ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Quản lý nợ xấu và hạn chế tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp nhất có thể là vấn đề thường trực luôn làm đau đầu các nhà quản trị ngân hàng. Nợ xấu là kết quả tất yếu của quan hệ tín dụng không hoàn hảo vì nó vi phạm đặc trưng cơ bản của tín dụng là tính thời hạn và tính hoàn trả đầy đủ gây nên nhiều tổn thất cho ngân hàng. Dù muốn hay không các ngân hàng luôn phải chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu nhất định vì nợ xấu là do nhiều nguyên nhân khách quan trong quá trình hoạt động kinh doanh mà các ngân hàng không thể lường trước được. Vì vậy, quản lý nợ xấu luôn là một trong những vấn đề trọng tâm trong hoạt động tín dụng nói riêng và hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói chung.

Khi khối lượng nợ xấu của các tổ chức tài chính quốc gia tăng lên sẽ ảnh hưởng tới sự phát triển của hệ thống tài chính và nền kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu cho tất cả các nước cần có biện pháp xử lý và ngăn chặn sự gia tăng của những khoản nợ xấu.

Giai đoạn 2011- 2013 là những năm mà thế giới có nhiều biến động về cả kinh tế và chính trị. Trong lĩnh vực kinh tế, sự kiện được nhắc tới nhiều nhất trong năm 2011 là cuộc khủng hoảng nợ công tại một số nước châu Âu. Nhiều chuyên gia kinh tế đánh giá rằng khu vực đồng Euro là mối nguy hiểm chính đối với nền kinh tế toàn cầu trong năm 2012. Những khó khăn của khu vực này nếu không nhanh chóng được giải quyết sẽ lan rộng ra nền kinh tế toàn cầu thông qua các thị trường tài chính và lĩnh vực ngân hàng. Trong khi châu Âu đang lâm vào khó khăn thì nền kinh tế của nhiều nước châu Á cũng phát triển chậm lại vì bị ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ.

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011- 2013 cũng diễn ra trong bối cảnh đầy biến động : Những thay đổi của tình hình kinh tế trong và ngoài nước đã làm cho các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch kinh tế - xã hội chủ yếu của kế hoạch 5 năm 2011-2015 trở nên khá cao. Các mục tiêu, nhiệm vụ này được Đại hội XI của Đảng (tháng 1/2011) thông qua, được tính toán trên cơ sở kế thừa những thành tựu của việc thực hiện các mục tiêu chiến lược 10 năm trước đó và những dự báo về bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế lúc đó có nhiều điều kiện tương đối thuận lợi. Ở trong nước, những kinh nghiệm tích lũy được sau hơn 20 năm đổi mới đã bảo đảm kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, tăng trưởng kinh tế khá (bình quân đạt 7,3% thời kỳ 2001-2010), GDP năm

2010 gấp 2 lần năm 2000, nước ta đã ra khỏi tình trạng kém phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh và đã hoàn thành hầu hết mục tiêu Thiên niên kỷ cam kết với quốc tế, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được giữ vững...

Thế nhưng, ngay sau khi Đại hội XI bế mạc (19/1/2011), tình hình kinh tế đã nhanh chóng xuất hiện những dấu hiệu bất ổn. Những yếu kém vốn có của nền kinh tế cùng những nhiệm vụ của đổi mới thể chế chưa được giải quyết dồn tích lại từ nhiều năm trước đã bộc lộ ra một cách gay gắt, đòi hỏi phải được giải quyết một cách hệ thống, căn bản và cấp bách. Trên bề mặt của đời sống kinh tế, chỉ số giá tiêu dùng của năm 2011 đã tăng lên 1,5 lần so với mức lạm phát của năm trước (từ mức 11,75% của năm 2010 lên 18,13%). Đồng thời, tỷ lệ nợ xấu có xu hướng tăng lên, đặc biệt trong lĩnh vực bất động sản, trực tiếp gây ra tình trạng rủi ro, bất ổn đe dọa hệ thống ngân hàng. Số lượng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động tăng cao hơn trước... Kinh tế thế giới cũng xuất hiện nhiều diễn biến xấu, lạm phát tăng, giá dầu thô, nguyên vật liệu cơ bản đầu vào của sản xuất, lương thực, thực phẩm trên thị trường tiếp tục tăng cao.

Kết thúc năm tài chính 2013, BIDV- Đông Đô công bố tỷ lệ nợ xấu giảm hẳn so với các năm trước và thấp hơn cả tỷ lệ nợ xấu trung bình ngành, đồng thời tỷ lệ nợ xấu trung bình ngành năm 2013 cũng đã giảm đi đáng kể so với 2012. Điều này cho thấy dấu hiệu khởi sắc trong hoạt động của BIDV- Đông Đô nói riêng và của hệ thống ngân hàng nói chung.

Xuất phát từ những lý do trên mà nghiên cứu về nợ xấu và quản lý nợ xấu luôn là vấn đề nhận được sự quan tâm của đông đảo những nhà nghiên cứu hoạt động kinh doanh ngân hàng, cũng vì vậy mà tôi chọn đề tài: ***“Quản lý nợ xấu tại ngân hàng TMCP BIDV- Đông Đô”*** làm đề tài chuyên đề tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Hệ thống hóa các kiến thức lý luận cơ bản về nợ xấu và quản lý nợ xấu trong hoạt động kinh doanh ngân hàng

Đánh giá thực trạng nợ xấu và quản lý nợ xấu trong hoạt động kinh doanh tại BIDV- Đông Đô

Trên cơ sở đó nghiên cứu thực trạng, đưa ra những giải pháp, kiến nghị khả thi trong công tác quản lý nợ xấu tại BIDV- Đông Đô

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Thực trạng nợ xấu và công tác quản lý nợ xấu tại BIDV- Đông Đô.

Phạm vi nghiên cứu: Chuyên đề tìm hiểu thực trạng nợ xấu và công tác quản lý nợ xấu giai đoạn 2011 – 2013 tại BIDV- Đông Đô.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu mà chuyên đề sử dụng là:

Phương pháp duy vật biện chứng: nghiên cứu công tác quản lý nợ xấu tại ngân hàng BIDV- Đông Đô trong mối quan hệ với tổng thể hoạt động tín dụng và hoạt động kinh doanh khác của BIDV- Đông Đô

Phương pháp duy vật lịch sử kết hợp với phương pháp thống kê, phân tích, so sánh, đi từ cơ sở lý luận đến thực tiễn nhằm giải quyết và làm sáng tỏ vấn đề đặt ra của chuyên đề.

5. Kết cấu của chuyên đề

Ngoài phần mở đầu và kết luận, chuyên đề được kết cấu trong 3 chương

Chương 1: Cơ sở lý luận về quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại.

Chương 2: Thực trạng nợ xấu và quản lý nợ xấu tại BIDV- Đông Đô

Chương 3: Giải pháp quản lý nợ xấu tại BIDV- Đông Đô

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ NỢ XẤU CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Rủi ro tín dụng và quản lý rủi ro tín dụng

1.1.1. Rủi ro tín dụng

1.1.1.1. Các quan điểm về rủi ro tín dụng

Thuật ngữ tín dụng "credit" xuất phát từ chữ latinh "Creditum" có nghĩa là tin tưởng, tín nhiệm. Trong lĩnh vực kinh tế có thể hiểu rằng: "Tín dụng là quan hệ giao dịch giữa hai chủ thể, trong đó một bên chuyển giao tiền hoặc tài sản cho bên mà sử dụng trong một thời gian nhất định, đồng thời bên nhận tiền hoặc tài sản cam kết hoàn trả theo thời hạn và lãi suất đã thỏa thuận".

Quan hệ tín dụng được hình thành và ra đời từ rất lâu. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, các hình thức tín dụng mới ngày càng có trình độ cao hơn. Trong thực tiễn đã có những hình thức tín dụng sau: tín dụng mang lại, tín dụng thương mại, tín dụng ngân hàng, tín dụng nhà nước và tín dụng tiêu dùng. Trong các hình thức trên thị tín dụng ngân hàng là một hình thức vô cùng quan trọng, nó là mối quan hệ tín dụng chủ yếu, cung cấp phần lớn nhu cầu tín dụng cho các doanh nghiệp và các cá thể nhân khác trong nền kinh tế. Có thể hiểu rằng: *"Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng, còn bên kia là các pháp nhân và thể nhân khác trong nền kinh tế".*

Như vậy, tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng và một bên là các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp và các cá nhân, bằng cách ngân hàng huy động vốn từ các nguồn nhân rồi trong nền kinh tế và cung cấp cho bên kia trong một khoảng thời gian nhất định. Đến thời hạn nào đó do hai bên thỏa thuận, ngân hàng sẽ nhận được vốn và một phần tăng thêm gọi là phần lời và được tính theo lãi suất.

Tín dụng ngân hàng có các đặc trưng cơ bản: Một là: sự tin tưởng, tín nhiệm giữa ngân hàng và khách hàng; Hai là: tính thời hạn và hoàn trả.

- "Sự tin tưởng": giữa ngân hàng và khách hàng đòi hỏi mức độ tin tưởng các, bởi lẽ trong quan hệ tín dụng mà không có sự tin tưởng thì tín dụng mang đầy rủi ro và ảnh hưởng xấu là rất lớn. Khách hàng vay không chỉ là người đáng tin cậy theo những tiêu thức đạo đức xã hội thuần túy mà điều quan trọng hơn họ phải chứng minh được khả năng và ý chí trả nợ. Sự tin tưởng của ngân hàng đối với khách hàng được đề cập ở đây chính là lòng tin hay cơ sở khẳng định về khả năng thu hồi vốn vay cả gốc và lãi.

- "Tính thời hạn và hoàn trả": quan hệ tín dụng là sự vận động độc lập tương đối giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn. Khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả khoản vay theo cam kết: đúng hạn cả gốc và lãi cho ngân hàng. Tín dụng, chính vì

đặc trưng này mà được xác định rõ ràng chỉ là quan hệ tạm thời và bao giờ việc chuyển giao quyền sử dụng vốn cũng gắn với một thời hạn nhất định, cho dù đó là thời hạn ngắn, trung bình hay dài hạn.

Chính bởi vậy, khi một trong hai đặc trưng bị vi phạm sẽ dẫn tới rủi ro tín dụng (RRTD) cho ngân hàng. Khi nói tới RRTD của ngân hàng, khái niệm đơn giản giá được hiểu như sau: *"Rủi ro tín dụng là loại rủi ro phát sinh trong quá trình cho vay của ngân hàng, biểu hiện thực tế qua việc khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đúng hạn cho ngân hàng"*.

Như vậy, khi đến hạn mà khách hàng trả chậm, trả không đúng hạn hoặc không trả thì có nghĩa là rủi ro tín dụng đã xảy ra.

Ngoài khái niệm trên, theo Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng thì RRTD lại được hiểu là rủi ro thất thoát tài sản có thể phát sinh khi một bên đối tác không thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ theo hợp đồng đối với một ngân hàng, bao gồm cả việc không thực hiện thanh toán nợ cho dù đây là nợ gốc hay mở lại khi khoản nợ đến hạn" .

Theo quan điểm này, RRTD được đánh giá dựa trên việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của khách hàng bao gồm việc trả gốc và thanh toán lãi.

Thomas P.Pitch trong cuốn " **Dictionary of banking systems**" lại định nghĩa RRTD là loại rủi ro xảy ra khi người vay không thanh toán được mở theo thỏa thuận hợp đồng dẫn đến sai hẹn trong nghĩa vụ trả nợ

Một cách hiệu khác theo cuốn **Risk Management in Banking (2001)** của Joel Bessis thì rủi ro tín dụng được hiểu là những tổn thất do khách hàng không trả được nợ hoặc đó là sự giảm sút chất lượng tín dụng của những khoản vay"

Còn theo Khoản 1 điều 1 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/04/2005 của NHNN Việt Nam thì rủi ro tín dụng được hiểu như sau: *"Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện được hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết"*

Nói tóm lại, RRTD sẽ phát sinh trong trường hợp ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc lẫn lãi của khoản cho vay, hoặc là việc thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn. RRTD không chỉ giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động khác như bảo lãnh, tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân hàng, tín dụng thuê mua, đồng tài trợ dự án ...Tuy nhiên phạm vi luận án chỉ đề cập tới RRTD trong hoạt động cho vay doanh nghiệp.

1.1.1.2. Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro Tín dụng

Để phản ánh rủi ro tín dụng, ngân hàng thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- **Tăng trưởng tín dụng "nóng"**

Tăng trưởng tín dụng "nóng" không phải là chỉ tiêu phản ánh trực tiếp RRTD, nhưng sự tăng trưởng tín dụng quá nhanh, vượt quá khả năng kiểm soát của ngân hàng thì lúc đó nó sẽ phản ánh RRTD. Tăng trưởng tín dụng "nóng" thể hiện rõ qua các chỉ tiêu như: (i) *Tốc độ tăng dư nợ tín dụng / Tốc độ tăng tổng tài sản* và (ii) *Tốc độ tăng dư nợ tín dụng/ Tốc độ tăng trưởng kinh tế...*

➤ **Phát triển cơ cấu tín dụng vào các ngành và lĩnh vực rủi ro cao**

Cơ cấu tín dụng phản ánh mức độ tập trung tín dụng trong một ngành nghề, lĩnh vực, loại tiền... do vậy, nếu cơ cấu tín dụng quá thiên lệch vào những lĩnh vực mạo hiểm, sẽ phản ánh RRTD tiềm năng. Cơ cấu tín dụng có thể được chia theo ngành, loại hình doanh nghiệp, thời hạn tín dụng, loại tiền tệ hay theo tài sản đảm bảo.

➤ **Nợ quá hạn**

Nợ quá hạn là một trong những chỉ tiêu phản ánh RRTD. Nợ quá hạn sẽ phát sinh trong trường hợp khi đến thời hạn trả nợ theo cam kết, người vay không có khả năng trả được nợ. Tùy theo thời gian quá hạn, khoản nợ này sẽ được xác định là nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ, hoặc là nợ có khả năng mất vốn... Nợ quá hạn được phản ánh qua 2 chỉ tiêu sau:

(i) *Tỷ lệ nợ quá hạn = số dư nợ quá hạn / Tổng dư nợ*

(ii) *Tỷ lệ khách hàng có nợ quá hạn trên tổng số khách hàng = số khách hàng có nợ quá hạn / Tổng số khách hàng có dư nợ.*

Nếu ngân hàng có chỉ tiêu nợ quá hạn và số khách hàng có nợ quá hạn lớn thì ngân hàng đó đang có mức rủi ro cao và ngược lại.

➤ **Nợ xấu**

Nợ xấu chính là các khoản tiền cho khách hàng vay, mà xuất hiện khả năng không thu hồi lại. Các khoản nợ này phát sinh là do ngân hàng thẩm định thiếu chính xác, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ hoặc phá sản, nợ phải trả tăng, doanh nghiệp mất khả năng thanh toán hoặc có ý không trả nợ... Nợ xấu sẽ phản ánh một cách rõ nét RRTD của ngân hàng thông qua việc đánh giá cả thời hạn quá hạn của khoản vay và tiêu chí đánh giá rủi ro của khoản vay. Nợ xấu được phản ánh rõ nhất qua chỉ tiêu:

(i) *Tỷ lệ nợ xấu = Nợ xấu / Tổng dư nợ*

(ii) *Tỷ lệ nợ xấu / Yên chủ sở hữu*

(iii) *Tỷ lệ nợ xấu / Quỹ dự phòng tổn thất.*

(iv) *Tỷ lệ nợ xấu / Tổng giá trị tài sản đảm bảo*

➤ **Dự phòng rủi ro tín dụng (DPRRTD)**

DPRR đánh giá khả năng chi trả của ngân hàng khi rủi ro xảy ra. Mục đích của việc sử dụng DPRR là nhằm bù đắp tổn thất đối với những khoản nợ của ngân hàng xảy ra trong trường hợp khách hàng không có khả năng chi trả hoặc do giải thể, phá sản, chết, mất tích. DPRRTD được tính trên số dư nợ gốc của khách hàng bao gồm:

Comment [NTT2]: Fomat

Comment [NTT3]: sửa fomat

Dự phòng cụ thể bảo hiểm rủi ro cụ thể cho từng khoản vay

Dự phòng chung: bảo hiểm các rủi ro chung không xác định trong danh mục tín dụng và toàn bộ dự phòng được tính vào chi phí hoạt động của ngân hàng. Các chỉ số thể hiện DPRRTD:

(i) Tỷ lệ dự phòng RRTD = Dự phòng RRTD được trích lập/ Tổng dư nợ cho kỳ báo cáo.

(ii) Hệ số khả năng bù đắp các khoản cho vay bị mất = Dự phòng RRTD được trích lập/ Dư nợ bị xóa.

Trong số các chỉ tiêu phản ánh RRTD ở trên thì nợ xấu được coi là chỉ tiêu đánh giá quan trọng nhất, phản ánh RRTD đang ở mức cao.

1.1.2. Quản lý rủi ro tín dụng

1.1.2.1. Quan điểm về quản lý rủi ro tín dụng

Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng đều cho rằng: Đối với các NHTM, trong hoạt động kinh doanh luôn phải chú ý đến hoạt động quản lý rủi ro. Quản lý rủi ro là trung tâm của hoạt động quản trị điều hành NHTM.

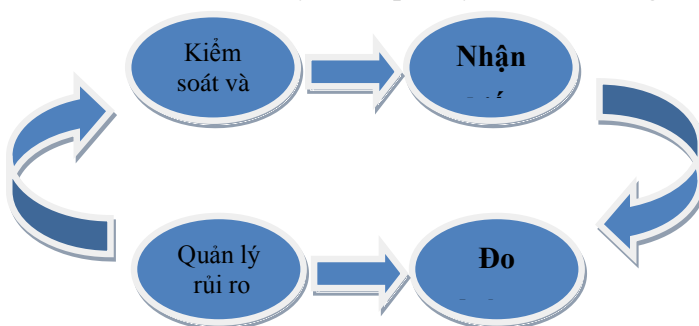
Theo Ủy ban Basel thì quản lý RRTD là việc thiết lập cơ chế nhận biết, đo lường, quản lý và kiểm soát được các rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm ẩn trong hoạt động tín dụng một cách đầy đủ, nhằm tối đa hóa lợi nhuận được điều chỉnh theo yếu tố rủi ro bằng cách duy trì mức độ RRTD trong phạm vi chấp nhận được. [53]

Quản lý RRTD là một trong những hoạt động chủ đạo của NHTM. Quản lý RRTD phải hướng vào việc đảm bảo hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng của NHTM ngay cả trong những điều kiện thị trường đầy biến động, nguy cơ rủi ro không ngừng gia tăng.

1.1.2.2. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng

Quy trình quản lý RRTD tại các NHTM được thể hiện tóm tắt quá sơ đồ 1.1 như sau:

Sơ đồ: 1.1. Quy trình quản lý rủi ro tín dụng



Nguồn: Chrinko R.s Guill (2000) "A jramework for assessing credit risk in dutepository instition [60]

✓ **Nhận biết rủi ro:**

Đây được coi là bước đầu tiên trong quá trình quản lý RRTD tại ngân hàng. Nhận biết rủi ro được xét trên hai góc độ: (về phía ngân hàng): RRTD sẽ được phản ánh rõ nét qua quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, nợ quá hạn, nợ xấu và DPRR..(về phía khách hàng): Khi khách hàng có những dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro, ngân hàng cần nhận biết được khả năng xảy ra mất ro để ứng phó kịp thời.

Các nội dung chủ yếu trong giai đoạn nhận biết rủi ro gồm có:

(i) *Phân tích danh mục tín dụng của ngân hàng*: để nhận biết những nguy cơ rủi ro phát sinh từ quy mô tín dụng, cơ cấu tín dụng, ngành nghề, loại tiền...

(ii) *Phân tích đánh giá khách hàng*: nhằm phát hiện những nguy cơ rủi ro trong từng khách hàng và từng khoản nợ cụ thể. Phân tích đánh giá khách hàng là cả một quá trình từ khi tiếp xúc với khách hàng, tiếp nhận các thông tin từ phía khách hàng, tiến hành phân tích, thẩm định khách hàng trước, trong và sau khi cho vay

✓ **Đo lường rủi ro**

Các ngân hàng có thể đo lường rủi ro khoản vay thông qua các mô hình cho điểm tín dụng, mô hình điểm số Z, và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel giá nếu các mô hình cho điểm tín dụng đánh giá rủi ro của khách hàng trên cơ sở cho điểm doanh nghiệp đó, xem doanh nghiệp đang ở các mức rủi ro nào thì theo Basel II có thể tính được tổn thất dự kiến (EL). Như vậy, nếu một món vay được xem là một phép thử và có số liệu đầy đủ, chúng ta có thể xác định một cách tương đối chính xác xác suất rủi ro của từng loại tài sản của ngân hàng trong từng thời kì, từng loại hình tín dụng, từng lĩnh vực đầu tư.

Còn đối với RRTD tổng thể, ngân hàng có thể đo lường qua việc tính toán các chỉ tiêu như quy mô dư nợ, cơ cấu dư nợ, tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu, hệ số rủi ro tín dụng, dự phòng rủi ro... Đặc biệt, hai chỉ tiêu: tỷ lệ nợ quá hạn và nợ xấu sẽ phản ánh rõ nét rủi ro của ngân hàng.

✓ **Quản lý rủi ro**

Sau khi nhận biết và hình thành các chỉ tiêu đó phòng rủi ro cần phải được theo dõi thường xuyên. Nội dung cơ bản của quản lý rủi ro được thể hiện như sau:

(i) *Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro*: Ngân hàng cần xác định tầm nhìn, mục tiêu, sứ mệnh của ngân hàng để từ đó đưa ra chiến lược quản lý rủi ro phù hợp.

(ii) *Xây dựng chính sách quản lý rủi ro*: Chính sách quản lý RRTD là cơ sở để hình thành nên quy trình tín dụng với những hướng dẫn nghiệp vụ chi tiết, các bước cụ thể trong quá trình cấp tín dụng. Chính sách quản lý RRTD cũng quy định giới hạn cho vay đối với khách hàng, phân loại nợ và trích lập DPRR.

(iii) *Quản lý danh mục cho vay và phân tán rủi ro*: Ngân hàng phải thường xuyên phân tích và theo dõi danh mục tín dụng để có những biện pháp xử lý kịp thời

khi có rủi ro xảy ra. Để hoạt động quản lý RRTD có hiệu quả, các ngân hàng cần xây dựng một hệ thống thông tin tín dụng tập trung gồm các báo cáo định kì và đặc biệt. Báo cáo định kì có thể bao gồm các báo cáo liên quan đến các nội dung sau: Nhóm khách hàng có dư nợ tín dụng lớn nhất, các khoản dư nợ lớn nhất; Phân tích danh mục tín dụng ...Ngoài ra, ngân hàng cũng phải thực hiện việc phân tán rủi ro bằng việc thực hiện cấp tín dụng cho nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, đối tượng khách hàng và loại tiền ...nhằm tránh những tổn thất cho NHTM.

✓ **Kiểm soát và xử lý rủi ro**

(i) *Kiểm soát rủi ro*: nhằm mục tiêu phòng chống và kiểm soát các rủi ro có thể phát sinh trong hoạt động ngân hàng, đảm bảo toàn bộ các bộ phận và cá nhân trong ngân hàng tuân thủ các quy định của pháp luật, thực hiện các chiến lược, chính sách đảm bảo mục tiêu an toàn và hiệu quả trong hoạt động ngân hàng. Kiểm soát rủi ro tín dụng bao gồm kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay.

✓ 5 Kiểm soát trước khi cho vay bao gồm: kiểm soát quá trình thiết lập chính sách, thủ tục, quy trình cho vay; kiểm tra quá trình lập hồ sơ vay vốn và thẩm định. kiểm tra tờ trình cho vay và các hồ sơ liên quan.

✓ Kiểm soát trong khi cho vay: kiểm soát một lần nữa hợp đồng tín dụng; kiểm tra quá trình giải ngân, điều tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng có đúng mục đích xin vay hay không, giám sát thường xuyên khoản vay...

✓ Kiểm soát sau khi cho vay: kiểm soát việc đôn đốc thu hồi nợ, kiểm soát tín dụng nội bộ độc lập, đánh giá lại chính sách tín dụng.

(ii) *Xử lý rủi ro*: Khi một khoản vay bị xếp xuống nhóm nợ xấu thì ngân hàng sẽ chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu giải quyết. Bộ phận này sẽ thực hiện rà soát khoản vay, lập phương án gặp gỡ khách hàng để tìm hướng khắc phục thông qua các hình thức như: gia hạn nợ, chứng khoán hóa các khoản nợ. Nếu khách hàng chấp thuận thực thi phương án khắc phục thì khoản nợ đó sẽ được chuyển sang hình thức theo dõi nợ bình thường, còn không sẽ chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu. Hiện nay, đang tồn tại hai loại hình xử lý nợ: Một là, hình thức xử lý khai thác: bao gồm cho vay thêm, bổ sung tài sản bảo đảm, chuyển nợ quá hạn, thực hiện khoan nợ xóa nợ, chỉ định đại diện tham gia quản lý doanh nghiệp. Hai là, hình thức xử lý thanh lý: bao gồm xử lý nợ tồn đọng (bao gồm nợ tồn đọng có TSBĐ, và không TSBĐ), thanh lý doanh nghiệp, khởi kiện, bán nợ, sử dụng DPRR và sự trợ giúp của Chính phủ.

1.2. Nợ xấu của các ngân hàng thương mại

1.2.1. Các quan điểm về nợ xấu của ngân hàng thương mại

Có rất nhiều quan điểm khác nhau về nợ xấu. Quan điểm về nợ xấu khác nhau ở các quốc gia và trong một nền kinh tế dưới góc nhìn của các chủ thể khác nhau thì quan điểm về nợ xấu cũng có sự khác biệt. Nếu đứng dưới góc nhìn của các NHTM thì

nợ xấu có thể hiểu là những khoản cho vay Không có khả năng sinh lời hay những khoản cho vay không còn hoạt động (NPLs: non - performing loans). Những khoản cho vay trở nên không sinh lời khi người vay điếm việc thanh toán và khoản cho vay này bắt đầu bị vỡ nợ.

➤ **Theo quan điểm của Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB)**

➤ *Nợ xấu là những khoản cho vay không có khả năng thu hồi như:*

Những khoản nợ đã hết hiệu lực hoặc những khoản nợ không có căn cứ đòi bồi thường từ người mắc nợ.

- Người mắc nợ trốn hoặc bị mất tích, không còn tài sản để thanh toán nợ.
- Những khoản nợ mà ngân hàng không thể liên lạc được với người mắc nợ hoặc không thể tìm được người mắc nợ.

- Những khoản nợ mà khách nợ chấm dứt hoạt động kinh doanh, thanh lý tài sản, hoặc kinh doanh bị thua lỗ và tài sản còn lại không đủ để trả nợ.

➤ *Nợ xấu là những khoản cho vay có thể không được thu hồi đầy đủ cho Ngân hàng*

Đây là những khoản nợ không có tài sản thế chấp hoặc tài sản đưa ra để thế chấp không đủ để trả nợ. Điều đó đồng nghĩa với việc ngân hàng không thể thu hồi đầy đủ món nợ vì người mắc nợ rất khó kiếm được được lợi nhuận từ Công việc kinh doanh hoặc người mắc nợ không liên lạc với ngân hàng để thanh toán hoặc hoàn cảnh chỉ rõ ràng phần làm tiền nợ sẽ không thể thu hồi được. Những khoản nợ loại này gồm có:

- Những khoản nợ mà người mắc nợ đồng ý thanh toán trong quá khứ, những phần còn lại không thể được đền bù, hoặc những khoản nợ trong đó tài sản được chuyển để thanh toán nhưng giá trị còn lại không đủ trang trải toàn bộ nợ.

- Những khoản nợ mà người mắc nợ khó có thể trả nợ và yêu cầu gia hạn nợ nhưng không đền bù được nợ trong thời gian thỏa thuận.

- Những khoản nợ mà tài sản thế chấp không đủ để trả nợ hoặc tài sản thế chấp ở Ngân hàng không được chấp thuận về mặt pháp lý dẫn đến người mắc nợ không thể trả nợ Ngân hàng đầy đủ.

- Những khoản nợ mà tòa án tuyên bố người mắc nợ phá sản nhưng phần bồi hoàn ít hơn dư nợ.

Theo quan điểm của ECB, thì nợ xấu được định nghĩa qua hai yếu tố: (i): khoản vay không có khả năng được thu hồi, và (ii): mặc dù được thu hồi những giá trị thu hồi là không đầy đủ . Như vậy, quan điểm về nợ xấu của ECB được tiếp cận dựa trên kết quả thu hồi nợ của ngân hàng.

> Theo quan điểm của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF)

Định nghĩa về nợ xấu đã được IMF đưa ra như sau:

"Một khoản cho vay được coi là không sinh lời (nợ xấu) khi tiền thanh toán lãi và/hoặc tiền gốc đã quá hạn từ 90 ngày trở lên, hoặc các khoản thanh toán lại đến 90 ngày hoặc hơn đã được tái cơ cấu hay gia hạn nợ, hoặc các khoản thanh toán dưới 90 ngày nhưng có các nguyên nhân nghi ngờ việc trả nợ sẽ được thực hiện đầy đủ".

Về cơ bản, nợ xấu theo quan điểm của IMF được điểm nghĩa dựa trên hai yếu tố: (i): quá hạn trên 90 ngày, hoặc (ii:) khả năng trả nợ bị nghi ngờ. Với quan điểm này, nợ xấu được tiếp cận dựa trên thời gian quá hạn trả nợ và khả năng trả nợ của khách hàng. Khả năng trả nợ ở đây có thể là khách hàng hoàn toàn không trả được nợ, hoặc việc trả nợ của khách hàng là không đầy đủ.

Như vậy, so với quan điểm của ECB, thì quan điểm về nợ xấu của IMF cũng dựa trên kết quả thu hồi nợ của ngân hàng, nhưng có bổ sung thêm yếu tố về thời gian quá hạn trả nợ. Đây được coi là định nghĩa hiện đang được áp dụng phổ biến trên thế giới.

➤ Theo quan điểm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)

Theo như quyết định số 493/2005 của thống đốc NHNN ngày 22/4/2005 về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý RRTD thì nợ xấu được định nghĩa như sau:

"Nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) và nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)"

Các nhóm nợ được phân loại theo

- Phân loại nợ chủ yếu dựa trên thời gian quá hạn của các khoản nợ

Nhóm 3: thời gian quá hạn từ 90 - 180 ngày, *Nhóm 4:* thời gian quá hạn từ 181- 360 ngày, *Nhóm 5:* thời gian quá hạn trên 360 ngày).

- Phân loại nợ lại chủ yếu dựa trên khả năng trả nợ của khách hàng. (Nhóm 3: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi. Nhóm 4: Các khoản nợ được TCTD đánh giá là khả năng tổn thất cao, *Nhóm 5:* Các khoản nợ được TCTD đánh giá là không còn có khả năng thu hồi, chấp nhận mất vốn).

Như vậy, nợ xấu theo quan điểm của NHNN Việt Nam cũng được xác định dựa trên hai yếu tố: (1): đã quá hạn trên 90 ngày hoặc (11): khả năng trả nợ đáng lo ngại". Tuy nhiên, việc các NHTM Việt Nam tiếp cận theo yếu tố nào là phụ thuộc vào khả năng và điều kiện tiến hành phân loại nợ.

Với những quan điểm trên thì quan điểm về nợ xấu theo tác giả, phải được tiếp cận dựa vào khả năng trả nợ của khách hàng. Có nghĩa là một khoản cho vay trong hạn, hoặc thậm chí mới cho vay, nhưng có các dấu hiệu chứng tỏ rằng khả năng trả nợ của khoản vay là đáng nghi ngờ thì cũng có thể coi là một khoản nợ xấu.

1.2.2. Nguyên nhân phát sinh nợ xấu

Phân tích nguyên nhân nợ xấu là một trong những điểm quan trọng cần phải làm để từ đó đưa ra được chiến lược cũng như phương pháp quản lý và xử lý phù hợp, khả

thi và có hiệu quả.

Hoạt động ngân hàng là hoạt động của các tổ chức tài chính trung gian, do vậy hoạt động của NHTM phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: môi trường pháp lý, môi trường kinh tế cũng như môi trường thiên nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh của khách hàng, đạo đức khách hàng và các yếu tố thuộc về chăm bản thân ngân hàng...

1.2.2.1. Nhóm nguyên nhân

✓ *Môi trường thiên nhiên:*

Thiên tai, bão lụt, hoả hoạn, mất mùa, dịch bệnh... Đây là những nguyên nhân khách quan do sự biến đổi của môi trường thiên nhiên đã gây ra sự hoạt động thất bại của khách hàng vay, nhất là các khoản cho vay nông nghiệp, dẫn đến nợ xấu phát sinh. Nguyên nhân này nằm ngoài tầm kiểm soát và mong muốn của cả NHTM và các khách hàng vay. Đây là nguyên nhân gây ra rủi ro không thể tránh được, những mất mát do nguyên nhân này gây ra cần được sự sẻ chia của nhà nước, và của cả xã hội. môi trường kinh tế

Nếu môi trường kinh tế chưa thực sự phát triển, cạnh tranh trên thị trường chưa thực sự bình đẳng, tốc độ cũng như trình độ phát triển chưa cao sẽ dẫn đến việc các cá nhân và tổ chức cũng như các doanh nghiệp không có tiềm lực tài chính đủ mạnh. Mặt khác, với sự thay đổi liên tục trong các chính sách kinh tế vĩ mô như sự thay đổi về cơ chế lãi suất, tỷ giá chính sách xuất nhập khẩu, hàng tiêu dùng thay đổi quy hoạch xây dựng hạ tầng, thay đổi cơ chế tài chính, cơ chế sử dụng đất đai... cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp, khiến các đối tượng này rơi vào thế bị động, do đó nó gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng nợ của các đối tượng này tại Nhật. Chúng ta có thể lấy ví dụ như sự thay đổi trong lãi suất: với mặt bằng lãi suất có xu hướng tăng nhanh sẽ làm gia tăng các khoản nợ xấu. Trong lịch sử, hậu quả của lãi suất tăng không có điểm dừng đã được chứng minh khá nhiều. Khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 với sự tăng mạnh của lãi suất thị trường các nước trong khu vực. Ở thời điểm đó, lãi suất ở Indonesia tăng mạnh, và khi vượt trên 30% thì các ngân hàng bắt đầu phá sản.

Điều này có thể được giải thích dễ dàng: những doanh nghiệp mạnh sẽ không chấp nhận mức lãi suất quá cao, họ có khả năng tìm đến những nguồn vốn khác thông qua thị trường chứng khoán. Nghi vấn đặt ra đối với những doanh nghiệp dám chấp thuận mức lãi suất cao. Phần lớn sự chấp thuận do xuất phát từ sự thiếu vốn trầm trọng, năng lực tài chính hạn chế, độ tín nhiệm thấp nên không tiếp cận được những nguồn vốn khác. Và tất nhiên, nguy cơ nợ xấu ngân hàng tăng lên từ nhóm đối tượng này.

✓ *Môi trường pháp lý*

Một phương pháp lý cho hoạt động ngân hàng chưa đầy đủ là nguyên nhân

quan trọng góp phần gây ra nợ xấu. Sự bất cập và chồng chéo của các luật sẽ khiến cơ quan hữu quan lúng túng trong việc xử lý tranh chấp về tài sản đảm bảo, các quy định về kế toán kiểm toán chưa đủ sức mạnh thực hiện sẽ khiến số liệu không đủ cơ sở vững chắc để thẩm định cho vay.

✓ ***Tín dụng chỉ định của chính phủ***

Theo lý thuyết và kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế kế hoạch hóa hoặc chuyển đổi, nợ xấu thường là do vấn đề các NHTM quốc doanh bị ràng buộc tài chính "mềm", dẫn đến việc các ngân hàng không quan tâm đánh giá sát sao năng lực tài chính của người vay. Ngoài ra, tại những nước này, chính quyền trung ương có xu hướng gây áp lực hay khuyến khích các ngân hàng cấp tín dụng vượt quá mức an toàn cho phép để đạt được những mục tiêu nhất định đã đề ra. Sự can thiệp của chính phủ vào việc cho vay của ngân hàng có thể diễn ra trước hoặc sau khi giao dịch đã hoàn tất. Đến tận những năm gần đây, tại một số nền kinh tế, các ngân hàng quốc doanh vẫn có nghĩa vụ thực hiện các khoản cho vay chính sách, theo các chương trình phát triển của chính phủ hoặc vì lý do chính trị.

✓ ***Sự yếu kém trong hoạt động kinh doanh của khách hàng***

Năng lực tài chính của doanh nghiệp không cao ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả Tinh doanh. Mặt khác, năng lực điều hành, quản lý kinh doanh của chủ doanh nghiệp vay vốn yếu kém cũng dẫn đến hoạt động kinh doanh kém hiệu quả từ đó ảnh hưởng đến khả năng trả nợ ngân hàng.

✓ ***Đạo đức khách hàng***

Một số doanh nghiệp có ý thông báo số liệu tài chính của doanh nghiệp không chính xác, gây sai lệch trong việc thẩm định và cấp tín dụng đã dẫn đến khó khăn trong việc thu hồi nợ ngân hàng, (rủi ro do sự lựa chọn đối nghịch)

Hoặc bản thân doanh nghiệp thiếu ý thức trong vấn đề sử dụng vốn vay và trả nợ, không lo lắng, không quan tâm đến món nợ đối với ngân hàng mặc dù khả năng tài chính của doanh nghiệp có. Một số doanh nghiệp thì lại có tư tưởng lợi dụng kẽ hở của pháp luật để tính toán, chộp giựt, lừa đảo, móc ngoặc, sử dụng vốn sai mục đích kiếm lời, vay không có ý định trả nợ (*rủi ro đạo đức*) 1.2.2.2. Nhóm nguyên nhân

Đây là những nguyên nhân xuất phát từ chính bản qua các ngân hàng Đó có thể là do một chấm hiệu quả sách tín dụng kém, sự lỏng lẻo trong công tác kiểm tra, giám sát hay các vấn đề liên quan đến chất lượng nguồn nhân lực ngân hàng.

✓ ***Chính sách tín dụng***

Một chính sách tín dụng không đầy đủ, không đồng bộ và thống nhất sẽ dẫn tới việc cấp tín dụng không đúng đối tượng, tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cho ngân hàng. Mặt khác để thu hút khách hàng và chiếm lĩnh thị phần, nhiều NHTM đã bỏ qua một số bước trong quy trình tín dụng, cơ chế cho vay được đơn giản hóa, tự ý hạ thấp tiêu

chuẩn đánh giá khách hàng. Bài học vẫn còn đó, khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 xuất phát từ thị trường tài chính Hoa Kỳ có nguồn gốc sau sa chính là những món cho vay dưới chuẩn. Đây là những khoản cho vay chất lượng thấp với mức rủi ro cao. Các khoản cho vay này không được xem xét kỹ lưỡng về khả năng thanh toán của khách hàng như: thu nhập hàng năm, tiểu sử nghề nghiệp, tài sản... và thường được bảo đảm bởi rất ít hoặc không có giấy tờ chứng minh khả năng tài chính của người đi vay. Mặc dù các khoản cho vay này chỉ chiếm 16% tổng số món cho vay thế chấp nhưng nó lại chiếm tới hạn 50% các khoản vỡ nợ tại Hoa Kỳ . 5 Công tác tổ chức kiểm tra, kiểm soát

Nhiệm vụ của công tác Liên tra, Tiền soát là phát hiện sớm những sai phạm trong hoạt động cho vay để ngăn ngừa rủi ro. Tuy nhiên, công tác tổ chức, kiểm tra, Tiền soát của các NHTM nếu quá yếu kém và lỏng lẻo sẽ dẫn đến việc phát hiện và xử lý không kịp thời những trường hợp vi phạm, lợi dụng trong hoạt động cho vay, và nợ xấu phát sinh là điều tất yếu.

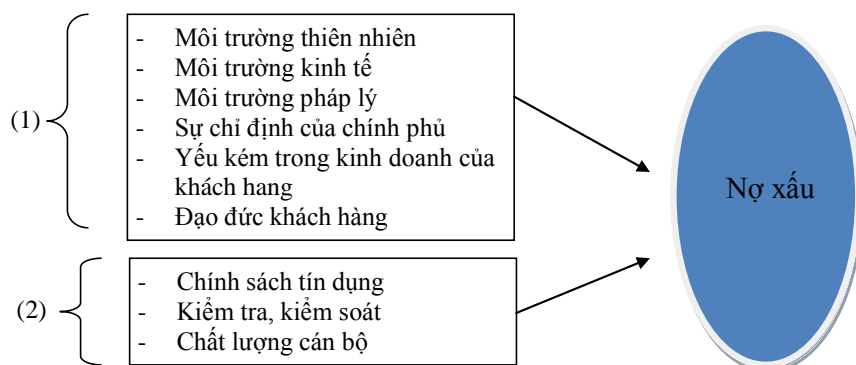
Chất lượng cán bộ ngân hàng

Cán bộ tín dụng là người trực tiếp giao dịch với khách hàng, nắm bắt đặc điểm cũng như chất lượng khách hàng, khoản vay. Điều này đòi hỏi cán bộ tín dụng phải có kiến thức, kinh nghiệm làm việc cũng như khả năng phân tích, dự báo .. Một bộ phận cán bộ tín dụng trình độ yếu kém không đánh giá được hết các khả năng rủi ro liên quan đến khoản vay sẽ dẫn đến quyết định cho vay sai lầm và nguy cơ phát sinh nợ xấu rất cao.

Một số cán bộ của hệ thống NHTM sa sút về phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, thiếu vững vàng do đó đã lợi dụng công việc được giao để móc ngoặc với con nợ, lợi dụng kẽ hở của luật pháp để làm giàu bất hợp pháp, gây thiệt hại về tài sản và tiền vốn. Đây là rủi ro về đạo đức của cán bộ ngân hàng.

Ngoài ra, năng lực quản trị điều hành của ban lãnh đạo ngân hàng không tốt như: (1) Buồng lòng quản lý, khoán trắng mọi việc cho cán bộ tín dụng, (2) Việc quản lý con người chưa đúng mục cũng như các hoạt động khác trong quản lý ngân hàng dẫn đến những sai lầm trong các quyết định cho vay, đưa đến chất lượng tín dụng kém kéo dài. Ngoài ra, vấn đề rủi ro đạo đức cũng xảy ra khi lãnh đạo ngân hàng có quan hệ lợi ích với khách hàng.

Sơ đồ 1.2. Các nguyên nhân gây ra nợ xấu



(1) Nguyên nhân khách quan

(2) Nguyên nhân chủ quan

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp xử lý

1.2.3. Các tác động của nợ xấu

Nợ xấu là kết quả của mối quan hệ tín dụng không hoàn hảo gây nên sự đổ vỡ lòng tin. Nợ xấu luôn song hành cùng hoạt động tín dụng theo một quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro. Vì vậy khi đưa ra một món cho vay thì ngân hàng đã phải xác định nguy cơ phát sinh nợ xấu. vấn đề ở chỗ cần xác định xem tỷ lệ nợ xấu thế nào là phù hợp, tỷ lệ mắc là cao và bắt đầu ảnh hưởng xấu đến hoạt động của NHTM. Theo chuẩn mực quốc tế hiện nay thì tỷ lệ nợ xấu có thể chấp nhận được là dưới 5%. Yêu cầu về tỷ lệ nợ xấu được đưa ra vì khi nợ xấu ở mức độ cao sẽ gây nên những hậu quả nghiêm trọng đối với NHTM và nếu xảy ra ở trên diện rộng có thể dẫn đến khủng hoảng cho nền kinh tế

Nợ xấu có những tác động chính ảnh hưởng trực tiếp tới nền kinh tế và làm ảnh hưởng đến hoạt động của các NHTM như sau:

□ Đối với các Ngân hàng thương mại:

✓ *Giảm lợi nhuận của ngân hàng:* Nợ xấu làm cho doanh thu thấp dẫn đến tình trạng thua lỗ. Hơn nữa kể cả trường hợp không lỗ thì do nợ xấu phát sinh, các khoản chi phí cũng tăng lên đáng kể: nó bao gồm chi phí trả lãi tiền gửi, chi phí quản lý nợ xấu, chi phí trích lập DPRR và các chi phí khác liên quan. Việc gia tăng các khoản chi phí khiến cho lợi nhuận còn lại cũng trở nên thấp hơn so với dự tính ban đầu.

✓ *Ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của ngân hàng:* Do không thu hồi được các khoản cho vay, nợ xấu làm chậm quá trình luân chuyển vốn của ngân hàng. Trong khi đó ngân hàng vẫn phải có trách nhiệm thanh toán cho những khoản tiền gửi, điều

này sẽ khiến ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh toán. Với tỷ lệ nợ xấu ở mức cao còn có thể dẫn đến sự phá sản của các NHTM.

Giảm uy tín của ngân hàng: Khi một ngân hàng có mức độ rủi ro của các tài sản có cao thì ngân hàng đó thường đứng trước nguy cơ mất uy tín của mình trên thị trường. Không một ai muốn gửi tiền vào một ngân hàng mà ngân hàng đó có tỷ lệ nợ quá hạn, nợ xấu vượt quá mức cho phép, có chất lượng tín dụng không tốt và gây ra nhiều vụ thất thoát lớn. Thông tin về việc một ngân hàng có mức độ rủi ro cao thường được báo chí nêu lên và lan truyền trong dân chúng, điều này sẽ khiến cho uy tín của ngân hàng trên thị trường bị giảm mạnh gây nên sự bất lợi trong hoạt động cạnh tranh với các ngân hàng khác.

❖ **Đối với nền kinh tế**

Đối với nền kinh tế, tác động của nợ xấu là tác động gián tiếp thông qua mối quan hệ hữu cơ: Ngân hàng- khách hàng- nền kinh tế. Theo đó, nợ xấu làm ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh ngân hàng cũng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển nền kinh tế. Nợ xấu phát sinh sẽ làm hạn chế khả năng khai thác đáp ứng vốn, khả năng cung ứng các dịch vụ ngân hàng cho nền kinh tế. Mặt khác, nợ xấu phát sinh do khách hàng, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh kém hiệu quả sẽ tác động đến toàn bộ nền kinh tế, ảnh hưởng đến sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế do vốn ứ đọng, sản xuất kinh doanh đình trệ.

1.3. Quản lý nợ xấu ngân hàng thương mại theo Hiệp ước Basel

1.3.1. Quan điểm về quản lý nợ xấu

Theo ủy ban Basel, quản lý nợ xấu NHTM được hiểu như sau:

"Quản lý nợ xấu của ngân hàng thương mại là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được các mục tiêu an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững; trong đó tăng cường các biện pháp nhằm phòng ngừa nợ xấu, đi kèm với các biện pháp xử lý nợ xấu đã phát sinh, từ đó nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh doanh cả trong ngắn hạn và dài hạn của ngân hàng thương mại"

Mục tiêu của quản lý nợ xấu:

Quản lý nợ xấu là một bộ phận của quản lý RRTD, đây là một trong những hoạt động chủ đạo của NHTM. Quản lý nợ xấu phải hướng vào việc đảm bảo tính hiệu quả của hoạt động tín dụng và không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của NHTM. Quản lý nợ xấu phải hướng vào mục tiêu đem lại cách xử lý có hiệu quả nhất và giảm tới mức thấp nhất tổn thất cho NHÂN NÓI một cách cụ thể thì quản lý nợ xấu luôn phải nhằm vào việc hạ thấp tổn thất, nâng cao mức độ an toàn kinh doanh của một NHTM bằng các chính sách, các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động tín dụng khoa học và có hiệu quả.

Trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay, đòi hỏi các nước phải tự do hóa, mở cửa thị trường trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Do vậy, các hoạt động ngân hàng cần được thực hiện và quản lý thông qua các tiêu chuẩn, tiêu chí có tính thông lệ quốc tế, đặc biệt là hoạt động quản lý nợ xấu NHTM.

1.3.2. Nội dung quản lý nợ xấu

Để biến các mục tiêu quản lý nợ xấu trở thành hiện thực thì chúng ta phải nghiên cứu nội dung của việc quản lý nợ xấu là gì? Việc quản lý nợ xấu được tiến hành theo một trình tự nhất định, bao gồm những vấn đề sau:



1.3.2.1. Nhận biết và phân loại nợ xấu

Nhận biết nợ xấu là bước đầu tiên trong quá trình quản lý nợ xấu ngân hàng, mà trong đó NHTM sẽ căn cứ vào một số tiêu thức nhất định để nhận diện hoặc xác định khoản nợ đó có phải là nợ xấu hay không.

Để nhận biết các khoản nợ xấu, mỗi quốc gia với sự phát triển của hệ thống ngân hàng và gửi trường tài chính khác nhau sẽ có những quan điểm khác nhau. Một số tiêu chí thường được các NHTM sử dụng trong việc nhận biết nợ xấu là:

✓ Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS)

Theo BIS có thể nhận diện nợ xấu thông qua ít nhất là một trong hai dấu hiệu sau:

- Khoản nợ đó quá hạn ít nhất 90 ngày
- Có dấu hiệu rõ rệt cho thấy khả năng tài chính của khách hàng đang bị giảm sút gây nguy hại đến việc trả nợ ngân hàng.

Như vậy, mặc dù một khoản cho vay có vấn đề đều mang những nét đặc thù riêng nhưng chúng đều có những nét chung góp phần cảnh báo cho ngân hàng vấn đề rắc rối đã bắt đầu nảy sinh. Và cơ sở để nhận diện nợ xấu là dựa vào thời gian quá hạn trả nợ trên 90 ngày hoặc khả năng trả nợ là đáng nghi ngờ.

✓ Công ty Bảo hiểm tiền gửi Liên bang Mỹ (FDIC)

Để có thể nhận diện nợ xấu FILE dựa vào những dấu hiệu sau đây:

Nhóm các dấu hiệu liên quan đến nghĩa vụ với ngân hàng

- Xuất hiện nợ quá hạn do khách hàng không có khả năng hoàn trả hoặc khách hàng không muốn trả nợ hoặc do việc tiêu thụ hàng, thu hồi công nợ chậm hơn dự tính
- Việc thanh toán tiền không đúng kế hoạch
- Những kế hoạch trả nợ mà người vay đã cam kết liên tục bị phá vỡ. Kì hạn của khoản cho vay bị thay đổi liên tục và khách hàng luôn yêu cầu được gia hạn nợ.
- Các số liệu và tài liệu cần thiết không được kê khai chính xác và nộp theo đúng kế hoạch:

- Các tài liệu quan trọng được yêu cầu nộp cho ngân hàng như bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, thuyết minh các báo cáo tài chính luôn bị trì hoãn một cách bất thường hay không có sự giải thích của người vay. Ngân hàng có sự nghi ngờ về số liệu kê khai, hay số liệu về doanh thu và dòng tiền thực tế có sự chênh lệch khá lớn so với mức dự kiến khi khách hàng xin vay

- Tài sản đảm bảo không đủ tiêu chuẩn, giá trị tài sản đảm bảo bị giảm sút so với định giá khi cho vay. Có dấu hiệu tài sản đã cho người khác thuê, bán hay trao đổi hoặc đã biến mất không còn tồn tại

Nhóm các dấu hiệu liên quan đến hoạt động kinh doanh của khách hàng

- Những thay đổi bất thường trong phương pháp mà người vay sử dụng như phương pháp để tính khấu hao TSCĐ, trả tiền lương, tính giá cả hàng tồn kho, tính thuế...

- Thị giá cổ phiếu trên thị trường có những thay đổi bất thường, có thể rõ nguyên nhân hoặc chưa rõ nguyên nhân nhưng những thay đổi này theo chiều hướng không có lợi cho doanh nghiệp vay vốn.

- Những thay đổi bất thường ngoài dự kiến và không giải thích được trong số dư tiền gửi của khách hàng.

- Khách hàng hoạt động thua lỗ trong một hoặc nhiều năm, đặc biệt thể hiện thông qua chỉ số lợi nhuận ròng trên tài sản của người vay (ROA), lợi nhuận ròng trên vốn cổ phần (ROE) hay thu nhập trước trả lãi và thuế (EBIT)

- Những thay đổi bất lợi trong cơ cấu vốn của người vay như tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản, khả năng thanh khoản hay mức độ hoạt động.

- Sự thay đổi thường xuyên về tổ chức ban lãnh đạo doanh nghiệp; có những bất đồng và mâu thuẫn trong ban lãnh đạo, tranh chấp trong quá trình quản lý.

Như vậy, FILE lại nhận diện nợ xấu qua các nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với ngân hàng không được thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ. Ngoài ra, nợ xấu còn được nhận diện thông qua những sự thay đổi bất thường trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tuy nhiên, quan điểm này của FILE phần nào không phản ánh chính xác các khoản nợ xấu. Bởi hai dấu hiệu trên có thể cùng xuất hiện những mức độ rủi ro lại có thể khác nhau dẫn đến việc khoản nợ đó có thể là nợ xấu hoặc không.

Vì vậy, ngoài việc căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ trên 90 ngày, việc nhận diện nợ xấu có thể được nhận biết thông qua khả năng trả nợ của khách hàng, và khả năng trả nợ này được đánh giá dựa trên khả năng xảy ra rủi ro cao.

Sau khi đã được nhận biết, nợ xấu sẽ được phân loại vào các nhóm nợ có mức độ rủi ro khác nhau.

Các quốc gia, các tổ chức tài chính quốc tế khác nhau đều có cách phân loại nợ xấu riêng của mình. Tác giả xin đưa ra một số cách phân loại nợ xấu phổ biến, cụ thể là:

✓ *Phân loại nợ theo Ngân hàng thanh toán quốc tế*

Theo BIS thì các khoản nợ được phân loại như sau:

(1) *Nợ đủ tiêu chuẩn*: Khoản vay có khả năng được thanh toán

(2) *Nợ cần chú ý đặc biệt*: Các khoản cho vay với doanh nghiệp mà có thể có khó khăn trong việc thu hồi

(3) *Nợ dưới chuẩn*: Những khoản cho vay mà tiền lãi hoặc gốc thanh toán đã quá hạn 3 tháng. Ngân hàng sẽ trích tỷ lệ 10% dự phòng cho các khoản vay bị xếp vào loại dưới chuẩn

(4) *Nợ nghi ngờ*: Là những khoản vay có nghi ngờ trong việc thanh toán và được xác định là sẽ gây ra tổn thất. Ngân hàng trích tỷ lệ dự phòng là 50% cho các khoản cho vay có nghi ngờ.

(5) *Nợ có khả năng mất vốn*: Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi được áp dụng các biện pháp bảo vệ theo luật phá sản. Các ngân hàng sẽ trích tỷ lệ dự phòng là 100% cho các khoản vay này.

Với cách phân loại nợ của BIS, thì nợ xấu là các khoản nợ thuộc 3 nhóm cuối và chúng sẽ được đánh giá theo mức độ khó khăn khi thu hồi.

✓ ***Phân loại nợ theo Ngân hàng thế giới (WB)***

Ngân hàng thế giới đã tiến hành phân loại nợ theo bảng sau:

Bảng 1.1: Phân loại nợ của Ngân hàng thế giới

Khoản vay	Những đặc thù và thời hạn
Đạt tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Không nghi ngờ gì về khả năng trả nợ Tài sản được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền hoặc tương đương Quá hạn dưới 90 ngày
Cần theo dõi	<ul style="list-style-type: none"> Những điểm yếu tiềm tàng có thể ảnh hưởng tới khả năng trả nợ Các điều kiện kinh tế hoặc viễn cảnh tài chính khó khăn Quá hạn dưới 90 ngày.
Dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các nhược điểm rõ rệt về tín dụng có thể ảnh hưởng tới khả năng trả nợ Những khoản nợ đã được thỏa thuận lại Quá hạn từ 90- 180 ngày
Đáng ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Không chắc thu hồi được toàn bộ nợ dựa trên các điều kiện hiện tại. Có khả năng thất thoát. Quá hạn từ 180- 360 ngày
Mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản vay không thu hồi được Quá hạn hơn 360 ngày.

Nguồn: Ngân hàng thế giới

Theo cách phân loại nợ mà WB đưa ra, thì nợ xấu cũng được xếp lần lượt vào ba nhóm cuối, và được phân loại dựa trên tiêu chí: thời gian quá hạn trả nợ và khả năng trả nợ.

✓ ***Phân loại nợ theo Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ)***

Tại Nhật Bản đưa vào sổ ngày khất nợ và các nhân tố khác thì dư nợ tín dụng chỉ được phân thành ba nhóm: Nợ tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ mất vốn trong đó hai nhóm nợ sau là nợ xấu. Như vậy, nợ xấu được xếp vào hai nhóm cuối: Nợ nghi ngờ và nợ mất vốn.

✓ ***Phân loại nợ theo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV)***

Tại Việt Nam, từ năm 2000, nợ xấu gắn liền với nợ tồn đọng theo Quyết định 149/2001/QĐ-TTg.

Mặc dù nội dung Quyết định 149/2001/QĐ-TTg không quy định cụ thể về nợ xấu, nhưng theo Quyết định này có thể hiểu nợ xấu bao gồm các khoản nợ tồn đọng phát sinh trước 31/12/2000 và không có khả năng trả nợ, mặc dù ngân hàng áp dụng nhiều giải pháp theo quy định hiện hành nhưng vẫn không thu hồi được nợ. Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, theo đề nghị của NHNN và các NHTM, Thủ tướng Chỉ gửi phủ đã cho phép đưa vào trong đề án xử lý nợ tồn đọng đối với một số khoản nợ chưa quá hạn trước 31/12/2000 nhưng có đủ căn cứ để xác định khả năng khó thu hồi nợ.

Như vậy, việc phân loại các khoản nợ xấu không căn cứ vào thời gian quá hạn cụ thể mà căn cứ vào tính chất và khả năng thu hồi nợ thông qua các biện pháp bảo đảm của khoản vay (có tài sản bảo đảm hoặc không có tài sản bảo đảm) và tình trạng pháp lý khách hàng (không còn tồn tại hoặc còn tồn tại, hoạt động) để phân loại thành 3 nhóm nợ với các cơ chế xử lý khác nhau, bao gồm:

- Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm (nợ tồn đọng nhóm 1);
- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng thu hồi (nợ tồn đọng nhóm 2);
- Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm những con nợ đang còn tồn tại, hoạt động (nợ tồn đọng nhóm 3).

Ngày 22/04/2005, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành “*Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD*”. Nợ xấu của các TCTD được xác định theo sát thông lệ quốc tế (phân loại căn cứ vào thực trạng kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng chứ không chỉ căn cứ vào thời gian quá hạn của khoản cấp tín dụng). Theo đó, các khoản nợ của TCTD phân loại theo 5 nhóm nợ có thể dựa trên phương pháp phân loại nợ định lượng hoặc định tính.

✚ ***Phân loại nợ theo phương pháp định lượng: (Điều 6 — QĐ 493/2005)***

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn: Các khoản nợ trong hạn mà TCTD đánh giá đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn. Khoản nợ khác được phân loại vào nhóm 1 khi khách hàng trả đầy đủ nợ gốc và lãi lãi treo kỳ hạn đã được cơ cấu lại

tối thiểu trong vòng 1 năm đối với các khoản nợ trung và dài hạn, ba tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn và được TCTD đánh giá là có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng thời hạn theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

Nhóm 2 - Nợ cần chú ý: Bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 90 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 2.

Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: Bao gồm các khoản nợ quá hạn từ 90 -180 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 3.

Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: Bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 180-360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn 90-180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 4.

Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn: Bao gồm các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn cơ cấu lại. Các khoản nợ khác được phân vào nhóm 5.

Như vậy, nếu phân loại theo phương pháp định lượng, thì nợ xấu được các NHTM Việt Nam phân loại vào ba nhóm cuối, và là các khoản nợ có thời gian quá hạn từ 90 ngày trở lên.

1.3.2.2. Đo lường nợ xấu

Sau khi nhận biết được nợ xấu, các NHTM sẽ tiến hành đo lường, ước lượng xác suất vỡ nợ và tổn thất mà khoản nợ xấu đó gây ra. Nếu các NHTM có thể ước lượng xác suất vỡ nợ tức là ngân hàng đã đo lường được nợ xấu theo phương pháp định lượng. Còn nếu chỉ dự đoán, nhưng không ước lượng xác suất xảy ra tổn thất thì ngân hàng mới chỉ đo lường theo phương pháp định tính.

Trong phương pháp đo lường rủi ro định lượng, theo các điều khoản của hiệp ước Basel II, các NHTM được chấp thuận sử dụng phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản (*Poundation Internal Ratings Based - F-IRB*) để đánh giá và đo lường RRTD. Phương pháp F-IRB này là một trong những nhân tố rất mới và đặc biệt của Basel H cho phép tự bản thân các ngân hàng có thể ước tính được rủi ro. Phương pháp này phù hợp cho ngân hàng với nhiều quy mô khác nhau, nhiều cấu trúc khách hàng doanh nghiệp khác nhau và dựa trên những danh mục rủi ro khác nhau.

Cơ sở lý thuyết của phương pháp F-IRB là dựa trên mô hình gia đình một nhân tố đối với RRTD. Trong đó, khả năng không trả được nợ vay của khách hàng được đánh giá dựa vào sự chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị danh nghĩa của khoản nợ vay. Giá trị tài sản của các doanh nghiệp sẽ là một biến thay đổi theo thời gian, chịu một phần tác động của các biến cố ngẫu nhiên như sự thay đổi theo thị trường hay chính sách. Khả năng vỡ nợ sẽ xuất hiện một khi giá trị tài sản của người đi

vay quá thấp so với giá trị danh nghĩa của khoản nợ.

Để đo lường nợ xấu, ngân hàng cần thực hiện hai nội dung công việc chính sau:

bước 1: Xác định giá trị tài sản "Có" rủi ro tín dụng

5 Tiến hành phân loại tài sản "Có" theo các nhóm khách hàng : (a) doanh nghiệp; (b) chính phủ hoặc cơ quan nhà nước khác; (c) ngân hàng; (d) cá nhân... 5 Xác định giá trị của các cấu phần rủi ro, bao gồm:

✚ **Xác suất vỡ nợ (PI - Probability of Default):** Đo lường khả năng xảy ra rủi ro tín dụng tương ứng trong một Khoảng thời gian (thường là một năm),

✚ **Tổn thất do vỡ nợ QLGD—Loss Given Default).** Những tổn thất phát sinh trên cơ sở Vỡ nợ của khách hàng, được mô tả bằng một tỷ lệ phần trăm trên giá trị danh nghĩa của khoản cho vay. Các ngân hàng phải ước tính phần LGD này cho các khoản phải đối với một doanh nghiệp, cơ quan chính phủ và các ngân hàng khác.

Trong phương pháp F-IRB5 các khoản phải đối chính đối với các công ty, cơ quan chính phủ và các ngân hàng (không có tài sản đảm bảo) sẽ được chỉ định giá trị LGD là 45%, nếu là các khoản phải đối phụ đối với các tổ chức trên thì sẽ được chỉ định là 75%. Đối với các khoản phải đối (có tài sản đảm bảo) là khoản phải thu, các khoản cầm cố, bất động sản thương mại (CRE) và bất động sản cụ tra (RRE) và các tài sản đảm bảo khác thỏa mãn điều kiện từ khoản 509 đến 524 theo quy định của Basel H, thì được áp dụng các giá trị LGD tối thiểu mô tả trong bảng 1.2 dưới đây.

Bảng 1.2: Giá trị LGD tối thiểu đối với các khoản phải đối có tài sản đảm bảo

Loại tài sản đảm bảo	LGD tối thiểu
Tài sản tài chính đủ tiêu chuẩn	0%
Khoản phải thu	35%
CRE/RRE	35%
Khoản cầm cố khác	40%

Nguồn: Basel Committee on Banking Supervision (2005), "International Convergence of Capital Management and Capital Standards (A Revised Framework)"

✚ **Tổng dư nợ của khách hàng tại thời điểm khách hàng không trả được nợ. (EAD - Exposure At Default)**

✚ **Kỳ đáo hạn hiệu dụng (M - effective Maturity)** Khi các ngân hàng sử dụng phương pháp UB cơ bản thì M sẽ là 2.5 năm (trừ các giao dịch repo với M chỉ là 6 tháng). Cơ quan giám sát quốc gia có thể lựa chọn mức yêu cầu trong phạm vi quyền

hạn của mình (đối với những ngân hàng sử dụng cả UB cơ bản và nâng cao) để đo lường M. Tuy nhiên, M không được lớn hơn 5 năm.

Tương tự, phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn hóa, ngân hàng có thể ghi nhận tác động giảm thiểu rủi ro của các tài sản bảo đảm bằng cách điều chỉnh ghi giảm giá trị rủi ro LGD hoặc EAD. Tuy nhiên, để tránh trùng lặp, việc điều chỉnh giá trị rủi ro chỉ được thực hiện một lần, hoặc chỉ với LGD hoặc chỉ với AED.

✓ Tính toán giá trị tài sản "Có" rủi ro theo công thức mà Basel n quy định (các nhóm khách hàng khác nhau sẽ áp dụng các công thức khác nhau).

➤ **Bước 2: Điều chỉnh giá trị vốn tự có dựa trên phần chênh lệch giữa tổng giá trị tổn thất dự kiến (EL) và tổng dự phòng rủi ro tín dụng**

➤ Để xác định tổng giá trị tổn thất dự kiến, ngân hàng phải cộng đơn giá trị tổn thất dự kiến của tất cả các khoản cho vay, phải đối thuộc các nhóm rủi ro khác nhau, trong đó:

- Mức tổn thất dự kiến EL (%) của các khoản cho vay, phải đối bình thường đối với doanh nghiệp, chính phủ, ngân hàng : $EL = PD \times LGD$

- Còn đối với các khoản cho vay có vấn đề, ngân hàng phải sử dụng ước lượng tốt nhất về giá trị tổn thất dự kiến. Trong đó, giá trị tổn thất dự kiến EL của các khoản cho vay đặc biệt: bằng tích số của 8% với hệ số rủi ro tương ứng của khoản vay và CẢI.

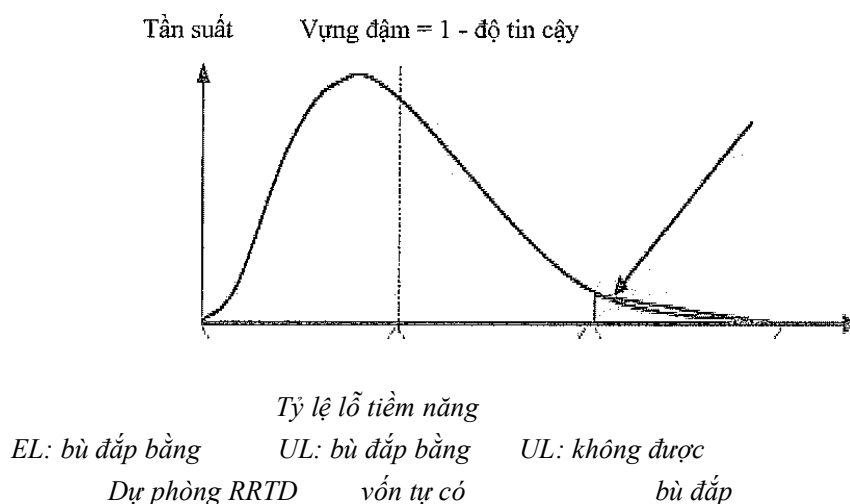
✓ Xác định tổng giá trị dự phòng rủi ro tín dụng bằng tổng tất cả các loại dự phòng (bao gồm dự phòng cụ thể, dự phòng chung cho rủi ro quốc gia, dự phòng chung cho các khoản cho vay, phải đối). Giá trị các khoản dự phòng cụ thể cho vốn góp cổ phần, các khoản chứng khoán hóa không được tính vào giá trị dự phòng rủi ro tín dụng.

✓ So sánh tổng giá trị tổn thất đủ Tiền EL và tổng giá trị dự phòng rủi ro tín dụng, và điều chỉnh trực tiếp vào giá trị vốn tự- cổ phần chênh lệch của hai giá trị này.

Phương pháp F-IRB sẽ dựa trên việc đo lường những thiệt hại không mong đợi (UL - Unexpected Losses) và các thiệt hại dự đoán được trước (EL - Expected Losses). Hàm số hệ số rủi ro được sử dụng làm cơ sở tính toán nhu cầu vốn cần thiết cho các thiệt hại không mong đợi (UL). Phần thiệt hại có thể nhận biết trước (EL) sẽ được xem xét riêng.

Phương pháp UB đối với rủi ro tín dụng có thể tóm tắt quá sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.3: Mối quan hệ của EL, UL



Trong phương pháp F-IRB, độ tin cậy yêu cầu là 99,9%, nghĩa là có 0,1% xác suất vốn tự có của ngân hàng sẽ không đủ bù đắp tổn thất ngoài dự kiến (UL) và lúc này ngân hàng sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Riêng đối với các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (ngoại trừ cam kết giao dịch hối đoái và chứng khoán phái sinh) sẽ được tính toán bằng cách nhân thêm với hệ số CCF. Có hai cách ước tính hệ số CCF này, phương pháp cơ bản và phương pháp nâng cao.

- Theo phương pháp cơ bản thì các loại công cụ và hệ số CCF áp dụng sẽ giống trong phương pháp chuẩn.

- Theo phương pháp nâng cao, các ngân hàng tự ước tính giá trị CCF cho từng khoản mục, ngoại trừ các khoản mục ấn định giá trị CCF là 100% trong phương pháp cơ bản.

Riêng đối với các cam kết giao dịch hối đoái, lãi suất, vốn, và chứng khoán phát sinh liên quan đến hàng hóa thì F-IRB có quy định riêng.

Ngoài phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ cơ bản, Hiệp ước Basel n còn cho phép các ngân hàng áp dụng phương pháp dựa trên xếp hạng nội bộ nâng cao (Advanced Internal Ratings Based: A-IRB) để đo lường rủi ro tín dụng.

Trong phương pháp A-IRB thì việc ước tính LGD S có thể phản ánh hiệu quả tác động giảm thiểu rủi ro của hoạt động bảo lãnh và các sản phẩm tín dụng phát sinh thông qua việc điều chỉnh PI hoặc LGD. LGD phải được tính theo tỷ lệ phần trăm phần thiệt hại do vỡ nợ so với CÁI. Như vậy, ủy ban Basel đã cho phép các ngân hàng có hai sự lựa chọn: một là phương pháp UB cơ bản và hai là phương pháp UB nâng

cao.

Nếu sử dụng UB cơ bản, các ngân hàng chỉ từ ước tính PI và dựa trên ước tính của cơ quan giám sát về các thành tố rủi ro khác. Nếu sử dụng UB nâng cao, ngân hàng sẽ phải tự đưa ra ước tính cho tất cả thành tố rủi ro bao gồm PI, LGD và CẢI, đồng thời tự tính toán biên số M, nhưng phải tuân theo các chuẩn mực tối thiểu. Đối với cả hai phương pháp cơ bản và nâng cao, các ngân hàng phải luôn luôn sử dụng hạn số hệ số rủi ro theo quy định cụ thể của hiệp ước.

Mặc dù việc tính toán nhu cầu vốn tối thiểu là chỉ nhằm bù đắp cho các thiệt hại không mong đợi (UL), nhưng các ngân hàng cũng phải tự xử lý để bù đắp các thiệt hại biết trước có thể ước tính được (EL) dựa trên cơ sở tương tự, bao gồm chính sách giá, dự phòng và xử lý loại bỏ hoàn toàn.

1.3.2.3. Ngăn ngừa nợ xấu

Đối với các biện pháp ngăn ngừa nợ xấu, luận án xin được đưa ra các nguyên tắc chung, và đặc biệt có sự tham khảo một số nguyên tắc cơ bản của Basel.

✓ *Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng*

Xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng là xây dựng cách thức quản lý rủi ro tín dụng tổng thể của một ngân hàng, trong đó thể hiện được cách thức tổ chức quản lý, thực hiện quy trình tín dụng, nhận biết, đo lường, kiểm soát rủi ro tín dụng nhân không chế rủi ro trong một giới hạn cho phép theo nguyên tắc tối đa hóa lợi nhuận.

Hiện nay, nhiều ngân hàng trên thế giới đã bắt đầu quan tâm đến việc xác định cho mình mô hình quản lý rủi ro thích hợp để nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro chứ không đưa ra các phương pháp quản lý rủi ro dàn trải như trước đây.

Việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng giúp cho ngân hàng có sự như nhận chưa xác hơn về triển vọng kinh doanh của ngân hàng trong tương lai, từ đó có khả năng hoạch định chính sách kinh doanh phù hợp. So với các chỉ tiêu phản ánh thực tế kinh doanh như doanh thu, mức sinh lời, các khoản lãi và phí... thì "rủi ro" lại mang tính dự đoán. Nói đến rủi ro tức là nói đến những biến cố xảy ra không chắc chắn. Và trên thực tế thì người ta có thể bỏ qua những kết quả xảy ra trong tương lai để chú trọng hơn vào những mục tiêu trước mắt. Việc xem nhẹ rủi ro như vậy có nghĩa là ngân hàng có thể sẽ phải chịu những tổn thất nặng nề xảy đến trong tương lai. Chính bởi vậy, quan tâm đến việc áp dụng mô hình quản lý rủi ro có nghĩa là các nhà ngân hàng đã đưa rủi ro vào thành một vấn đề cấp thiết trong hoạt động kinh doanh bên cạnh mục tiêu "lợi nhuận" ngay cả khi rủi ro chưa xảy ra.

Cụ thể trong việc xây dựng mô hình quản lý rủi ro tín dụng, cần phải giải quyết các vấn đề cơ bản là: Mô hình quản lý sẽ hoạt động theo phương thức nào (tập trung hay phân tán), cách thức đo lường rủi ro thế nào (định *tính* hay *đi gửi lượng*), và Hệ thống kiểm soát rủi ro ra sao? (sử dụng mô hình kiểm soát đơn hay kiểm soát kép).

Xây dựng chiến lược quản lý rủi ro

Cần có chiến lược quản lý rủi ro phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng trong từng thời kỳ và có thể được điều chỉnh một cách linh hoạt tùy theo diễn biến lãi trường tín dụng. Chiến lược quản lý rủi ro nói chung nhằm hạn chế nợ xấu phát sinh phải chỉ rõ điểm mạnh điểm yếu của ngân hàng, các cơ hội cũng như các mối đe dọa từ môi trường kinh doanh... Chiến lược phát được hoạch định một cách nhất quán về các thứ tự ưu tiên cho đến các mục tiêu có sự xung đột trong hoạt động kinh doanh. Chiến lược phòng ngừa, hạn chế rủi ro phải đặc biệt chú trọng đến việc đa dạng hóa danh mục tín dụng trên cơ sở phân bổ hợp lý các nguồn vốn cũng như chi phí quản lý rủi ro sẽ được hình thành trên cơ sở là một bộ phận hữu cơ phù hợp và gắn chặt với chiến lược kinh doanh tổng thể của ngân hàng.

Theo nguyên tắc 1 của ủy ban Basel về phòng ngừa nợ xấu:

- Một ngân hàng cần phát triển một chiến lược hay kế hoạch quản lý rủi ro tín dụng (chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu phù hợp), trong đó xây dựng các mục tiêu hướng dẫn cho các hoạt động cấp tín dụng của ngân hàng và thực hiện các chính sách và thủ tục cần thiết để tiến hành các hoạt động này. HĐQT có trách nhiệm phê duyệt và định kỳ xem xét chiến lược quản lý rủi ro tín dụng của ngân hàng.

- Chiến lược hoạt động ngân hàng phản ánh mức độ chấp nhận rủi ro của ngân hàng với mức sinh lời nhất định mà ngân hàng kỳ vọng. Cụ thể, chiến lược quản lý rủi ro cần thể hiện tuyên bố của ngân hàng trong việc sẵn sàng cấp tín dụng dựa trên loại hình rủi ro tiềm năng, ngành kinh tế, vị trí địa lý, đồng tiền, kỳ hạn và mức sinh lời dự kiến. Chiến lược cũng có thể xác định thị trường mục tiêu và các đặc tính tổng quát mà ngân hàng muốn đạt được trong danh mục tín dụng.

- Chiến lược chấp nhận một tỷ lệ nợ xấu cần được phổ biến hiệu quả trong toàn ngân hàng. Một nhân viên ngân hàng cần hiểu rõ và có trách nhiệm tuân thủ các thủ tục và chính sách đã đề ra. HĐQT giao Ban Giám đốc quản lý các hoạt động tín dụng do ngân hàng tiến hành và các hoạt động này được thực hiện trong phạm vi chiến lược, chính sách và mức độ chấp nhận rủi ro đã được HĐQT phê duyệt.

Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm đối với các khoản nợ xấu phát sinh

Như đã phân tích ở trên, nợ xấu phát sinh từ nhiều nguyên nhân: từ môi trường kinh doanh, những rủi ro từ phía người vay và cả sự yếu kém chủ quan của ngân hàng cho vay. Riêng các nguyên nhân chủ quan về phía ngân hàng dẫn đến nợ xấu thì hầu hết bắt nguồn từ công tác thẩm định, kiểm soát tín dụng không tuân thủ nguyên tắc 6 Es trong thẩm định và kiểm soát tín dụng. Như vậy, khi những khoản nợ có nguy cơ chuyển thành nợ xấu thì các ngân hàng cần phải xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với những khoản nợ này.

Đối với các khoản nợ, ngay từ những khoản nợ thuộc nhóm 2 đã cần phải sớm

phân tích nguyên nhân và có biện pháp tín dụng, không để kéo dài thời gian quá hạn, để dẫn đến nguy cơ nợ xấu. Quy chế cho vay của TCTD quy định khách hàng chỉ cần quá hạn nợ gốc và/hoặc lãi vay một ngày thôi, cũng đủ để toàn bộ dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng bị chuyển sang nợ quá hạn, phân loại vào trạng thái nợ nhóm 2 (nợ cần chú ý). Đó là chưa nói đến việc phân tích định tính về khả năng trả nợ bị suy giảm ước lượng mức tổn thất giá trị nợ gốc để phân vào nợ nhóm 2. Chính vì vậy, việc phân loại nợ phải được thực hiện tự động hóa một cách minh bạch trên phần mềm quản lý nợ toàn hệ thống khiến cho nợ quá hạn các nhóm tự động phát sinh trên hồ sơ quản lý món vay và cân đối kế toán.

Yêu cầu cảnh báo sớm nợ nhóm 2 đòi hỏi ngân hàng cho vay phải kiểm tra trực tiếp và thu thập thông tin về khách hàng để giải đáp ngay câu hỏi:

Nguyên nhân nào dẫn đến chậm trả lãi và / hoặc gốc của khách hàng? 5 Nguyên nhân trực tiếp: do lỗi một phi vụ, do công nợ không thu được, do mất thị phần, do lo sản phẩm hỏng không bán được, do bị lừa đảo...

5 Nguyên nhân sâu xa: do thiếu vốn chủ sở hữu, lỗ kéo dài, động ngân quỹ án, đầu to tràn lan, sử dụng vốn sai mục đích, dự án kém hiệu quả, mất thị trường đầu vào, đầu ra, năng lực quản lý yếu...

Để phòng ngừa thủ thuật vay đáo hạn nợ như đã nêu thì kể cả trường hợp khách hàng có nguồn trả nợ nhóm 2, ngân hàng cho vay cũng cần "viếng thăm" khách hàng để tìm hiểu xem nguồn trả nợ từ đâu. Nếu khoản nợ nhóm 2 quá hạn được khắc phục trong quá 30 ngày, nguồn trả nợ thực chất từ chủ chuyển vốn kinh doanh lành mạnh thì có thể yên tâm về tình hình tài chính người vay. Ngược lại nếu việc chậm lại / gốc được xác định là có dấu hiệu, nguyên nhân bất ổn trong kinh doanh thì rõ ràng không còn là tình huống chậm trả lãi tạm thời mà cán bộ tín dụng phải báo cáo lãnh đạo tín dụng và đề xuất xử lý. Lúc này việc phát hiện, cảnh báo sớm sẽ có tác động tích cực cho cả hai bên nhằm kịp thời khắc phục khó khăn. Nếu quá hạn do một lô hàng thua lỗ, một khoản công nợ đọng cũng còn lời cảnh báo của ngân hàng cho vay để người vay tìm nguồn trả nợ, đồng thời xem xét, sửa đổi quyết đi gửi kinh doanh nhân phòng tránh rủi ro. Nếu quá hạn do những khó khăn tài chính sâu xa thì kết quả này giúp cả hai bên cùng thống nhất về giải pháp trả nợ, thống nhất lộ trình xử lý nợ toàn diện. Riêng với ngân hàng cho vay, cần xây dựng sẵn một ma trận xử lý RRTD hợp lý tùy vào thực tế.

Với ý nghĩa là nợ cần chú ý, nợ nhóm 2 được coi như chiếc nhiệt kế đo lường và cảnh báo sớm mức độ RRTD tại ngân hàng. Cho dù là món vay lớn hay món vay nhỏ, cho vay doanh nghiệp nhà nước hay kinh tế dân doanh, cho vay có hay không có tài sản bảo đảm thì khả năng phát sinh nợ nhóm 2, nguy cơ chuyển từ nợ nhóm 2 sang nợ xấu là hết sức tiềm ẩn ở một ngân hàng cho vay.

Như vậy, việc xây dựng một hệ thống cảnh báo sớm đối với các khoản nợ xấu phát sinh cần được đặc biệt quan tâm. Hệ thống này phải bao gồm các thủ tục và quy trình thích hợp để xây dựng một hệ thống cảnh báo toàn diện. Một quy trình cảnh báo sớm điển hình bao gồm rất nhiều các yếu tố cơ bản, trong đó tính đầy đủ, cập nhật và chính xác của thông tin là yếu tố then chốt.

Thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng:

Bản thân hoạt động tín dụng luôn chứa đựng nguy cơ rủi ro tiềm ẩn, chính vì vậy, các ngân hàng khi xem xét cho vay đều phải thực hiện nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng: từ khâu thẩm định, giải ngân cho vay đến các khâu kiểm tra trước và sau khi cho vay... Việc thực hiện và quản lý nghiêm ngặt quy trình quản lý tín dụng sẽ giúp cho ngân hàng tránh được rủi ro các khoản nợ xấu phát sinh, phát hiện và chấn chỉnh kịp thời các sai phạm và các thiếu sót trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Xuất phát từ yêu cầu này, việc xây dựng các trình tự và thủ tục đó sao cho có hiệu quả luôn là đòi hỏi bức xúc. Sổ tay tín dụng cần quy định cụ thể, chi tiết, rõ ràng thủ tục, quy trình, trình tự một công việc có liên quan đến hoạt động tín dụng, kể từ khi nhận đơn xin vay đến khi thu hồi được toàn bộ gốc và lãi của khoản vay đó. Việc xây dựng sổ tay tín dụng nhằm mục đích làm cho hoạt động tín dụng được thực hiện một cách quy củ và thống nhất.

Thông thường quy trình tín dụng được thực hiện theo trình tự như bảng 1.3 sau:

Bảng 1.3. Quy trình tín dụng

Giai đoạn	Công việc	Ghi chú
<i>Đề nghị cấp tín dụng (1)</i>	Lập hồ sơ đề nghị cấp hạn mức tín dụng gồm <ul style="list-style-type: none"> - Các điều khoản giao dịch - Hồ sơ, giấy tờ - Các thông tin về tài chính và hoạt động kinh doanh của khách hàng - Quá trình quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng - Tài sản thế chấp 	
<i>Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng (2)</i>	Phân tích các rủi ro tiềm tàng trong giao dịch gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro về khả năng thanh toán - Rủi ro về hồ sơ phát sinh từ đặc điểm riêng của từng giao dịch 	

<i>Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng – rủi ro liên quan đến khách hàng (3)</i>	<p>Phân tích rủi ro mất khả năng thanh toán của khách hàng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng của từng khoản tín dụng và năng lực thực hiện hợp đồng. - Các yếu tố về ngành kinh doanh - Mức độ rủi ro của các khoản tín dụng hiện thời 	
<i>Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng – rủi ro liên quan đến khách hàng (3)</i>	<p>Phân tích rủi ro mất khả năng thanh toán của khách hàng gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng của từng khoản tín dụng và năng lực thực hiện hợp đồng. - Các yếu tố về ngành kinh doanh - Mức độ rủi ro của các khoản tín dụng hiện thời 	Việc phân tích và đánh giá có thể được thực hiện nội bộ trong ngân hàng hoặc kết hợp phân tích của bên thứ 3 (tổ chức đánh giá và hạng tín dụng). Quy trình này có thể hoặc không bao gồm việc đánh giá chi tiết việc mất khả năng thanh toán và tỷ lệ thu hồi vốn
<i>Đánh giá rủi ro tín dụng (4)</i>	<p>Đánh giá rủi ro tín dụng trên cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rủi ro không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng - Xây dựng các điều khoản tín dụng để phòng tránh các rủi ro 	<p>Quá trình này tập trung đánh giá:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các rủi ro đối với từng khách hàng hơn là yếu tố ảnh hưởng lên nhóm khách hàng. - Tránh các rủi ro tín dụng hơn là việc xây dựng mối quan hệ giữa các rủi ro và lợi nhuận. - Quá trình mang tính chất chủ quan hơn là khách quan và có thể dựa vào cả đánh giá nội bộ và của bên tư vấn Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.
<i>Xây dựng hạn mức tín dụng (5)</i>	Đơn xin cấp tín dụng có thể được chấp thuận hoặc bị từ chối . Việc chấp nhận có thể tùy thuộc vào số điều kiện (thường là yêu cầu về hồ sơ thể chấp, các điều khoản ràng buộc tín dụng, hợp đồng)	Hiếm khi sử dụng các yếu tố về giá cả (lãi suất, phí) để làm ràng buộc tín dụng.

Quản lý hạn mức tín dụng (6)	Hạn mức tín dụng phải được thường xuyên kiểm tra và theo dõi để đảm bảo việc tuân thủ. Công việc quản lý này tập trung vào việc không cho rút tiền quá hạn mức và yêu cầu khách hàng tuân thủ các điều kiện về hồ sơ.	Phải đảm bảo giới hạn của luật pháp cho vay với khách hàng, không để khách hàng vi phạm hạn mức đã ký kết.
Rà soát tín dụng(7)	Rủi ro liên quan đến khách hàng cần phải được đánh giá định kỳ để rà soát và đánh giá các thay đổi về chất lượng và khả năng thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng.	Liên tục thực hiện việc đánh giá, phân loại và xếp hạng tín dụng trong thời gian khách hàng đang vay vốn.
Kiểm tra, kiểm soát (8)	Ngân hàng cần kiểm, kiểm soát mọi thông tin liên quan đến khách hàng vay vốn.	Không để ngân hàng bị bất ngờ vì phát hiện ra khoản vay trở nên có vấn đề.

(Nguồn: “*Xây dựng hệ thống, cảnh báo rủi ro đối với các khoản nợ*”)

- Trung tâm thông tin tín dụng – NHNN Việt Nam

Đối với từng giai đoạn trong quy trình, Ủy ban Basel đều đưa ra các nguyên tắc để quản lý.

 Các nguyên tắc quản lý RRTD của Basel II

Basel II đã đưa ra 17 nguyên tắc vàng trong hoạt động quản lý RRTD của các NHTM. Các nguyên tắc này được áp dụng cụ thể như sau:

Trong *Giai đoạn 1 "Đề nghị cấp tín dụng"*, **nguyên tắc 8** đã chỉ rõ :

Hồ sơ tín dụng cần đủ mọi thông tin cần thiết để xác định tình hình tài chính hiện hành của khách hàng vay. Các bộ phận xem xét khoản vay cần xác định được hồ sơ tín dụng là hoàn chỉnh và có đủ các phê duyệt và văn bản cần thiết khác.

Theo **nguyên tắc 4**, các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh phải được xác định rõ ràng. Những tiêu chí này cần chỉ rõ thị trường mục tiêu của ngân hàng và đồng thời ngân hàng phải hiểu biết rõ về khách hàng vay vốn cũng như mục đích và cơ cấu của khoản tín dụng.

Việc xây dựng các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh là cực kỳ quan trọng để phê duyệt tín dụng. Các tiêu chí cần chỉ rõ đối tượng khách hàng đủ tiêu chuẩn được cấp tín dụng, các loại hình tín dụng và các điều khoản và điều kiện cấp tín dụng. Các ngân hàng cần nhận được đầy đủ thông tin để cho phép đánh giá toàn diện về hồ sơ rủi ro của khách hàng vay. Tùy theo loại hình RRTD và mối quan hệ tín dụng hiện tại, các yếu tố cần được cân nhắc và đưa vào quá trình phê duyệt tín dụng.

Nguyên tắc 6, ngân hàng cần có quy trình rõ ràng trong việc phê duyệt các khoản

tín dụng mới cũng như sửa đổi, gia hạn và tái tài trợ các khoản tín dụng hiện tại.

Nhiều cán bộ trong ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng. Những cán bộ này có thể là những người từ bộ phận tiếp thị, bộ phận phân tích tín dụng và bộ phận phê duyệt tín dụng.

Để có được danh mục đầu tư tín dụng lành mạnh, ngân hàng phải xây dựng quá trình đánh giá và phê duyệt trong quá trình cấp tín dụng. Việc phê duyệt cần được thực hiện theo các hướng dẫn bằng văn bản của ngân hàng và được đưa ra bởi cấp lãnh đạo thích hợp. Cần có bằng chứng kiểm tra rõ ràng thể hiện sự tuân thủ các thủ tục phê duyệt và xác định rõ cá nhân hoặc tổ chức cung cấp số liệu đầu vào cũng như ra quyết định tín dụng.

Nguyên tắc 7, việc cấp tín dụng cần được thực hiện trên cơ sở giao dịch công bằng giữa các bên. Đặc biệt, các khoản tín dụng cho các công ty và cá nhân có liên quan phải được phê duyệt trên cơ sở ngoại lệ cần theo dõi cẩn thận và triển khai các bước cần thiết để kiểm soát nhằm loại trừ rủi ro.

Các giao dịch quan trọng với các bên có quan hệ phải được HĐQT phê duyệt, và trong một số trường hợp phải được báo cáo cho cơ quan giám sát ngân hàng.

Giai đoạn 2 "Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng" và *Giai đoạn 3 "Phân tích và thẩm định hồ sơ tín dụng - rủi ro liên quan đến khách hàng"*, cần tuân theo **nguyên tắc 10**, khuyến khích ngân hàng phát triển và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong phân tích. Hệ thống xếp hạng cần nhất quán với bản chất, quy mô và mức độ phức tạp của các hoạt động ngân hàng. Điều quan trọng là sự xuống nhất và chính xác của các mức xếp hạng được kiểm tra định kỳ bởi một bộ phận như nhóm xem xét tín dụng độc lập.

Giai đoạn 4 "Đánh giá và đo lường rủi ro các khoản vay các ngân hàng có thể đo lường rủi ro khoản vay thông qua các mô hình cho điểm tín dụng, mô hình điểm số **Z**, và mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ theo Basel 11. Nếu các mô hình cho điểm tín dụng đánh giá rủi ro của khách hàng trên cơ sở cho điểm doanh nghiệp đó, xem doanh nghiệp đang ở mức độ rủi ro nào thì theo Basel II có thể tính được xác suất rủi ro dự kiến hay tổn thất dự kiến EL.

Còn đối với *Giai đoạn 5 "Xây dựng hạn mức tín dụng"*, **nguyên tắc 5** đã chỉ ra: ngân hàng cần xây dựng các hạn mức tín dụng cho từng loại khách hàng và nhóm khách hàng để tạo ra các loại hình RRTD khác nhau nhưng có thể so sánh và theo dõi được ở trong sổ sách kế toán ngân hàng.

Các giới hạn này thường dựa một phần vào xếp hạng tín dụng nội bộ đối với khách hàng vay, với các khách hàng có xếp hạng cao hơn sẽ có giới hạn rủi ro tiềm năng cao hơn. Cũng cần xây dựng giới hạn đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý và các sản phẩm cụ thể. Để có hiệu quả, các giới hạn này cần mang tính

ràng buộc và không đi theo nhu cầu của khách hàng.

Theo **nguyên tắc 2** của ủy ban Basel khi quy trình tín dụng được xây dựng và thực hiện tốt sẽ cho phép ngân hàng:

- (i) Duy trì các tiêu chí cấp tín dụng lành mạnh;
- (ii) Theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng;
- (iii) Đánh giá đúng các cơ hội kinh doanh mới;
- (iv) Xác định và quản lý các khoản tín dụng có vấn đề.

Đặc biệt, khi ngân hàng tham gia vào hoạt động cấp tín dụng quốc tế, ngoài các RRTD thông thường, họ còn chịu thêm các rủi ro kèm theo các điều kiện ở nước chủ nhà hay đối tác. Các ngân hàng tham gia vào quá trình cấp tín dụng quốc tế phải có đầy đủ các quy trình để xác định, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro quốc gia và rủi ro chuyển nhượng trong các hoạt động cho vay và đầu tư quốc tế. Việc theo dõi các yếu tố về rủi ro quốc gia cần kết hợp (i) tiềm năng vi phạm của các đối tác thuộc khu vực tư nhân phát sinh từ các yếu tố kinh tế theo từng nước, (ii) hiệu lực pháp lý của các hợp đồng vay và thời điểm cũng như khả năng xử lý tài sản thế chấp trong khuôn khổ luật quốc gia. Chức năng này thường thuộc trách nhiệm của các chuyên gia có kinh nghiệm về các vấn đề này.

✓ **Kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng**

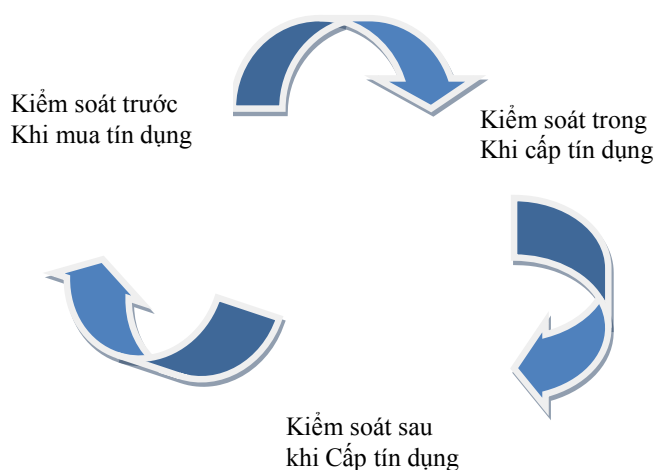
Kiểm tra, giám sát để đảm bảo chắc chắn rằng khách hàng vay không làm những việc rủi ro bằng món tiền của ngân hàng cho vay. Ngân hàng thực hiện việc kiểm tra sử dụng vốn vay sau khi giải ngân, kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng vay theo định kỳ. Đây là một yêu cầu bắt buộc trong quy trình tín dụng của bất cứ một NHTM nào.

Các ngân hàng sử dụng rất nhiều các biện pháp khác nhau để kiểm tra, giám sát khoản vay, bao gồm :

- Tiến hành kiểm tra, giám sát tất cả các khoản tm dụng theo định kỳ nhất định, đồng thời cũng tiến hành kiểm tra bất thường đối với những khoản tín dụng có dấu hiệu rủi ro cao.
- Xây dựng kế hoạch, chương trình, nội dung quá trình kiểm tra một cách thận trọng và chi tiết, bảo đảm rằng những khía cạnh quan trọng nhất của mỗi khoản vay phải được kiểm tra.
- Quản lý chặt chẽ và thường xuyên các khoản tín dụng có vấn đề, tăng cường kiểm tra giám sát khi phát hiện những dấu hiệu không lành mạnh liên quan đến khoản vay.
- Trong trường hợp tốc độ phát triển của nền kinh tế suy giảm hay các ngành chiếm tỷ trọng lớn trong danh mục cho vay của ngân hàng phải đối mặt với những vấn đề lớn thì ngân hàng cần phải tăng cường các biện pháp kiểm soát tín dụng.

Một khía cạnh khác của hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng là công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thực hiện bởi một bộ phận độc lập với hoạt động tín dụng đó là phòng kiểm tra nội bộ, có chức năng đưa ra các đánh giá một cách khách quan đối với hoạt động tín dụng. Trên cơ sở đó, bộ phận kiểm tra nội bộ thực hiện chức năng tư vấn cho bộ phận nghiệp vụ và là công cụ quản lý của ban lãnh đạo ngân hàng. Hoạt động kiểm tra, kiểm soát của ngân hàng có thể được thực hiện như sau:

Sơ đồ 1.4 Quy trình kiểm soát tín dụng liên tục



Trong đó:

Kiểm soát trước
Khi cấp tín dụng

- (1) Thiết lập một chính sách và thủ tục tín dụng bằng văn bản
- (2) Thẩm định trước khi cho vay
- (3) Phê duyệt khoản vay

Kiểm soát trong
Khi cấp tín dụng

- (1) Xác lập hợp đồng tín dụng
- (2) Giám sát quá trình giải ngân
- (3) Giám sát tín dụng

Kiểm soát trong
Khi cấp tín dụng

- (1) Theo dõi, đôn đốc thu hồi nợ
- (2) Tái xét tín dụng và phân hạng tín dụng
- (3) Đánh giá lại chính sách tín dụng

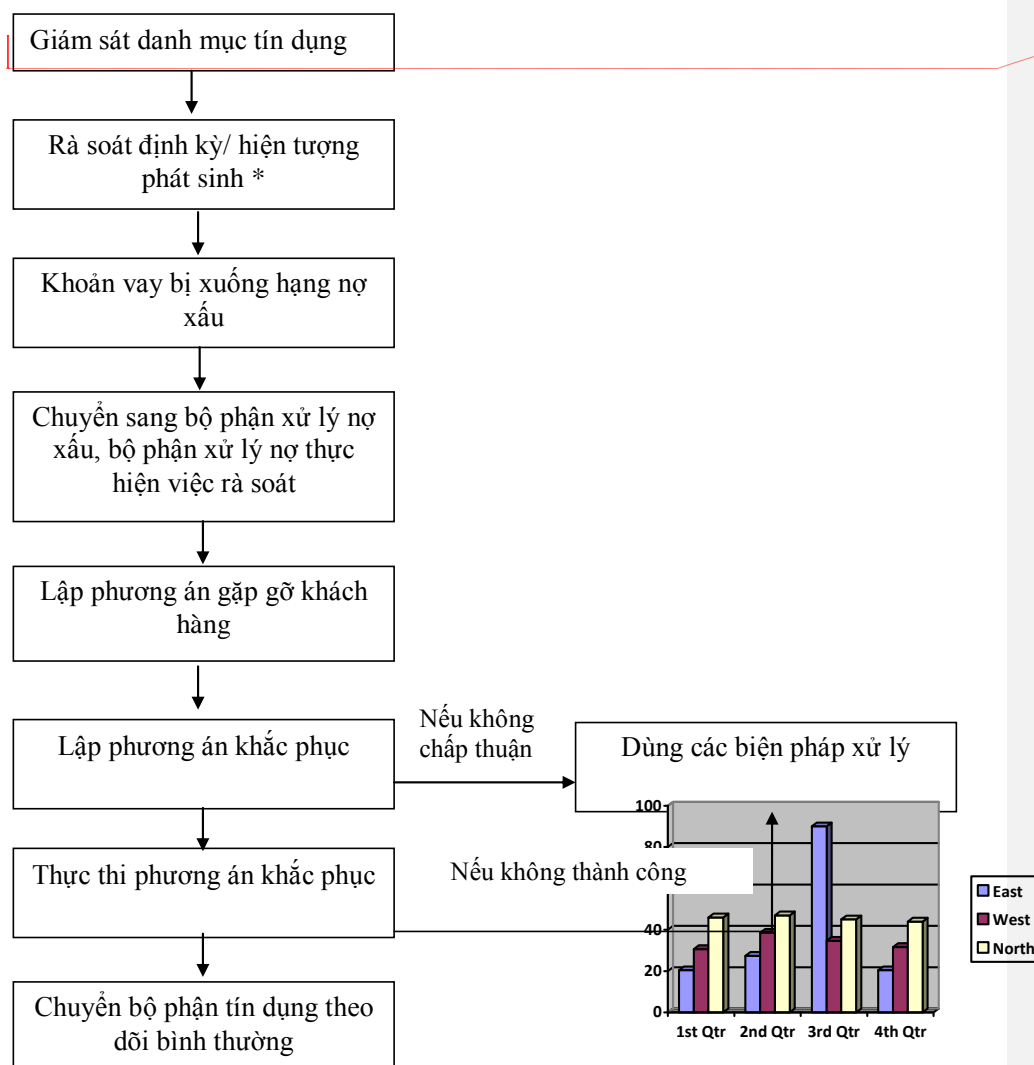
Nguồn: Cosin D.H Pirotte, 2001, “Advanced credit risk analysis

1.3.2.4. Xử lý nợ xấu

Xử lý nợ xấu được coi là phần trung tâm trong hoạt động quản lý nợ xấu.

Việc xử lý nợ xấu thường được các NHTM tổ chức theo sơ đồ sau

Sơ đồ 1.5 – Ngăn ngừa và xử lý rủi ro tín dụng



Nguồn: Cosin D.H Pirotte, 2011, “ Advanced credit risk analysis ”

Khi một khoản nợ đã được xác định là nợ xấu, ngay lập tức được chuyển sang bộ phận xử lý nợ xấu. Tại thời điểm này, tài liệu về nợ phải được hoàn thiện với những chứng cứ về tình trạng và nguyên nhân xuống hạng của nợ xấu. Các ngân hàng có thể sử dụng những cách sau để xử lý nợ xấu:

✓ **Quy trách nhiệm đòi nợ đối với nhân viên tín dụng**

Đối với những khoản nợ cơ nguyên nhân chủ quan từ nhân viên tín dụng, ngân hàng kiên quyết sử dụng biện pháp quy trách nhiệm đòi nợ cho người đó. Trong trường hợp không thể đòi nợ được, người làm sai sẽ phải bồi thường cho ngân hàng và còn nhận thêm các hình thức kỷ luật khác. Với những trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng, ngân hàng có thể áp dụng biện pháp mạnh hơn như đuổi việc, kiện ra toà... Đây là biện pháp vừa có tính hiệu quả cao trong việc thu nợ, vừa có tác dụng giáo dục đối với cán bộ, nhân viên ngân hàng.

Nếu các khoản nợ không phải do nhân viên tín dụng làm sai, các ngân hàng cũng có thể áp dụng biện pháp gắn việc đòi nợ với nhiệm vụ của cán bộ tm dụng nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ. Ngoài ra, các ngân hàng có thể xây dựng cơ chế thưởng phạt trong việc thu hồi nợ nhằm phát huy động lực sáng tạo của những người có trách nhiệm.

✓ **Tổ chức đòi nợ từ khách hàng**

Biện pháp này được áp dụng với những khoản nợ xấu có khả năng thu hồi. Ngân hàng xem xét khả năng hồi phục của khách hàng, sau đó sẽ tiến hành thương lượng với khách hàng về giải pháp thực thi cũng như yêu cầu cam kết của khách hàng. Trên cơ sở đó, ngân hàng có thể áp dụng các phương án sau:

- Gia hạn nợ: đây là phương án có lợi cho cả khách hàng và ngân hàng. Khách hàng có thể tránh được áp lực trả nợ để tiếp tục kinh doanh còn ngân hàng thì giảm được nợ quá hạn. Tuy nhiên biện pháp này bị giới hạn bởi thời hạn được phép cho vay của ngân hàng.

- Điều chỉnh kì hạn nợ thông qua việc hoãn (hoặc/ và) giảm khối lượng nợ gốc phải thanh toán của kì hạn nợ, nhưng không được giảm tổng số nợ phải trả.

- Ngân hàng có thể xem xét cấp thêm tín dụng giúp khách hàng vượt qua khó khăn đồng thời tạo khả năng thu hồi được khoản nợ trước. Đây không phải là biện pháp tối ưu vì nó mang tính mạo hiểm cao.

- Chuyển các khoản nợ xấu thành vốn cổ phần với các doanh nghiệp cổ phần. Ngân hàng áp dụng biện pháp này khi các khách hàng gặp rủi ro trong kinh doanh do nguyên nhân khách quan song có triển vọng phục hồi. Trong thực tế, các ngân hàng hay sử dụng biện pháp này đối với những doanh nghiệp tạm thời sa sút, gặp "tai nạn đột xuất" không nghiêm trọng trong kinh doanh hoặc đối với các khách hàng có nợ lớn mà vẫn còn cơ hội hồi phục.

✓ **Xử lý tài sản đảm bảo**

Khi các khoản nợ xấu không thể cơ cấu lại nợ, khách hàng chây ỳ không chịu trả nợ hoặc không có khả năng trả nợ được nữa, ngân hàng sẽ tiến hành thanh lý tài sản đảm bảo (TSDB). Để hỗ trợ cho việc thực hiện hợp đồng, ngân hàng thường yêu cầu

khách hàng cam kết thể chấp, cầm cố hay bảo lãnh của bên thứ ba. Ngân hàng bán TSDB trên thị trường, hoặc qua trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản hay bán cho công ty mua bán nợ.

✓ ***Bán các khoản nợ***

Bán nợ là việc NHTM chuyển giao quyền chủ nợ đối với các khoản nợ hiện đang còn dư nợ hoặc đang theo dõi ngoại bảng tại ngân hàng cho tổ chức hoặc cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu mua nợ. Việc chuyển giao khoản nợ được tiến hành đồng thời với việc chuyển giao các nghĩa vụ của bên nợ và các bên có liên quan. Một khoản nợ có thể được bán toàn phần hoặc toàn bộ, bán cho nhiều bên mua nợ và có thể được mua bán nhiều lần. Phương thức bán nợ có thể được thực hiện thông qua đấu giá các khoản nợ theo quy định về đấu giá tài sản hoặc thông qua đàm phán trực tiếp giữa bên bán và bên mua hoặc thông qua môi giới. Giá mua bán nợ có thể do các bên thỏa thuận trực tiếp hoặc thông qua môi giới hoặc giá cao nhất trong trường hợp khoản nợ được bán theo phương thức đấu giá.

Biện pháp này được ngân hàng sử dụng nhằm tận thu nợ xấu, khắc phục và xử lý được nợ tồn đọng, làm trong sạch, lành mạnh bảng cân đối kế toán, đảm bảo ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững. Thông thường, các khoản mua bán nợ hiện nay của các NHTM là các khoản nợ xấu, nợ tồn đọng đã lâu, khó xử lý bằng các biện pháp thông thường trong khi các biện pháp khác ngân hàng không có đủ năng lực tài chính hoặc hành lang pháp lý để thực hiện. Ngân hàng đánh giá biện pháp bán toàn bộ khoản nợ là biện pháp hiệu quả nhất giúp ngân hàng nhanh chóng thu được tiền về để thực hiện quay vòng vốn, mặt khác nhằm giảm nợ xấu, cơ cấu lại danh mục tín dụng, giảm chi phí quản lý các khoản nợ xấu này.

Khi bán các khoản nợ xấu, ngân hàng thường chấp nhận bán thấp hơn mệnh giá để thu hồi vốn nhanh và tránh ảnh hưởng tới những khoản nợ còn lại. Để thực hiện có hiệu quả biện pháp này cần sự phát triển hơn nữa thị trường mua bán nợ và NHTW cũng cần có những quy định và hướng dẫn cụ thể hơn nữa để các NHTM có hành lang pháp lý trong việc thực hiện.

Trong hoạt động mua bán nợ, các ngân hàng thường thành lập một tổ chức có tính chuyên môn hóa cao gọi là công ty quản lý nợ và khai thác tài sản (AMC). Công ty này sẽ tiếp nhận các khoản nợ và thực hiện việc mua bán tiếp theo. Ngoài ra, các ngân hàng còn có thể bán nợ qua công ty mua bán nợ của chính phủ, hoặc hiện nay, còn có một kỹ thuật mới đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới là chứng khoán hoá các khoản nợ. Chứng khoán hoá là chuyển đổi một tập hợp có chọn lọc các khoản vay có thể chấp của ngân hàng mà trước đó không có thị trường thứ cấp để giao dịch thành các chứng khoán khả mại, có thể bán trên thị trường thứ cấp. Ngân hàng có thể dùng kỹ thuật này để xử lý các khoản nợ xấu của mình nhưng cần có sự phát triển mạnh của thị trường chứng khoán cùng giao dịch mua bán nợ.

✓ ***Bù đắp bằng quỹ dự phòng.***

Khi các biện pháp thu hồi khác không có hiệu quả, ngân hàng có thể dùng nguồn quỹ DPRR tài sản để bù đắp thiệt hại của khoản nợ xấu. Do tính chủ động cao nên biện pháp này thường được các NHTM vận dụng tối đa nhằm xử lý nợ nhanh chóng. Nhưng thực chất của biện pháp này là dùng nội lực của ngân hàng để khắc phục gánh nặng nợ xấu nên sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của ngân hàng. Việc sử dụng quá nhiều giải pháp này làm giảm thu nhập của ngân hàng trong khi vốn cho vay vẫn không thu hồi được. Vì vậy ngân hàng nên chú trọng vào các biện pháp thu nợ có tính triệt để hơn.

✓ *Sử dụng giải pháp pháp lý để đòi nợ*

Biện pháp kiện khách hàng ra toà để đòi nợ được ngân hàng lựa chọn khi các biện pháp trên không khả thi. Ngân hàng có thể nhờ toà án can thiệp buộc khách hàng trả nợ, chuyển giao TSDB tiền vay hoặc nếu khách hàng là doanh nghiệp không trả được nợ thì ngân hàng với tư cách là chủ nợ có thể làm đơn xin toà mở thủ tục tuyên bố phá sản theo luật phá sản. Trên thực tế, việc phải sử dụng đến giải pháp này thường không đem lại hiệu quả cao cho việc đòi nợ của ngân hàng vì thủ tục rắc rối, khách hàng thường là không còn khả năng trả nợ, TSDB có tranh chấp về pháp lý hoặc không đủ giá bù đắp cho khoản vay...

✓ *Sự trợ giúp của chính phủ*

Đối với các khoản nợ xấu phát sinh do các khoản vay theo chính sách của Chính phủ, các NHTM phải trông chờ vào nguồn bù đắp từ NSNN. Thực chất các khoản vay theo chính sách có thể coi như khoản vay có bảo lãnh của người thứ ba là chính phủ. Do vậy, khi NHTM không thể thu hồi nợ được từ khách hàng vay thuộc đối tượng này thì chính phủ phải đứng ra giải quyết cho ngân hàng. Chính phủ cũng có thể sử dụng vốn ngân sách mua toàn bộ số nợ khó đòi của NHTM để xử lý dần trong một số năm, nhằm giải thoát cho các NHTM không bị sa lầy vào khủng hoảng nợ xấu, giúp các ngân hàng tập trung vào hoạt động kinh doanh. Biện pháp này có hạn chế là không thể áp dụng thường xuyên vì vốn ngân sách có hạn, việc xử lý một khối lượng lớn nợ xấu sẽ rất tốn kém làm giảm ngân sách đầu tư cho các lĩnh vực khác, gây ảnh hưởng tới toàn bộ nền kinh tế.

1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nợ xấu

1.3.3.1. Môi trường pháp lý và môi trường kinh tế

Hầu hết chính phủ các nước đều nhận ra tác động tiêu cực mà các khoản nợ xấu có thể gây ra đối với hệ thống NHTM và cả nền kinh tế. Vì vậy, chính phủ đã thực hiện các biện pháp như ban hành các văn bản, luật, hay các quy định về việc phòng ngừa và xử lý nợ xấu. Tạo ra một môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch thuận lợi và đủ mạnh để giải quyết nợ xấu. Ví dụ như phải có các luật về thế chấp, tịch thu tài sản, luật phá sản ngân hàng, xây dựng các chính sách thích hợp, thay đổi suy nghĩ "giới hạn ngân sách mềm" bằng "giới hạn ngân sách cứng" đối với những doanh nghiệp có vấn đề.

Ở các nước phát triển trên thế giới, nhà nước đã ban hành luật để xử lý thu hồi nợ xấu vì đây là vấn đề quan trọng của đất nước. Cơ chế pháp lý có hiệu quả là cần phải có các biện pháp thích hợp để xử lý nợ, tránh tình trạng thủ tục rườm rà kéo dài qua nhiều tầng nấc.

Ngoài môi trường pháp lý thì môi trường kinh tế lành mạnh, minh bạch, với sự phát triển đầy đủ của các thị trường tiền tệ, thị trường vốn, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản cũng là nhân tố ảnh hưởng rất mạnh đến hoạt động quản lý nợ xấu ngân hàng.

1.3.3.2. Vốn chủ sở hữu của ngân hàng

Xử lý nợ xấu một cách triệt để đòi hỏi NHTM phải có tiềm lực tài chính đủ mạnh, mà cụ thể ở đây là quy mô vốn chủ sở hữu. Thực tế trong số các biện pháp xử lý nợ xấu thì việc trích lập và sử dụng quỹ DPRR vẫn chiếm tỷ trọng đáng kể. Tuy nhiên, không phải NHTM nào cũng có thể trích đủ DPRR theo quy định của pháp luật vì số thực trích DPRR tín dụng được tính vào chi phí và trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của ngân hàng. Thực tế đã có những NHTM lâm vào tình trạng năng lực tài chính quá thấp có khi phải mất đến mấy chục năm mới có thể xử lý hết nợ tồn đọng. Vì vậy, nâng cao năng lực tài chính, tăng quy mô vốn chủ sở hữu là điều kiện quan trọng giúp cho NHTM chủ động hơn trong công tác quản lý nợ xấu của mình. Các ngân hàng với tiềm lực tài chính mạnh cũng sẽ vững vàng hơn khi gặp phải khoản tổn thất lớn do nợ xấu gây ra. Tuy nhiên ở các quốc gia đang phát triển còn cần có sự hỗ trợ từ phía chính phủ nhằm nâng cao năng lực tài chính cho NHTM.

1.3.3.3. Sự phát triển công nghệ ngân hàng

Trong hoạt động kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế, ngân hàng luôn là những người đi đầu trong việc ứng dụng các tiến bộ trong công nghệ để nâng cao hiệu quả hoạt động. Sự phát triển của công nghệ ngân hàng tác động đến hệ thống thông tin và kế toán trong ngân hàng, sẽ dẫn đến thay đổi các thủ tục kiểm soát và góp phần quản lý nợ xấu có chất lượng.

1.3.3.4. Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý nợ xấu

Sự phát triển của ngân hàng luôn gắn liền với đội ngũ nhân viên, họ là nhân tố quan trọng nhất trong môi trường quản lý cũng như đóng vai trò là chủ thể trực tiếp thực hiện mọi thủ tục trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Các NHTM hoạt động có hiệu quả cao bao giờ cũng rất quan tâm đến việc tuyển chọn cán bộ tín dụng có trình độ, năng lực và tâm huyết. Các ngân hàng thường phải có kế hoạch tuyển chọn, đào tạo và đào tạo lại để cán bộ ngân hàng thích ứng với yêu cầu thực tế. Do vậy việc tuyển chọn và xây dựng nguồn nhân lực nhanh nhạy, có phẩm chất tốt, đáp ứng đòi hỏi của thị trường, phát hiện xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình cho vay là vô cùng quan trọng.

Kết luận chương 1

Trong quá trình tồn tại và phát triển, hoạt động ngân hàng luôn phải chấp nhận đối mặt với muôn vàn rủi ro. Vì vậy vấn đề rủi ro ngân hàng luôn được các nước phát triển đặc biệt quan tâm, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Hiện nay các ngân hàng trên thế giới đang hướng đến việc tuân thủ các điều khoản của hiệp ước Basel trong việc xây dựng và thiết lập hệ thống quản trị rủi ro của mình. Trong phạm vi chương 1, tác giả đã đưa ra cách tiếp cận tổng quan về nợ xấu cũng như hoạt động quản lý nợ xấu tại NHTM theo các quan điểm khác nhau. Trong đó: hoạt động quản lý nợ xấu được thực hiện theo một trình tự nhất định: Từ cách nhận biết, đo lường, phân loại đến cách ngăn ngừa và xử lý. Đặc biệt, tác giả đã sử dụng các nội dung trong hiệp ước Basel như một chuẩn mực để áp dụng cho hoạt động quản lý nợ xấu ngân hàng.

Kết quả nghiên cứu của chương này là cơ sở để đánh giá và phân tích về thực trạng quản lý nợ xấu tại các NHTM, BIDV_ Chi nhánh Đông Đô.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH ĐÔNG ĐÔ

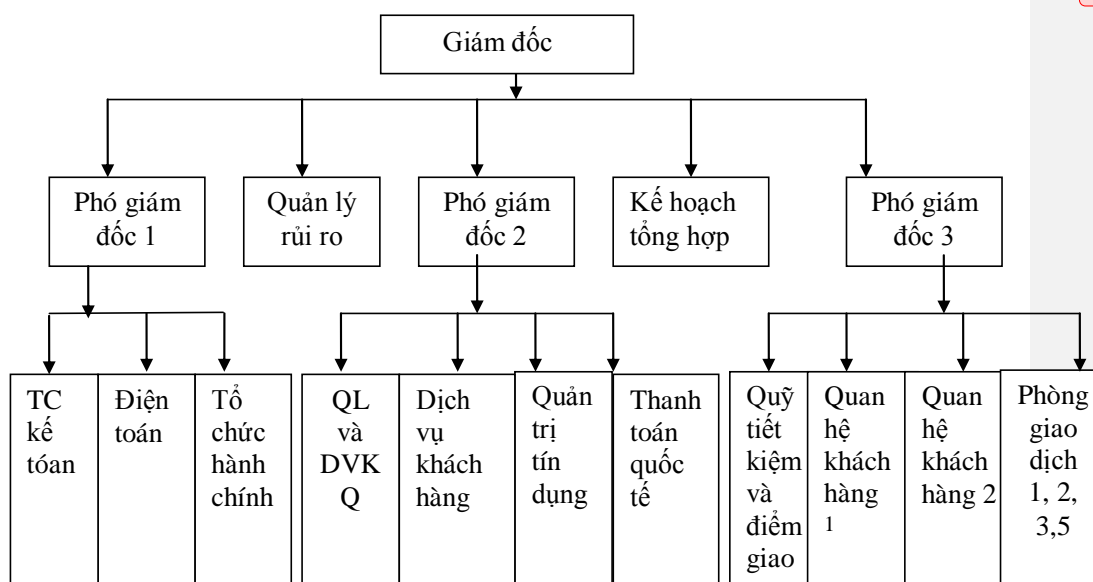
2.1. Nợ xấu tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô.

2.1.1. Tổng quát về hoạt động tín dụng của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức hoạt động của ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Đô.

Với tư cách là một thành viên của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (NHĐT&PTVN) vì vậy sự hình thành và phát triển cũng như chức năng, nhiệm vụ của NHĐT&PTVN chi nhánh Đông Đô không tách rời khỏi sự đi lên và phát triển của hệ thống. Mô hình tổ chức của chi nhánh Đông Đô được xây dựng theo mô hình hiện đại hóa ngân hàng theo hướng đổi mới và tiên tiến để phù hợp với quy mô và đặc điểm.

Sơ đồ 2.1 : Mô hình tổ chức của BIDV chi nhánh Đông Đô



(Nguồn : phòng nhân sự - BIDV chi nhánh Đông Đô).

Phó giám đốc thứ nhất quản lý các phòng Tài chính kế toán, Điện toán và Tổ chức hành chính.

(1) **Phòng tài chính kế toán :**

- Quản lý và thực hiện công tác hạch toán chi tiết, kế toán tổng hợp;
- Thực hiện công tác hậu kiểm với hoạt động tài chính kế toán; quản lý giám sát tài chính; quản lý thông tin và lập báo cáo.

(2) Phòng điện toán :

- Trực tiếp thực hiện theo đúng thẩm quyền đúng quy định quy trình công nghệ thông tin tại Chi nhánh;

- Hướng dẫn đào tạo, hỗ trợ kiểm tra các phòng đơn vị về công nghệ thông tin.

(3) Phòng tổ chức hành chính :

- Thực hiện các công tác về tổ chức nhân sự, công tác hành chính, công tác quản trị hậu cần.

Phó giám đốc thứ hai quản lý hoạt động các phòng Quản lý và dịch vụ kho quỹ; Dịch vụ khách hàng; Quản trị tín dụng; Thanh toán quốc tế.

(1) Phòng quản lý và dịch vụ kho quỹ :

- Trực tiếp thực hiện nghiệp vụ về quản lý kho và xuất nhập quỹ;
- Đề xuất tham mưu về các biện pháp điều kiện đảm bảo an toàn kho quỹ và an ninh tiền tệ .

(2) Phòng dịch vụ khách hàng :

- Trực tiếp quản lý tài khoản và giao dịch với khách hàng;
- Thực hiện công tác phòng chống rửa tiền đối với các giao dịch phát sinh theo quy định của Nhà nước và BIDV;
- Kiểm tra tính pháp lý, tính đầy đủ đúng đắn của các chứng từ giao dịch.

(3) Phòng Quản trị tín dụng :

- Trực tiếp thực hiện tác nghiệp và quản trị cho vay bảo lãnh đối với khách hàng theo quy định và quy trình của BIDV và chi nhánh;
- Thực hiện tính toán trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả phân loại nợ của các phòng quan hệ khách hàng theo đúng quy trình của BIDV;
- Chịu trách nhiệm về an toàn trong tác nghiệp các Phòng.

(4) Phòng Thanh toán quốc tế :

- Trực tiếp thực hiện tác nghiệp các giao dịch tài trợ thương mại với khách hàng; phối hợp với các phòng liên quan để tiếp thị tiếp cận phát triển khách hàng;
- Phát triển và nâng cao hiệu quả hợp tác kinh doanh đối ngoại của Chi nhánh.

Phó giám đốc thứ ba trực tiếp quản lý các phòng Quan hệ khách hàng 1,2; các Quỹ tiết kiệm và điểm giao dịch; Phòng giao dịch 1,2,5:

Tháng 9/2008, chi nhánh chính thức triển khai theo mô hình TA2, xây dựng lại chức năng nhiệm vụ của các phòng tổ bộ nhiệm nhân sự đúng chuyên môn. Do vậy cơ cấu tổ chức của BIDV Đông Đô có sự thay đổi, trong đó phải kể đến việc tách phòng tín dụng trước đây thành hai phòng hoạt động tín dụng riêng rẽ với tên gọi cũng được thay đổi thành phòng Quan hệ khách hàng 1 và Quan hệ khách hàng 2.

(1) **Phòng Quan hệ khách hàng 1** : Đối tượng khách hàng có sự khác biệt đối với Phòng Quan hệ khách hàng 2 : các doanh nghiệp không bao gồm doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Thực hiện công tác tiếp thị và phát triển quan hệ khách hàng:
 - Trực tiếp tiếp thị và bán sản phẩm (sản phẩm bán buôn, tài trợ thương mại dịch vụ)
 - Chịu trách nhiệm thiết lập duy trì, phát triển quan hệ hợp tác với khách hàng và bán sản phẩm của ngân hàng, thu thập và cập nhật hồ sơ thông tin khách hàng
- Công tác tín dụng
 - Trực tiếp đề xuất hạn mức, giới hạn tín dụng và đề xuất tín dụng
 - Theo dõi quản lý tình hình hoạt động của khách hàng. Kiểm tra giám sát quá trình sử dụng vốn vay, tài sản đảm bảo nợ vay
 - Tuân thủ các giới hạn hạn mức tín dụng của ngân hàng đối với khách hàng. Theo dõi việc sử dụng hạn mức của khách hàng.
 - Chịu trách nhiệm đầy đủ về : Tìm kiếm khách hàng, kiểm tra tính đầy đủ, chính xác, trung thực đối với các thông tin khách hàng khi cung cấp báo cáo đầy đủ để phục vụ cho việc xét cấp tín dụng cho khách hàng
- Các nhiệm vụ khác (theo yêu cầu của cấp trên)

(2) **Phòng Quan hệ khách hàng 2** :

- Thực hiện công tác tiếp thị và phát triển khách hàng;
- Công tác bán sản phẩm và dịch vụ ngân hàng bán lẻ;
- Công tác tín dụng cho khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Công tác tín dụng cho khách hàng cá nhân.

(3) Các phòng giao dịch; quỹ tiết kiệm và điểm giao dịch

2.1.3 Kết quả hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng thương mại cổ phần BIDV- chi nhánh Đông Đô

2.1.3.1. Tình hình huy động vốn

Công tác huy động vốn luôn là một trong những mục tiêu quan trọng quyết định đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng. Phát huy lợi thế từ nền khách hàng sẵn có và tận dụng lợi thế trụ sở Chi nhánh cùng các Phòng giao dịch đặt tại các khu trung tâm thương mại đông dân cư, có thu nhập bình quân cao, có nhiều văn phòng , cao ốc. Chi nhánh luôn chú trọng đẩy mạnh công tác huy động vốn và đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Chi nhánh luôn có tốc độ tăng trưởng huy động vốn cao, số dư huy động vốn lớn, tổng vốn huy động trên tổng dư nợ qua các năm luôn lớn hơn 1. Hoạt động huy động vốn tại chi nhánh không những đáp ứng nhu cầu sử dụng vốn của chi nhánh mà còn góp phần không nhỏ cân đối toàn hệ thống.

Huy động vốn cuối kỳ 31/12/2013 đạt 8.179 tỷ đồng, tăng 2167 tỷ đồng, tương

đương mức tăng trưởng 36,04% so với 31/12/2012. Huy động vốn cuối kỳ 31/12/2012 đạt 6.012 tỷ đồng, tăng 303 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 5,3% so với 31/12/2011. Huy động vốn cuối kỳ 31/12/2012 đạt 5.709 tỷ đồng.

Cơ cấu huy động vốn của Chi nhánh trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực. Tỷ lệ huy động vốn ngắn hạn đã tăng qua các năm. Tỷ lệ huy động vốn ngắn hạn tăng đã giảm thiểu rủi ro trong hoạt động huy động vốn của Chi nhánh.

Bảng 2.1 Hoạt động huy động vốn của BIDV Đông Đô 2011- 2013

Đơn vị : Tỷ đồng

STT	Huy động vốn	2011	2012	2013
1	Huy động vốn chung			
	Cuối kỳ	5709	6012	8179
	Bình quân	5291	5521	7410
2	Theo loại tiền			
	VND	5138	5402	7361
	Ngoại tệ	571	610	818
3	Theo thành phần			
	Huy động từ các TCKT	2912	3121	4826
	Huy động từ dân cư	2797	2891	3353
4	Theo kỳ hạn			
	Huy động vốn có kỳ hạn	4624	4862	7607
	Huy động vốn không kỳ hạn	1085	1150	572
5	Theo thời gian			
	Huy động vốn ngắn hạn	5218	5501	5887
	Huy động vốn trung dài hạn	491	511	2292

Comment [NTT9]: Fomat bảng lại theo quy định

Comment [NTT10]: Thống nhất cách dùng dấu hay . khi phản ánh số liệu.

Comment [NTT11]: Dùng dấu . hay gì đây khi phản ánh số liệu

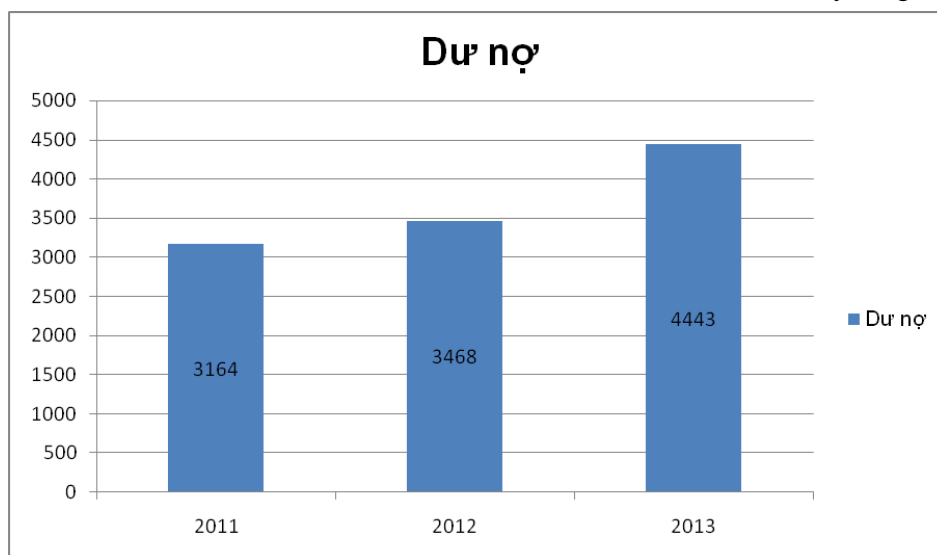
(Nguồn: Báo cáo kết quả kinh doanh 2011- 2013 của BIDV- Đông Đô)

Hoạt động cho vay

Ngay từ khi mới thành lập, chi nhánh đã xác định tín dụng là hoạt động trọng tâm, đóng góp phần lớn vào thu nhập của chi nhánh. Chính vì vậy, chi nhánh Đông Đô đã không ngừng nâng cao dư nợ cũng như chất lượng tín dụng qua các năm. Hoạt động tín dụng của chi nhánh luôn đảm bảo tuân thủ chặt chẽ các giới hạn về an toàn mà Hội sở chính giao, tăng trưởng tín dụng luôn nằm trong phạm vi cho phép, gắn tăng trưởng với kiểm soát rủi ro tín dụng

Biểu đồ 2.1: Dư nợ của BIDV- Đông Đô giai đoạn 2011- 2013

Đơn vị : Tỷ đồng



(Nguồn : Báo cáo kết quả kinh doanh 2011- 2013 của BIDV- Đông Đô)

Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân giai đoạn 2011-2013 là 14,22%, đây là mức tăng trưởng tín dụng cao đối với một chi nhánh. Đến 31/12/2013, dư nợ tín dụng tại chi nhánh là 4.443 tỷ đồng, tăng 975 tỷ đồng, tương đương mức tăng trưởng 28,11% so với 31/12/2012, đạt 99,9% giới hạn tín dụng 2013 mà hội sở chính giao, hệ số Q cuối kỳ đạt 0,54 đảm bảo tuân thủ theo kế hoạch được giao và quy định của NHNN

Bảng 2.2 : Cơ cấu tín dụng của BIDV Đông Đô năm 2011- 2013

Comment [NTT12]: Fomat lại theo quy định

Đơn vị : %

Chỉ tiêu	2011	2012	2013
Dư nợ ngắn hạn / Tổng dư nợ	62	63	60
Dư nợ TDH / Tổng dư nợ	38	37	40
Dư nợ VND/ Tổng dư nợ	95	96	97
Dư nợ ngoại tệ / Tổng dư nợ	5	4	3
Dư nợ TCKT / Tổng dư nợ	87	87	89
Dư nợ cá nhân / Tổng dư nợ	13	13	11

(Nguồn : Báo cáo kết quả kinh doanh 2011- 2013 của BIDV- Đông Đô)

Dư nợ Trung dài hạn / Tổng dư nợ năm 2011 là 38%. Tỷ lệ dư nợ tại chi nhánh đang có xu hướng giảm. Nguyên nhân là do trong giai đoạn 2005- 2008 chi nhánh thực hiện giải ngân nhiều dự án lớn do BIDV- Trung ương chỉ định như : Dự án đầu tư 02 dây chuyền sản xuất của nhà máy xi măng The vissai, Dự án thủy điện Hương Điền, Dự án đầu tư nhà máy Luyện gang Vạn Lợi, Dự án nhà máy xi măng Thái Nguyên,...Đến giai đoạn 2009, các dự án trên về cơ bản là hoàn thành giải ngân và bước vào quá trình thu hồi nợ. Năm 2012 là một năm khủng hoảng với toàn bộ hệ thống ngân hàng Việt Nam và cũng là một khó khăn đối với BIDV Đông Đô. Dư nợ Trung dài hạn / Tổng dư nợ năm 2012 đạt 37%, gần như không có gì thay đổi so với năm 2011. Tuy nhiên sang đến 2013, nhờ khả năng huy động vốn tăng mạnh và những chính sách thúc đẩy tín dụng hợp lý, hiệu quả đã khiến cho tăng trưởng tín dụng của BIDV Đông Đô đạt những thành tựu nhất định. Dư nợ Trung dài hạn / Tổng dư nợ 2013 đạt 40%, có xu hướng tăng so với các năm trước. Điều này có ý nghĩa lớn đối với các doanh nghiệp vay vốn cho các dự án đầu tư kinh doanh của mình, qua đó các doanh nghiệp có thể tiếp tục quá trình phục hồi và phát triển kinh doanh sau giai đoạn khó khăn thời gian trước.

Dư nợ VND / Tổng dư nợ năm 2011 là 95%, năm 2012 là 96%, năm 2013 là 97%. Tỷ lệ dư nợ VND tăng qua các năm gần đây chủ yếu do những thay đổi trong chính sách cho vay bằng ngoại tệ của NHNN và của BIDV.

Dư nợ cá nhân / Tổng dư nợ của BIDV chi nhánh Đông Đô đã có nhiều biến động trong các năm qua. Năm 2011 đạt 13%, trải qua năm 2012 đây khó khăn thì tỷ lệ này vẫn giữ nguyên ở mức 13%, đến 2013 tỷ lệ này đã giảm xuống còn 11%. Đó là do năm 2013, BIDV đã chú trọng vào việc đầu tư các dự án lớn, cho các doanh nghiệp và tổ chức tín dụng vay vốn để phục hồi và phát triển nền kinh tế của đất nước theo các chính sách của Đảng và chính phủ, khiến cho tỷ lệ Dư nợ của cá nhân / Tổng dư nợ có xu hướng giảm.

Như vậy, có thể thấy cơ cấu tín dụng của BIDV- Đông Đô đang có những chuyển biến theo hướng giảm tỷ lệ dư nợ bán lẻ, tăng tỷ lệ dư nợ trung dài hạn. Mặc dù việc cho các khoản vay trung dài hạn là không tốt do có thời gian thu hồi vốn lâu dài và độ rủi ro cao, nhưng là một ngân hàng đầu tàu của hệ thống ngân hàng, việc đi tiên phong trong quá trình đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng, tiếp tục hỗ trợ thị trường, tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp là điều tất yếu đối với BIDV- Đông Đô

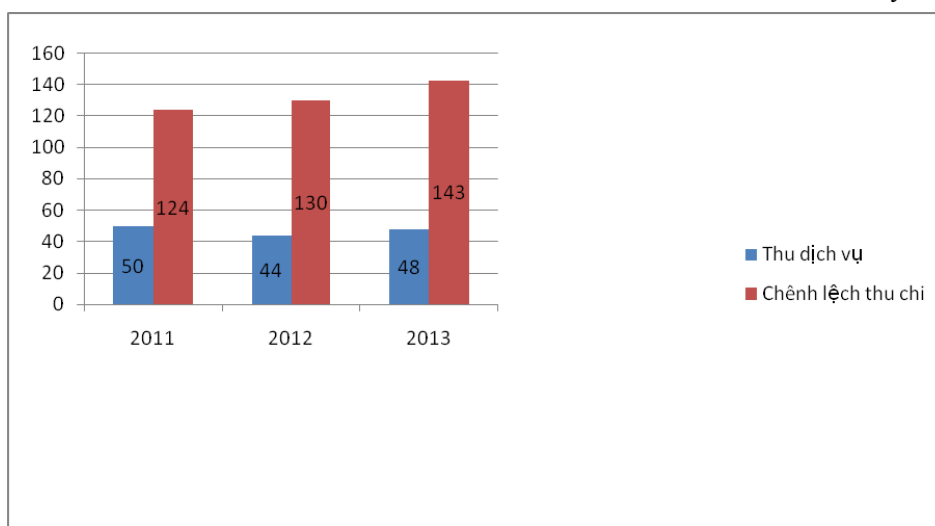
. Các hoạt động kinh doanh khác

Các sản phẩm, dịch vụ mà BIDV- Đông Đô cung cấp khá đa dạng và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khách hàng, Bên cạnh việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ truyền thống như dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, tài trợ thương mại, dịch vụ

thẻ,... BIDV- Đông Đô còn liên kết với các nhà cung cấp dịch vụ để phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới như BSMS, ghạch nợ Viettel, thanh toán thẻ qua POS, thanh toán thẻ quốc tế (VISA, Master), Western Union.... Các sản phẩm dịch vụ mà BIDV- Đông Đô cung cấp không ngừng nâng cao về chất lượng, đảm bảo cạnh tranh được với các ngân hàng khác trên cùng địa bàn. Doanh thu từ dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong lợi nhuận của chi nhánh, cơ cấu nguồn thu dịch vụ ngày càng đa dạng, chất lượng dịch vụ luôn được khách hàng đánh giá cao về phong cách chuyên nghiệp, xử lý nhanh chóng, chính xác, an toàn

Biểu đồ 2.2 : Thu dịch vụ của BIDV- Đông Đô giai đoạn 2011- 2013

Đơn vị: Tỷ đồng



(Nguồn : Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011- 2013 của BIDV- Đông Đô)

Năm 2013, trong 48 tỷ đồng tổng thu dịch vụ thì có 21,6 tỷ đồng là thu dịch vụ bảo lãnh, chiếm 45% tổng thu dịch vụ, thu dịch vụ ròng thanh toán là 8,71 tỷ đồng, chiếm 18,14% tổng thu dịch vụ, thu dịch vụ ròng tài trợ thương mại và kinh doanh ngoại tệ đạt 4,36 tỷ đồng, chiếm 9,08% tổng thu dịch vụ.

Như vậy có thể thấy các mảng dịch vụ truyền thống vẫn chiếm tỷ trọng quá lớn trong tổng thu dịch vụ tại chi nhánh. Chính vì thế , Chi nhánh cũng đề ra những phương hướng kinh doanh trong việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ như :

Chủ động phát triển mạnh các hoạt động, dịch vụ, đặc biệt cần nhanh chóng chiếm lĩnh thị phần, cung ứng dịch vụ đối với các khách hàng là các đối tác chiến lược, các khách hàng đã đang và sẽ có quan hệ với BIDV

Ngoài các sản phẩm dịch vụ truyền thống, thời gian tới chi nhánh sẽ đẩy mạnh phát triển các sản phẩm mới như: dịch vụ thẻ, BSMS, WU,... thông qua việc tiếp thị các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp đang có giao dịch tại chi nhánh

Nâng cao chất lượng dịch vụ theo chiều sâu và cho tất cả mọi đối tượng khách

hàng, gắn với đổi mới phong cách phục vụ. Đối với mỗi sản phẩm dịch vụ gắn liền chất lượng dịch vụ với chiến dịch quảng cáo, giới thiệu sản phẩm.

Kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 2.3 : Báo cáo kết quả kinh doanh giai đoạn 2011- 2013
của BIDV- Đông Đô

Đơn vị: Tỷ đồng

Năm Chỉ tiêu	2011	2012	2013
Thu Nhập	1311	1208	1329
Chi Phí	1187	1078	1186
Chênh lệch thu chi	124	130	143
Thu dịch vụ ròng	50	44	48
Trích DPRR	12,4	15,3	71
Lợi nhuận trước thuế	112	115	72
Lợi nhuận BQ đầu người	0,67	0,67	0,41

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 2011- 2013 BIDV- Đông Đô)

Nhìn chung kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV- Đông Đô từ 2011- 2013 có sự biến động đáng kể. Thu nhập năm 2012 có giảm 103 tỷ đồng so với 2011, nguyên nhân là do sự khủng hoảng của nền kinh tế nói chung đã ảnh hưởng không ít đến hoạt động kinh doanh của không chỉ BIDV nói riêng mà cả hệ thống các ngân hàng nói chung. Tuy nhiên, đến 2013 với những chính sách điều hành đúng đắn đã nâng mức thu nhập của chi nhánh lên 1329 tỷ đồng, tăng 18 tỷ đồng so với 2011 và 121 tỷ đồng so với 2012.

Lợi nhuận trước thuế năm 2012 tăng 3 tỷ so với năm 2011 nhưng đến 2013 chỉ có 72 tỷ đồng, giảm 43 tỷ so với năm 2012 và 40 tỷ so với 2011. Nguyên nhân là dẫn đến tình trạng này là do chi phí hoạt động của 2013 tăng 108 tỷ đồng so với 2012.

Thực trạng quản lý nợ xấu tại ngân hàng TMCP BIDV- Chi nhánh Đông Đô

Thực trạng nợ xấu tại BIDV- Đông Đô từ năm 2011 đến hết năm 2013

Năm 2011, lần đầu tiên Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chủ động công bố tỷ lệ nợ xấu trong các ngân hàng. Theo đó, nợ xấu toàn hệ thống ngân hàng ở mức 3,6 - 3,8% tổng dư nợ. Con số này tới cuối năm 2012, theo công bố của NHNN là 4,08 %, cho dù theo các tổ chức đánh giá độc lập thì con số thực tế cao hơn nhiều.

Comment [NTT13]: Fomat lại theo quy định, thống nhất cách dùng dấu . khi phân ánh số liệu

Bước sang năm 2013, tỷ lệ nợ xấu vẫn tiếp tục tăng cao, chạm mức 4,67% vào tháng 4/2013. Tuy nhiên, con số mà NHNN vừa cập nhật tỷ lệ nợ xấu trong tổng dư nợ tín dụng tính đến tháng 6/2013 chỉ còn ở mức 4,46%, giảm đáng kể so với mức 4,65% tính đến cuối tháng 5/2013.

Như vậy, theo báo cáo của các ngân hàng, nợ xấu có vẻ đã giảm khi hầu hết ngân hàng đều có tỷ lệ nợ xấu dưới mức 3%- mức được xem là an toàn, nằm trong tầm kiểm soát.

Tại BIDV- Đông Đô chất lượng tín dụng luôn được kiểm soát dựa trên chính sách kiểm soát tín dụng tập trung, từ khâu thẩm tra, phê duyệt, tới giải ngân; áp dụng hệ thống chấm điểm khách hàng để chuẩn hóa việc kiểm soát rủi ro và phân loại khách hàng; giám sát khách hàng trong và sau khi cho vay để nắm vững tình hình của khách hàng, thu hồi các khoản nợ đến hạn. BIDV- Đông Đô đã hoàn thành kế hoạch nợ quá hạn trong năm 2011- 2012, đến năm 2013 tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng đã giảm xuống đáng kể. Thực trạng nợ xấu của BIDV- Đông Đô được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.4: Phân loại nợ của BIDV-Đông Đô giai đoạn 2011-2013

Đơn vị: Tỷ đồng

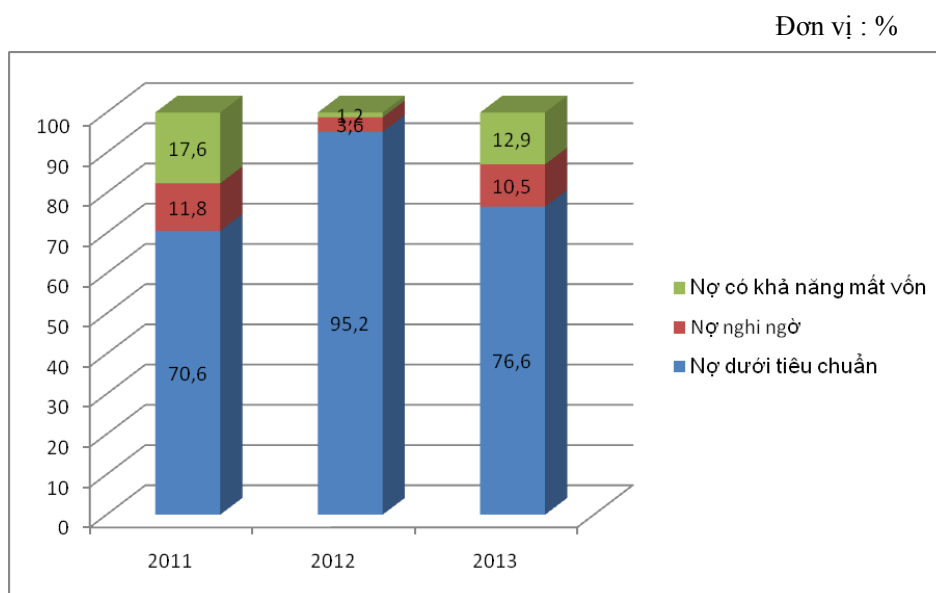
Chi tiêu	31/12/2011		31/12/2012		31/12/2013	
	Khối lượng	Tỷ trọng (%)	Khối lượng	Tỷ trọng (%)	Khối lượng	Tỷ trọng (%)
Tổng dư nợ	3.164	100	3.468	100	4.443	100
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.765	87,4	3.060	88,2	3.887	87,5
Nợ cần chú ý	378	11,9	340	9,8	537	12
Nợ dưới tiêu chuẩn	12	0,4	60,3	1,74	25,5	0,6
Nợ nghi ngờ	2	0,06	2,27	0,06	3,5	0,08
Nợ có khả năng mất vốn	3	0,09	0,78	0,02	4,3	0,1
Tổng nợ xấu(nhóm 3, 4, 5)	17	0,54	63.35	1,83	33,3	0,77
Tỷ lệ nợ xấu toàn hệ thống (%)	2,57		2,77		1,96	

(Nguồn: báo cáo kết quả kinh doanh BIDV- Đông Đô năm 2011- 2013)

Giai đoạn 2011 – 2013 tổng dư nợ của BIDV- Đông Đô tăng liên tục, năm sau cao hơn năm trước. Tuy nhiên, tổng nợ xấu của năm 2012 tăng lên chiếm 1,83% trong tổng dư nợ. Nguyên nhân là do những tháng đầu năm 2012 kinh tế Việt Nam với nhiều thách thức lớn với lạm phát tăng cao, đầu tư trong nước giảm do thắt chặt tiền tệ, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động. Trước thực trạng chung của nền kinh tế, hoạt động kinh doanh của BIDV cũng bị ảnh hưởng không ít.

Năm 2011 tỷ lệ nợ xấu của BIDV- Đông Đô chỉ ở mức 0,62% nhưng đến 2012 đã tăng lên mức 1,81%. 2013 tỷ lệ nợ xấu đã được giảm đi đáng kể so với 2012, chỉ ở mức 0,20%, điều này cho thấy tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng đã lấy lại được sự cân bằng và tiếp tục có dấu hiệu tăng trưởng tốt. Nợ dưới tiêu chuẩn tại thời điểm năm 2011 là 12 tỷ đồng, nhưng đến năm 2012 con số này đã tăng mạnh lên đến hơn 60 tỷ đồng và giảm khá mạnh xuống còn hơn 25 tỷ đồng vào năm 2013.

Biểu đồ 2.3: Tỷ trọng các nhóm nợ trong tổng dư nợ xấu năm 2011- 2013 của BIDV- Đông Đô



(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BIDV- Đông Đô 2011- 2013)

Từ biểu đồ về tỷ trọng các nhóm nợ trong tổng dư nợ xấu của ngân hàng cho thấy, tỷ trọng nợ nhóm 3_nợ dưới tiêu chuẩn gia tăng mạnh vào năm 2012 là 95,2% tăng 24,6% so với năm 2011, năm 2013 là 76,6% tăng 6%. Trong khi nợ nhóm 4_nợ nghi ngờ và nợ nhóm 5_nợ có khả năng mất vốn năm 2012 khá thấp thì năm 2011 và 2013 lại tăng cao. Nợ có khả năng mất vốn đã giảm dần , chỉ còn 1,2% vào năm 2012, giảm 16,4% so với 2011, sang đến 2013 tỷ lệ này có tăng lên, tuy nhiên vẫn thấp hơn so với năm 2011. Điều này cho ta thấy tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng đã có những khởi sắc tiến bộ sau cuộc khủng hoảng toàn hệ thống ngân hàng thời gian qua.

2.2.Thực trạng quản lý chất lượng nợ xấu tại ngân hàng TMCP BIDV- chi nhánh Đông Đô

Công tác phòng ngừa nợ xấu

Công tác xây dựng và thực hiện quy trình tín dụng: Quy trình tín dụng của ngân hàng BIDV- Đông Đô tuân theo nguyên tắc: (i) phân định rõ chức năng và nhiệm vụ; (ii) phân cấp, ủy quyền rõ ràng trong hoạt động tín dụng; (iii) xác định rõ quyền hạn, trách

nhiệm của từng đơn vị, từng cán bộ theo cấp ủy quyền; (iv) đảm bảo yêu cầu phán quyết tín dụng trải qua ba khâu : người trình bày, người kiểm soát và người quyết định.

Trong đó, cán bộ trực tiếp cho vay: là các cán bộ thuộc bộ phận tín dụng được phân công trực tiếp xem xét đề xuất cho vay, theo dõi và thu nợ khoản vay. Cán bộ phụ trách bộ phận cho vay: là các trưởng, phó phòng tín dụng được phân công xem xét đề xuất cho vay, theo dõi và thu nợ khoản vay. Cán bộ quyết định cho vay: Tại Hội sở: Tổng giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc các cán bộ được Tổng Giám đốc ủy quyền quyết định việc cho vay; Tại chi nhánh: Giám đốc, Phó giám đốc được Giám đốc chi nhánh phân công quyết định việc cho vay.

Công tác giám sát hoạt động: Công tác giám sát hoạt động của ngân hàng luôn tuân thủ theo nguyên tắc: đảm bảo tính khách quan, trung thực, thường xuyên và liên tục, bao trùm tất cả các hoạt động của ngân hàng. Công tác kiểm tra, kiểm soát RRTD được thực hiện thường xuyên, đảm bảo các giới hạn tín dụng do NHNN quy định.

Công tác thực hiện qui định về phân loại nợ và trích lập DPRR:

Trong ba năm 2011-2013 báo cáo tài chính của BIDV-Đông Đô đều được công ty Ernst & Young Vietnam Limited tiến hành kiểm toán, trong đó nguyên tắc phân loại nợ và trích lập DPRRTD được thực hiện theo: (i) Quyết định số 493/2005/QĐ_NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN Việt Nam; (ii) Quyết định số 18/2007/QĐ_NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam. Trong đó quyết định số 18/2007/QĐ_NHNN được áp dụng, quyết định này được hiểu là các hướng dẫn giúp ngân hàng ước tính tốt hơn rủi ro tín dụng của mình. Các khoản vay được phân thành 5 nhóm nợ theo điều 6 của quyết định 493 như sau

1. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ theo năm (05) nhóm như sau:
 - a) Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) bao gồm:
 - Các khoản nợ trong hạn và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn;
 - Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;
 - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều này.
 - b) Nhóm 2 (Nợ cần chú ý) bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
 - Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu (đối với khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức thì tổ chức tín dụng phải có hồ sơ đánh giá khách hàng về khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu);
 - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.
 - c) Nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn) bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày;

- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Điểm b Khoản này;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.
- d) Nhóm 4 (Nợ nghi ngờ) bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày;
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;
 - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại Khoản 3 Điều này.
- đ) Nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn) bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
 - Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;
 - Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 điều này.

Bảng 2.5: Dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng BIDV- chi nhánh Đông Đô giai đoạn 2011- 2013

Đơn vị: Tỷ đồng

Chi tiêu	2011	2012		2013	
	Giá trị	Giá trị	Tăng trưởng (%)	Giá trị	Tăng trưởng (%)
Tổng dư nợ	3164	3468	9,6	4443	28,1
Tổng DPRRTD	62,6	67,7	8,1	70,5	4,1
Dự phòng cụ thể	49,5	35,7		40	12,6
Dự phòng chung	13	32,2	14,7	30,5	
DPRRTD/tổng dư nợ	1,98	1,95		1,6	
Tỷ lệ dự phòng chung	0,75%	0,75%		0,75%	

(Nguồn: báo cáo kết quả kinh doanh của BIDV- Đông Đô 2011-2013)

Theo điều 9 quyết định 493, “Các tổ chức tín dụng phải trích lập và duy trì dự

phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị của các khoản nợ. Trong thời hạn tối đa năm năm kể từ khi quyết định này có hiệu lực, tổ chức tín dụng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng chung”. Về trích lập dự phòng cụ thể BIDV- Đông Đô tuân theo điều 8 của quyết định 493, trong đó dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản vay của từng khách hàng tại thời điểm 30/11 hàng năm trừ đi giá trị TSĐB. Giá trị của TSĐB được xác định theo quy định của quyết định 493 và quyết định 18 của NHNN. Cụ thể trong năm 2011 BIDV – Đông Đô đã thực hiện dự phòng cụ thể 49,5 tỷ đồng, năm 2012 là 15,7 tỷ đồng, năm 2013 là 20 tỷ đồng tăng 5,7 tỷ đồng so với năm 2012. Sở dĩ trong năm 2011 dự phòng cụ thể của ngân hàng tăng là do năm 2011 tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng nhất là ở các nhóm 3_nợ dưới tiêu chuẩn và nhóm 5_nợ có khả năng mất vốn.

Tỷ lệ DPRRTD/Tổng dư nợ của BIDV- Đông Đô giảm dần trong 3 năm qua. Năm 2011 là 1,98 % nhưng đến 2013 chỉ còn 1,6 % giảm 0,38% so với 2011. Điều này cho thấy chất lượng tín dụng của ngân hàng khá tốt.

Bảng 2.6: Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng năm 2011- 2013 của ngân hàng BIDV-chi nhánh Đông Đô

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012		Năm 2013	
		Giá trị	+/- (%)	Giá trị	+/- (%)
Quỹ DPRRTD đầu năm	62,6	67,7		70,5	
Trích lập trong năm	95	75	-21	80	6,7
Sử dụng trong năm	86	60	-30	74	23,3
Hoàn nhập trong năm	3	7	133	6	14,3
Quỹ DPRRTD cuối năm	67,7	70,5	4,2	74	5

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BIDV- Đông Đô 2011- 2013)

Trong năm 2011 đến 2013 BIDV-Đông Đô liên tục thực hiện trích lập dự phòng RRTD ở mỗi năm với các mức khác nhau. Cụ thể năm 2011 ngân hàng đã thực hiện trích lập DPRRTD 95 tỷ đồng, năm 2012 là 75 tỷ đồng giảm 21% so với năm 2011, năm 2013 là 80 tỷ đồng tăng 6,7% so với năm 2012 và trong năm 2013 ngân hàng đã sử dụng 74 tỷ đồng để bù đắp rủi ro cho các khoản vay. Đến thời điểm 31/12/2013 quỹ DPRRTD của ngân hàng còn lại là 74 tỷ đồng so với năm 2012 là cao hơn 5% .

Thực trạng về xử lý nợ xấu tại ngân hàng TMCP BIDV- chi nhánh Đông Đô

Cơ cấu bộ phận xử lý nợ xấu

Tại BIDV-Đông Đô, bộ phận chịu trách nhiệm xử lý nợ xấu là Phòng pháp chế và công tác xử lý nợ trực thuộc sự điều hành trực tiếp của phó tổng giám đốc khối pháp chế và kiểm soát tuân thủ tại hội sở chính. Nhiệm vụ chung của Phòng pháp chế là: Hoạt động tham mưu về mặt pháp lý trong kinh doanh của ngân hàng, soạn thảo

các loại văn bản trong hoạt động, quy trình hoạt động của ngân hàng, kiểm soát tuân thủ và chống rửa tiền

Phòng pháp chế và xử lý nợ bao gồm 2 bộ phận: Bộ phận pháp chế và bộ phận xử lý nợ.

Bộ phận pháp chế phụ trách chính các công việc: Tư vấn các cơ sở pháp lý; Thực hiện rà soát, đề xuất chỉnh sửa bổ sung hoặc xây dựng mới các quy chế, quy trình, hướng dẫn, biểu mẫu nội bộ của Ngân hàng. Phối hợp thẩm định tính hợp pháp các dự thảo văn bản của các Phòng/Ban trước khi được chính thức ban hành, bao gồm: Các quy chế, quy trình, các hợp đồng hợp tác...

Bộ phận xử lý nợ thực hiện: Xử lý nợ đối với các hồ sơ do các đơn vị chuyển cho Phòng pháp chế theo phê duyệt của Ban Tổng giám đốc. Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ xử lý nợ trong toàn hệ thống, tổng hợp và báo cáo về công tác xử lý nợ, báo cáo phân tích về nguyên nhân phát sinh nợ quá hạn trong toàn hệ thống, theo dõi, tổng hợp, trình và thực hiện việc xử lý RRTD toàn hệ thống theo phê duyệt của hội đồng xử lý rủi ro và quy định của pháp luật, báo cáo cho hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; đưa thông tin cảnh báo, yêu cầu các đơn vị có biện pháp xử lý nợ đối với nợ quá hạn và biện pháp khắc phục các nguyên nhân làm phát sinh nợ quá hạn, tham gia tổ tụng tại các cơ quan có thẩm quyền khi được ủy quyền.

Cơ chế xử lý nợ xấu:

Bước 1: *Nhận biết các khoản vay có vấn đề:* Trong bước này CBTD cần kiểm tra hồ sơ khoản vay ngay khi phát hiện những dấu vết và kiểm tra các nguyên nhân tiềm tàng nói trên, kiểm tra hồ sơ TSDB để chắc chắn rằng mọi giấy tờ là hoàn chỉnh, đầy đủ, hợp pháp thực hiện định giá TSDB

Bước 2: *Kiểm tra hồ sơ các khoản vay có vấn đề* bao gồm: kiểm tra hồ sơ khoản vay; kiểm tra hồ sơ TSDB; định giá TSDB; xem xét lại gia đình của người vay để chắc chắn rằng chủ sở hữu tài sản đều được ràng buộc trong những thỏa ước bảo đảm tiền vay đã ký với ngân hàng; xem xét lại mọi cơ hội để bổ sung TSDB

Bước 3: *Gặp gỡ khách hàng:* nội dung của cuộc gặp là tìm hiểu thái độ của khách hàng trong việc thanh toán tiền vay cho ngân hàng và thảo luận để tìm ra phương thức xử lý nợ hợp lý. Thái độ hợp tác ở cuộc gặp gỡ đầu tiên sẽ mở đường cho những cuộc gặp sau

Bước 4. *Lập kế hoạch hành động:* Tùy theo giá trị hạn mức rủi ro của ngân hàng mà kế hoạch hành động phải thông báo về Trung tâm điều hành để có sự hướng dẫn bổ sung hoặc sự phê chuẩn.

Bước 5. *Thực hiện kế hoạch:* Tiếp xúc với khách hàng; tư vấn giúp đỡ khách hàng tháo gỡ khó khăn.

Bước 6 : *Quản lý và theo dõi việc thực hiện kế hoạch* một cách thường xuyên để

ngân hàng biết được tình trạng của khách hàng, kịp thời phát hiện những rủi ro chưa lường trước được để có phương pháp xử lý đảm bảo khách hàng đang thực hiện đúng kế hoạch đã đề ra.

Khi khoản vay được xác định không thể thu hồi, ngân hàng sẽ tiến hành các biện pháp: khuyến khích trả nợ đối với các khách hàng có thiện chí trả nợ; miễn giảm một phần lãi suất, tính lại lãi, không tính lãi phạt; thực hiện phát mại tài sản; yêu cầu người bảo lãnh trả thay; khởi kiện; bán nợ; xử lý bằng DPRR

Phân loại nợ xấu

Để phục vụ cho công tác quản trị RRTD nói chung và công tác quản lý nợ xấu nói riêng, BIDV-Đông Đô phân loại nợ xấu theo các tiêu chí khác nhau, không chỉ theo thời gian quá hạn và số lần cơ cấu lại nợ như điều 6 quyết định 493 mà còn phân loại theo thành phần kinh tế và TSDB...

Bảng 2.7: Phân loại nợ xấu theo thành phần kinh tế năm 2013
của ngân hàng TMCP BIDV-Đông Đô

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ xấu	Tổng số	Doanh nghiệp		Cá nhân	
		Khối lượng	Tỷ trọng (%)	Khối lượng	Tỷ trọng (%)
Nợ dưới tiêu chuẩn	25,5	20	78,4	5,5	21,6
Nợ nghi ngờ	3,5	2,6	74,3	0,895	25,6
Nợ có khả năng mất vốn	4,3	3,7	60	0,585	13,6
Tổng	33,3	26,3	79	6,98	21

(Nguồn: báo cáo kết quả kinh doanh BIDV-Đông Đô 2011-2013)

Như vậy nợ xấu tập trung ở khối doanh nghiệp chiếm 79% tổng dư nợ xấu năm 2013 của ngân hàng BIDV-Đông Đô và tập trung ở nhóm nợ nghi ngờ chiếm 74,3%.

Dư nợ xấu của cá nhân năm 2013 là 6,98 tỷ đồng chiếm 21% trong tổng dư nợ xấu của ngân hàng, tập trung ở nhóm nợ nghi ngờ, nguyên nhân là do trong năm 2013 tình hình kinh tế được đánh giá là có khá hơn, tuy nhiên, hiệu quả sản xuất nông nghiệp còn kém, thị trường bất động sản vẫn trầm lắng, tình hình hoạt động của một số doanh nghiệp vẫn còn khó khăn làm ảnh hưởng nhiều người dân bị mất việc hoặc giảm thu nhập dẫn tới tình trạng khó khăn trong việc trả nợ ngân hàng, hậu quả là nợ xấu của ngân hàng tăng lên.

TSDB là nguồn thu nợ thứ hai của ngân hàng khi khách hàng vay không trả được nợ gốc và lãi cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng. Qua bảng số liệu sau ta có thể thấy tỷ trọng nợ có TSDB tại ngân hàng BIDV-Đông Đô

Bảng 2.8: Nợ xấu phân theo TSĐB tại ngân hàng TMCP BIDV-Đông Đô giai đoạn 2011- 2013

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013	
	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng	Tỷ trọng	Khối lượng	Tỷ trọng
Tổng nợ xấu	17	100%	63,35	100%	33,3	100%
Nợ xấu có TSĐB	14,9	87,6%	55,5	88%	29,7	89,2%

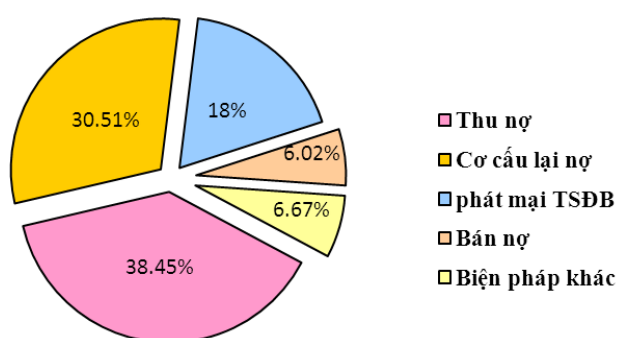
(Nguồn: báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BIDV-Đông Đô 2011-2013)

Từ bảng trên ta thấy tỷ trọng nợ có TSĐB tăng liên tục qua các năm và năm nay cao hơn năm trước, năm 2011 tỷ lệ nợ xấu có TSĐB là 87,6% thì năm 2012 đã tăng thêm 0,4% lên mức 88%, năm 2013 lên tới 89,2%. Điều này cho thấy ngân hàng đã cẩn trọng hơn trong việc cho vay. Trên thực tế ngân hàng vẫn phải xử lý các TSĐB bằng nhiều cách khác nhau như bán trên thị trường, giữ lại để cho thuê nhưng nhìn chung chi phí để xử lý các TSĐB này là rất lớn và ngân hàng phải mất rất nhiều thời gian mới xử lý được các TSĐB này.

Các biện pháp xử lý nợ xấu tại ngân hàng BIDV-Đông Đô

Hiện nay ngân hàng BIDV-Đông Đô đang áp dụng một số biện pháp xử lý nợ xấu như: Cơ cấu lại nợ, phát mại tài sản, sắp xếp lại doanh nghiệp, thu nợ, bán nợ và một số biện pháp khác nữa. tỷ trọng các biện pháp xử lý nợ xấu trên được thể hiện trong biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.4: Tỷ trọng các biện pháp xử lý nợ xấu tại BIDV-Đông Đô 2013



(Nguồn: Báo cáo hoạt động tín dụng của ngân hàng BIDV-Đông Đô năm 2013)

Năm 2013 biện pháp xử lý nợ xấu được BIDV-Đông Đô sử dụng nhiều nhất là thu nợ (38,45%) bởi trong năm 2013 nguyên nhân nợ xấu chủ yếu là do tác động của

môi trường kinh doanh không thuận lợi nên với những khách hàng vẫn còn khả năng trả nợ và có thiện trí trong việc trả nợ cho ngân hàng thì ngân hàng sử dụng biện pháp trên.

Biện pháp thứ hai mà BIDV- Đông Đô sử dụng để xử lý nợ xấu là cơ cấu lại nợ chiếm tỷ trọng 30,51% biện pháp này có tỷ lệ cao là do trong năm qua tuy nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn nhưng có nhiều khách hàng sau thời gian có tài chính khó khăn không trả được nợ nay đã tự cân đối được thu chi và tiến hành trả nợ kèm gốc và lại cho ngân hàng.

Biện pháp thứ ba là phát mại và khai thác TSDB chiếm tỷ trọng là 18% biện pháp này chỉ được thực hiện khi ngân hàng không thể áp dụng các biện pháp khác để xử lý nợ xấu bởi vì khi ngân hàng phát mại TSDB thì thủ tục rất rườm rà, tốn nhiều thời gian cùng như chi phí của ngân hàng và khách hàng, thêm vào đó là năm 2013 thị trường bất động sản vẫn còn rất trầm lắng nên việc bán các TSDB là rất khó khăn

Biện pháp thứ tư là bán nợ chiếm 6,02% trong tổng các biện pháp xử lý nợ của BIDV-Đông Đô, biện pháp này không chiếm tỷ trọng cao vì còn tồn tại nhiều rào cản trong quá trình thực hiện như hành lang pháp lý, thông tin thị trường, nguồn nhân lực có chuyên môn cao. Các biện pháp khác như sử dụng dự phòng rủi ro để xóa nợ, biện pháp này được thực hiện khi hội đồng xử lý rủi ro xét thấy rằng mọi nỗ lực hợp lý để thu hồi nợ, kể cả các hành động pháp lý đều không có hiệu quả thì các khoản vay được xóa nợ theo quyết định 493/2005/QĐ_NHNN.

2.3. Đánh giá thực trạng quản lý nợ xấu của BIDV-Đông Đô

2.3.1 Những thành quả đạt được

Thứ nhất, thực trạng nợ xấu

Giai đoạn 2011- 2013, tỷ lệ nợ xấu củ BIDV-Đông Đô luôn ở mức không quá 2% không có sự gia tăng đột biến và tỷ lệ này là nằm trong dự kiến của ngân hàng.

Thứ hai, công tác phòng ngừa nợ xấu

BIDV- Đông Đô luôn cố gắng nỗ lực trong việc hoàn thiện mô hình tổ chức lấy khách hàng làm trung tâm, mọi hoạt động đều hướng về khách hàng và vì mục tiêu gia tăng giá trị, thỏa mãn nhu cầu lợi ích của khách hàng, từng bước nâng cao năng lực tài chính, cải thiện kết quả kinh doanh

Thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đầy đủ theo quy định của NHNN

Cơ cấu bộ máy tín dụng được thiết lập với các nguyên tắc phân công phân nhiệm cụ thể, xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng đơn vị, từng cán bộ đảm bảo yêu cầu phán quyết tín dụng.

Thứ ba, công tác xử lý nợ xấu

BIDV-Đông Đô luôn chủ động trong việc xử lý các khoản nợ xấu. Mặc dù tỷ lệ

nợ xấu cao nhưng ngân hàng luôn cố gắng xử lý dứt điểm bằng nhiều biện pháp nhằm thu hồi vốn.

BIDV-Đông Đô cũng tiến hành đa dạng các hình thức xử lý nợ xấu: tùy thuộc vào tính chất khoản vay, tính chất của TSBĐ, thiện chí và khả năng trả nợ của khách hàng mà ngân hàng sử dụng các hình thức như thu hồi nợ trực tiếp, bán hoặc khai thác tài sản, sử dụng dự phòng rủi ro, bán nợ,...

2.3.2. Những hạn chế

Thứ nhất, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ còn cao. Tỷ lệ nợ xấu của BIDV-Đông Đô 2012 là cao nhất, nguyên nhân là do tỷ lệ nợ dưới tiêu chuẩn cao nhưng nợ nhóm 4 và nhóm 5 tương đối thấp. Đáng chú ý là năm 2011, nợ nhóm 4 và nhóm 5 khá cao, nguyên nhân là do tình hình kinh tế năm 2011 gặp khá nhiều khó khăn đối với toàn hệ thống ngân hàng nói chung và BIDV-Đông Đô nói riêng.

Thứ hai, các phương pháp đánh giá rủi ro tín dụng của BIDV-Đông Đô còn mang tính chất định tính, chỉ có phương pháp “chấm điểm tín dụng” là mang tính chất định lượng. Tuy nhiên hệ thống chấm điểm tín dụng của BIDV còn có nhiều yếu tố “động”, có xu hướng biến động nhiều trong thực tế

Bộ máy quản trị điều hành hoạt động còn chưa hiệu quả, cơ cấu tổ chức và bộ máy của BIDV-Đông Đô không cho phép HĐQT mạo hiểm tăng lợi nhuận lên quá cao bởi như thế sẽ buộc phải tăng huy động, tăng dư nợ tín dụng, trong lúc cơ cấu tổ chức bộ máy không theo kịp thì nợ quá hạn, nợ xấu sẽ tăng dần lên. Cơ cấu bộ máy có hạn chế dẫn đến QTRTD và rủi ro đạo đức chưa được tốt.

Kiểm tra- kiểm soát nội bộ hoạt động chưa hiệu quả: Công việc kiểm tra nội bộ của BIDV-Đông Đô hầu như chỉ tồn tại trên hình thức và chưa phát huy đúng chức năng nhiệm vụ của mình

Công tác thẩm định sau cho vay còn nhiều hạn chế: ngân hàng thường có thói quen tập trung nhiều công sức cho việc thẩm định trước khi cho vay mà lơ là quá trình kiểm tra, kiểm soát đồng vốn sau khi cho vay. Điều này một phần do yếu tố tâm lý ngại gây phiền hà cho khách hàng của cán bộ ngân hàng, một phần do hệ thống thông tin quản lý phục vụ kinh doanh tại các doanh nghiệp quá lạc hậu, không cung cấp được kịp thời, đầy đủ các thông tin mà ngân hàng yêu cầu.

Thứ ba, về cơ cấu tổ chức của bộ phận xử lý nợ xấu: Bộ phận xử lý nợ quá hạn, nợ xấu chuyên biệt là Bộ phận xử lý nợ thuộc Phòng Pháp chế và xử lý nợ xấu chỉ có ở Hội sở, chi nhánh Hà Nội và chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh. Muốn đưa hồ sơ chuyển cho phòng Pháp chế và xử lý nợ thì phải có sự phê duyệt của ban Tổng Giám đốc. Với mật độ và cơ chế như vậy thì nợ xấu vẫn chưa được xử lý một cách nhanh chóng và dứt điểm, nợ xấu được xử lý ở mỗi chi nhánh là chính mà chủ yếu nhiệm vụ vẫn thuộc về cán bộ tín dụng làm giảm hiệu quả của tính chuyên môn hóa trong công

tác xử lý nợ xấu và làm mất tập trung nguồn lực để phát triển các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng.

Thứ tư, về công tác đánh giá nợ xấu: Trên cơ sở nợ nói chung và nợ xấu nói riêng được Ngân hàng phân chia theo điều 6 của Quyết định 493, việc phân loại nợ định lượng đơn thuần dựa trên dữ liệu khoản nợ tại thời điểm đánh giá và chủ yếu dựa vào thời gian quá hạn và số lần cơ cấu của khoản nợ như vậy sẽ phân loại không sát với mức độ rủi ro của khoản nợ. Nếu phân loại theo phương pháp định tính có thể khiến tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng gấp 2-3 lần so với cách phân loại định lượng chỉ dựa vào thời gian quá hạn của khoản vay. Đặc biệt khi những biến động bất lợi của kinh tế trong năm 2011 có ảnh hưởng trực tiếp và tức thời đến kết quả xếp hạng khách hàng theo hệ thống xếp hạng tín dụng thông qua các chỉ tiêu về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Thứ năm, về các biện pháp xử lý nợ xấu: các biện pháp xử lý nợ xấu của Ngân hàng còn hạn chế, việc bán nợ trên thị trường cũng không chiếm tỷ trọng cao, chủ yếu là khai thác TSBĐ nhưng với quy trình xử lý nợ bằng khai thác, phát mại TSBĐ tốn rất nhiều thời gian và công sức, làm giảm sự chuyên môn hóa trong kinh doanh ngân hàng.

2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế

2.3.3.1. Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, chính sách tín dụng của BIDV-Đông Đô còn nhiều bất cập. Bên cạnh việc duy trì chính sách lãi suất theo quy định của NHNN thì vẫn chưa có chính sách lãi suất linh hoạt đúng đắn đối với các khách hàng đặc biệt, những hoạt động kinh doanh có hiệu quả và những dự án lớn điều này có thể dẫn đến rủi ro rất lớn trong quá trình tín dụng.

Đã có sự phân khúc thành phần khách hàng, tuy nhiên chưa thực sự hiệu quả, chưa đa dạng hóa thành phần để cung cấp các gói sản phẩm dịch vụ và chính sách chăm sóc khách hàng phù hợp và hợp lý

Thứ hai, chưa có quy trình tín dụng riêng theo đúng quy chuẩn, cơ cấu bộ máy tổ chức xử lý nợ xấu của Ngân hàng còn chưa thực sự đồng bộ, chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong công tác xử lý nợ.

Hội đồng xử lý rủi ro chưa thực sự chuyên nghiệp trong công tác xử lý nợ xấu, một số thành viên Hội đồng chưa nắm bắt được kịp thời các quy định mới về xử lý nợ xấu... dẫn tới hiệu quả chỉ đạo điều hành của Hội đồng đôi lúc đạt được chưa cao.

Chưa kiểm soát và xác định rõ trách nhiệm trong quản lý, phòng ngừa và phát hiện rủi ro cũng như xử lý nợ xấu. Ngân hàng đã có chỉ đạo công tác xác định rõ trách nhiệm của cán bộ đối với tổn thất gây ra, xây dựng chế tài xử lý đối với cán bộ sai phạm tuy nhiên trong thực tế việc áp dụng cũng còn khá hạn chế.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực nhất là nhân lực về tín dụng chưa theo kịp sự phát triển của ngân hàng dẫn đến chất lượng tín dụng bị ảnh hưởng. Không có nhiều cơ hội để cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực quản trị rủi ro, đặc biệt khi ngân hàng áp dụng các phương pháp phòng ngừa rủi ro mới thì cán bộ chỉ nhận được văn bản hướng dẫn chứ không được đào tạo chuyên sâu về phương pháp áp dụng đó. Cán bộ tín dụng thiếu sự cập nhật và am hiểu luật quốc tế, đây là một hạn chế lớn trong công tác quản lý tín dụng trong hoạt động xuất nhập khẩu với khách hàng nước ngoài. Không am hiểu luật pháp quốc tế, ngân hàng có thể gặp rủi ro ngay khi ký hợp đồng tín dụng

Thứ tư, chưa có bộ phận quản lý riêng và biệt lập để xử lý nợ xấu như công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, trong một chi nhánh, các phòng tín dụng kiêm chức năng hoạt động và chức năng giám sát điều này khiến cho hiệu quả của hoạt động tín dụng bị ảnh hưởng. Việc thành lập một cơ quan chuyên trách trong xử lý nợ như công ty quản lý nợ và khai thác tài sản của ngân hàng là cần thiết vừa tiết kiệm nguồn lực cho ngân hàng, tăng tính chuyên môn hóa trong công tác xử lý nợ xấu và tạo điều kiện cho tập trung nguồn lực phát triển các hoạt động kinh doanh ngân hàng

2.3.3.2. Nguyên nhân khách quan

Những vấn đề chung của nền kinh tế xã hội Nền kinh tế nước ta đang trong thời kỳ hội nhập, tự do hóa tài chính nên việc cạnh tranh diễn ra ngày càng gay gắt giữa tất cả các ngành và các lĩnh vực, do đó, độ rủi ro trong môi trường kinh doanh của các doanh nghiệp cũng như các ngân hàng ngày càng cao, rủi ro nợ xấu vì thế cũng gia tăng.

Trong năm 2013 tình hình kinh tế tuy có triển vọng nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn, sự biến động của giá vàng thế giới, giá dầu, giá một số ngoại tệ không ổn định có ảnh hưởng rất lớn tới nền kinh tế trong nước, phần nào ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống ngân hàng nói chung và của BIDV-Đông Đô nói riêng. Thị trường bất động sản vẫn khá trầm lắng đã làm tăng nợ quá hạn đối với khách hàng có nguồn trả nợ chủ yếu từ bán và chuyển nhượng bất động sản.

Môi trường pháp lý có sự chồng chéo và mâu thuẫn của các văn bản luật khiến cho ngân hàng lúng túng trong quá trình xử lý TSĐB. Các TSĐB gặp rắc rối về quyền sở hữu thì quy trình xử lý còn gặp nhiều khó khăn hơn khi phải trải qua rất nhiều cơ quan ban ngành và chờ đợi trong thời gian dài gây tổn kém cho ngân hàng

Về phía khách hàng, nhiều doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, khả năng tạo lợi nhuận kém. Không có khả năng dự báo và chống đỡ được sự thay đổi của môi trường kinh doanh do trình độ năng lực còn hạn chế. Bên cạnh đó, sự quản lý lỏng lẻo của nhà nước ở một chừng mực nào đó sẽ không đảm bảo an toàn về mặt pháp lý cho hoạt động cho vay của ngân hàng. Mặt khác, một số doanh nghiệp cố tình chây ỳ

không trả nợ ngân hàng cũng như không hợp tác với ngân hàng trong quá trình xử lý nợ xấu.

Do quá trình tự do hoá tài chính và hội nhập quốc tế làm cho nợ xấu gia tăng khi tạo ra một môi trường cạnh tranh gay gắt, khiến hầu hết các ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ thua lỗ và quy luật chọn lọc khắc nghiệt của thị trường. Bên cạnh đó, bản thân sự cạnh tranh của các NHTM trong nước và quốc tế trong môi trường hội nhập kinh tế cũng khiến cho các ngân hàng trong nước với hệ thống quản lý yếu kém gặp phải nguy cơ rủi ro nợ xấu tăng lên bởi hầu hết các khách hàng có tiềm lực tài chính lớn sẽ bị các ngân hàng nước ngoài thu hút.

Comment [NTT14]: Kết luận chương 2 đầu

Kết luận chương 2

Trong chương 2 đã nghiên cứu thực trạng nợ xấu và quản lý nợ xấu của ngân hàng TMCP BIDV – chi nhánh Đông Đô giai đoạn 2011 – 2013. Qua đó tổng hợp được một số nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong hoạt động tín dụng của ngân hàng BIDV, là tiền đề đưa ra giải pháp để BIDV có thể quản lý tốt hơn nữa chất lượng tín dụng theo tiêu chuẩn quốc tế khi mà nền kinh tế thế giới đang phát triển rất mạnh.

Một số nguyên nhân điển hình như là :

- + Chính sách thay đổi liên tục.
- + Quy trình tín dụng chặt chẽ, tuy nhiên thiếu sự theo dõi, giám sát sự tuân thủ quy trình đã đưa ra. Thiếu giám sát và quản lý sau cho vay.
- + Công tác thanh tra và kiểm tra nội bộ chưa hiệu quả.
- + Yếu tố con người, cán bộ tín dụng còn yếu nghiệp vụ...
- + Ngoài ra còn một số nguyên nhân khác từ phía khách hàng vay, từ môi trường bên ngoài, sự không ổn định của nền kinh tế, môi trường pháp lý còn nhiều bất cập,...

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ NỢ XẤU TẠI NGÂN HÀNG TMCP BIDV- CHI NHÁNH ĐÔNG ĐÔ

3.1. Định hướng quản lý nợ xấu tại ngân hàng TMCP BIDV - Đông Đô

Định hướng phát triển tương lai của BIDV-Đông Đô là tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tài trợ thương mại, phát triển đa dạng các dịch vụ ngân hàng và đẩy mạnh các hoạt động đầu tư tài chính dựa trên nền tảng công nghệ ngân hàng hiện đại. Trên cơ sở định hướng phát triển trên, chiến lược tổng thể của ngân hàng đến năm 2019 là thực hiện chiến lược tập trung và khác biệt hóa trên các lĩnh vực: ngân hàng bán lẻ và ngân hàng đầu tư. Ngân hàng theo đuổi mục tiêu phát triển nhanh - an toàn - bền vững. Trong định hướng phát triển chung đó, định hướng quản lý nợ xấu cũng được xác định dưới góc độ:

Tăng cường công tác quản trị điều hành hệ thống, đẩy mạnh công tác lãnh đạo cán bộ nhân viên, đặc biệt là nghiệp vụ tín dụng, đầu tư tài chính; xây dựng và chuẩn hóa các quy trình quy chế.

Tập trung xử lý kiên quyết nợ quá hạn, nhất là các nhóm nợ xấu, ngăn ngừa nợ quá hạn mới phát sinh, có biện pháp tích cực nhất để thu hồi nợ quá hạn.

Tăng trưởng tín dụng hợp lý, đặc biệt coi trọng chất lượng tín dụng. Tập trung tín dụng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chú trọng cho vay trung và dài hạn, cho vay đồng tài trợ để tăng hiệu quả tín dụng. Thực hiện đúng chính sách tín dụng của chính phủ.

Tận dụng hỗ trợ và có chính sách ưu đãi đối với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước của BIDV để phát triển mạnh mẽ tín dụng và dịch vụ, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Quản lý tốt tỷ giá, lãi suất và chênh lệch lãi suất đầu vào đầu ra.

Hoàn thiện mô hình tổ chức của BIDV-Đông Đô, đa dạng hóa hoạt động của ngân hàng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, sắp xếp bộ máy đặc biệt phục vụ cho yêu cầu quản trị hệ thống có chất lượng.

Tập trung đẩy mạnh công tác huy động vốn trên cơ sở tiếp tục thực hiện chính sách lãi suất huy động linh hoạt, thường xuyên phát triển sản phẩm huy động mới tạo thêm nhiều tiện ích cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm dịch vụ của BIDV-Đông Đô

3.2. Giải pháp quản lý nợ xấu tại Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Đông Đô

3.2.1. Giải pháp phòng ngừa nợ xấu phát sinh

Xây dựng chính sách tín dụng hợp lý

Một chính sách tín dụng linh hoạt và có hiệu quả có khả năng hướng dẫn hoạt động tín dụng của toàn bộ ngân hàng một cách có hệ thống. Chính sách tín dụng hiệu

quả có khả năng phòng ngừa và hạn chế tối đa rủi ro nợ xấu, cụ thể được thiết lập thông qua chính sách lãi suất, chính sách khách hàng, quy mô và cơ cấu tín dụng phù hợp với nguồn vốn, khả năng quản lý và nhân lực của ngân hàng. Chính sách tín dụng cần được thiết lập và duy trì dựa trên các phương diện sau:

Chính sách lãi suất: Trong môi trường cạnh tranh gay gắt giữa các ngân hàng như hiện nay thì chính sách lãi suất của ngân hàng được xây dựng dựa trên uy tín của khách hàng, tính khả thi của hoạt động vay vốn và độ an toàn của món vay. Trên cơ sở đó, bên cạnh việc duy trì chính sách lãi suất theo quy định của NHNN thì chính sách lãi suất ưu đãi hoặc linh hoạt cần được áp dụng cho những khách hàng có lịch sử tín dụng tốt, hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có dự án sử dụng vốn vay khả thi cũng như có TSDB thích hợp. Trong chính sách lãi suất, ngân hàng vẫn có thể chấp nhận những món vay có rủi ro cao với mức lãi suất vượt trội. Tuy nhiên cần phải giới hạn hình thức này trong một phạm vi nhất định để tránh rủi ro quá lớn.

Chính sách khách hàng: Việc xây dựng chính sách khách hàng là điều cần thiết trong điều kiện kinh doanh ngày càng khó khăn của các ngân hàng hiện nay. Xây dựng chính sách khách hàng nhằm giữ chân những khách hàng truyền thống có lịch sử tín dụng tốt với ngân hàng, đồng thời lôi kéo những khách hàng mới có tiềm năng theo hướng đa dạng hóa thành phần nhằm mở rộng thị phần và phân tán rủi ro. Tránh tình trạng bị động vào một nhóm khách hàng nhất định, tiến hành phân loại khách hàng để áp dụng lãi suất huy động vốn và cho vay thích hợp, có chính sách khuyến khích tạo động lực với những khách hàng lớn, tổ chức nghiên cứu tâm lý khách hàng; không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng nhằm nâng cao năng lực của ngân hàng thông qua thủ tục giấy tờ gọn nhẹ, thời gian xử lý nghiệp vụ nhanh chóng, tư vấn khách hàng hiệu quả, phong cách thái độ giao tiếp chuyên nghiệp làm vừa lòng khách hàng.

Chính sách sản phẩm tín dụng: Sự đa dạng của sản phẩm tín dụng góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động chung của ngân hàng, vừa mở rộng đa dạng khách hàng, lĩnh vực đầu tư, mở rộng quy mô tín dụng sẽ góp phần phân tán và hạn chế rủi ro tín dụng, rủi ro nợ xấu nếu hệ thống sản phẩm được thiết kế chặt chẽ.

Thắt chặt và thực hiện đúng quy trình tín dụng

Mỗi ngân hàng cần phải thiết lập cho mình một quy trình tín dụng riêng nhưng vẫn phải đảm bảo đầy đủ các giai đoạn. Xây dựng và thực hiện tốt quy trình có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hạn chế sai sót và rủi ro xuất hiện nợ xấu.

Giai đoạn kiểm tra hồ sơ thông tin khách hàng: Đây là giai đoạn đầu của quy trình tín dụng, ngân hàng cần phải làm tốt và kỹ ngay từ đầu nhất là việc thu thập thông tin của khách hàng. Cần chú trọng tới các khâu như: So sánh kết quả xếp hạng khách hàng với xếp hạng của các cơ quan bên ngoài, khâu phân tích cơ cấu nợ nhằm

mục đích để xác định những tác động của cơ cấu nợ đối với nguy cơ phát sinh nợ xấu của khách hàng. Nhân viên tín dụng cần phải tận dụng mọi nguồn thông tin từ bên ngoài và bên trong ngân hàng trên cơ sở đó đánh giá năng lực pháp lý, năng lực tài chính, năng lực quản lý và uy tín tín dụng của khách hàng. Ngoài ra, ngân hàng cần có sự kết hợp với một số cơ quan ban ngành có đủ chức năng để đối chiếu thông tin do khách hàng cung cấp (ví dụ như cơ quan thuế), áp dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp doanh nghiệp, khách hàng vay và một số đối tượng liên quan để có thông tin xác thực về khách hàng.

Thẩm định tín dụng: Mục đích để thẩm định tín dụng là để hiểu biết về khách hàng, khả năng sinh lời, phát hiện và chú trọng rủi ro để từ đó giảm thiểu rủi ro. Thẩm định khách hàng bao giờ cũng tồn tại mâu thuẫn nếu thẩm định quá kỹ thì mất nhiều thời gian, khách hàng sẽ bỏ đi hoặc nếu thẩm định qua loa thì ngân hàng có thể gặp rủi ro cao. Ngân hàng là một trung gian tài chính nên rủi ro tín dụng, rủi ro nợ xấu là không thể tránh khỏi, những nhà quản lý giỏi phải biết chấp nhận rủi ro ở mức độ nhất định. Do đó việc thẩm định khách hàng cần phải được tuân thủ theo quy trình đã đề ra. Bám sát theo quy trình có sẵn vừa giảm thiểu rủi ro vừa đảm bảo thẩm định nhanh, chính xác không tốn nhiều thời gian. Sau khi phân tích, đánh giá, thẩm định khách hàng, hồ sơ được duyệt, ngân hàng tiến hành soạn thảo hồ sơ tín dụng mang tính ràng buộc chặt chẽ về mặt pháp lý và giải ngân.

Trong thẩm định dự án, CBTD cần đánh giá đầy đủ và chính xác chất lượng tài sản có (công nợ phải thu, hàng tồn kho, sản phẩm, công trình dở dang...), thu thập đầy đủ thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của khách hàng vay cũng như đơn vị bảo lãnh. Thẩm định đầy đủ các phương diện về năng lực pháp lý, năng lực tài chính, môi trường kinh doanh, cá nhân liên quan. Để đánh giá hiệu quả của dự án, trong quá trình thẩm định cần đánh giá dự án trên phương án động, các tình huống có thể xảy ra trên cơ sở xác định độ nhạy của dự án từ đó có thể xem xét quyết định cho vay. Thẩm định dự án đồng thời cũng là tư vấn giúp khách hàng trong việc sử dụng đồng vốn sao cho có hiệu quả nhất.

Khi đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, cán bộ tín dụng phải nắm rõ nguồn trả nợ chính thức của khách hàng tức là khả năng sinh lời của phương án vay và các nguồn thu khác mà khách hàng cam kết trả nợ cho ngân hàng khi nguồn thu nợ chính thức có sự cố. Cán bộ tín dụng cần tránh quan điểm cho vay hoàn toàn dựa vào TSDB trực tiếp của khách hàng hoặc bên thứ ba bảo lãnh vì khi xử lý TSDB để thu hồi khoản vay thì quá trình này diễn ra khá dài, tốn kém, mất nhiều thời gian và gây thiệt hại cho ngân hàng. Tuy vậy, với tư cách là nguồn trả nợ thứ hai, để hạn chế rủi ro ngân hàng cũng cần phải có biện pháp thực hiện nghiêm túc về thủ tục của TSDB khoản vay. Giải pháp này gắn liền với việc nâng cao năng lực công tác và phẩm chất đạo đức

của CBTD. Người CBTD phải có năng lực trong việc thẩm định dự án, đánh giá giá trị của TSDB tránh tình trạng đánh giá quá cao khiến cho việc phát mại tài sản khi có rủi ro xảy ra không bù đắp được thiệt hại cho ngân hàng.

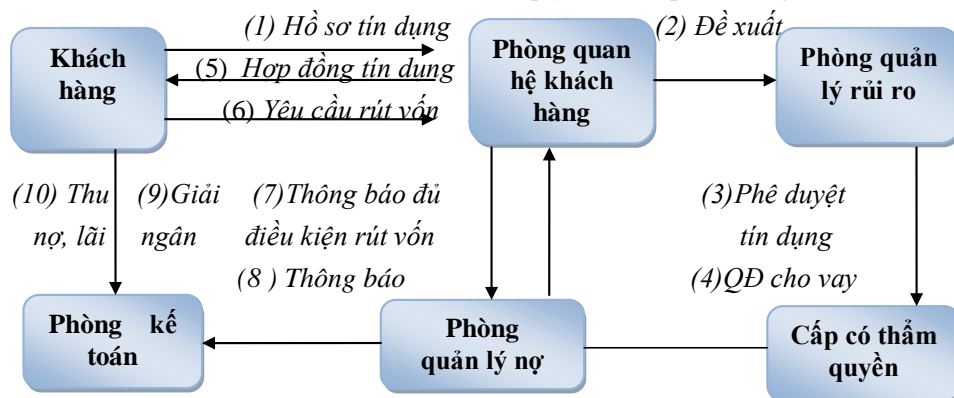
Giai đoạn quyết định cho vay: Trước khi CBTD đề xuất cho vay và lãnh đạo ngân hàng quyết định cho vay thì cần phải tập hợp một số thông tin về thị trường và chính sách kinh tế để có cái nhìn toàn diện về rủi ro có thể xảy ra. Việc quyết định cho vay cần có sự kiểm tra kỹ lưỡng thay vì chỉ kiểm tra sơ sài dựa trên quyết định của CBTD. Đối với hình thức cho vay phải qua hội đồng tín dụng xét duyệt thì càng ẩn chứa nhiều rủi ro hơn vì hoạt động của hội đồng này còn nặng tính hình thức, các thành viên trong hội đồng không có đủ thời gian cần thiết để nghiên cứu hồ sơ vì thế đa phần đều quyết định theo đề nghị của CBTD trực tiếp xử lý hồ sơ. Vì vậy cần quy định cụ thể thời gian nghiên cứu hồ sơ với các thành viên trong hội đồng thẩm định tín dụng có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và phải có ý kiến bằng văn bản của tất cả các thành viên trong hội đồng trước khi họp để ra quyết định có cho vay hay không với mỗi khách hàng.

Giám sát quản lý: Một khoản vay hiệu quả phụ thuộc không ít vào việc kiểm tra tín dụng. Ngay cả với những khoản vay tốt nhất cũng cần có cơ chế kiểm tra nhất định, định kỳ theo dõi việc sử dụng vốn vay của khách hàng, thực thi phương án, kế hoạch trả nợ, rà soát bổ sung hồ sơ đảm bảo và đầy đủ, đảm bảo khoản vay đang được hoạt động theo dự kiến và tình trạng của khoản vay không xấu đi. Vì vậy giai đoạn này mang ý nghĩa quan trọng trong việc phòng ngừa nợ xấu, giảm thiểu rủi ro trước khi nó có khả năng xảy ra hậu quả nặng nề cho ngân hàng, giúp phát hiện sớm các dấu vết cảnh báo những nguy cơ tiềm ẩn của việc phát sinh nợ xấu để ngân hàng có biện pháp khắc phục và phòng ngừa.

Cần chú trọng việc giám sát và quản lý sau cho vay giúp ngân hàng gần gũi với khách hàng hơn, nắm bắt kịp thời nhu cầu cũng như khó khăn để tư vấn cho khách hàng cùng nhau giải quyết những vấn đề phát sinh. Muốn thực hiện được, nhân viên ngân hàng cần phải định kỳ thăm hỏi khách hàng, giám sát tình hình tài chính, đánh giá lại tiềm lực và khả năng của khách hàng, đồng thời rà soát lại hồ sơ vay, cập nhật tình hình biến động thị trường, ngành nghề kinh doanh và những thay đổi dù nhỏ nhất của khách hàng.

Để thực hiện được những điều trên quy trình tín dụng cần phải được thiết lập theo hướng phân tách chức năng như sau để đảm bảo chất lượng tín dụng đồng thời hạn chế nợ xấu

Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức quy trình cấp tín dụng



Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tín dụng

Yếu tố con người luôn là yếu tố quan trọng nhất quyết định thành bại của bất cứ hoạt động nào. Đối với hoạt động tín dụng thì yếu tố con người càng đóng vai trò quan trọng, họ có thể mang lại lợi nhuận nhưng cũng có thể mang đến những rủi ro cho ngân hàng. Vì vậy yêu cầu không thể thiếu đối với nhân viên ngân hàng nhất là CBTD là phải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, đạo đức tốt, am hiểu pháp luật và thị trường, và có lòng yêu nghề. Do hoạt động tín dụng liên quan đến nhiều lĩnh vực nên cũng đòi hỏi CBTD cần phải có tầm hiểu biết sâu rộng, đồng thời khéo léo, nhạy cảm trong quá trình tiếp xúc với khách hàng, có kỹ năng thu thập thông tin và nghệ thuật thẩm định khách hàng. Ngân hàng cần quan tâm tới việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở nội dung sau:

Đào tạo cán bộ ngân hàng từ căn bản đến chuyên sâu ở từng nghiệp vụ cụ thể, tâm lý và nhu cầu của từng đối tượng khách hàng có đặc điểm riêng gì. Tổ chức các cuộc hội thảo chuyên đề trao đổi các bài học kinh nghiệm, cập nhật những kiến thức nghiệp vụ, các quy định mới. Ngoài ra cần có đội ngũ giảng dạy là các chuyên gia có kinh nghiệm, cán bộ chuyên viên tín dụng có nhiều kinh nghiệm biên soạn và giảng dạy, trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật tốt hiện đại, tổ chức kiểm tra nghiêm túc trong quá trình thực hiện.

Ngân hàng cần thiết lập chế độ khen thưởng, đãi ngộ hợp lý nhằm nâng cao tinh thần và ý thức làm việc của nhân viên, đồng thời với những nhân viên sai phạm cần có hình thức kỷ luật công khai và rút kinh nghiệm.

Với công tác phân công phân nhiệm: ngân hàng cần giao nhiệm vụ cho CBTD một cách cụ thể, không giao chung chung, gán trách nhiệm với lợi ích.

Với khâu tuyển dụng, ngân hàng cần thực hiện thông báo rộng rãi trên các thông tin đại chúng, minh bạch nhằm thu hút được những nhân viên chất lượng cao, có tri thức đạo đức tốt, chuẩn hóa cán bộ tín dụng ngay từ khâu tuyển dụng.

Xây dựng nguồn nhân lực con người vững vàng về chính trị, giỏi về chuyên môn, trí tuệ, nhạy bén trong kinh doanh làm động lực phát triển tạo lợi thế so sánh của ngân hàng. Cán bộ tín dụng cần phải có tâm huyết, hiểu biết và năng lực sáng tạo đóng góp quyết định vào sự thành công của ngân hàng

Nâng cao hệ thống thông tin minh bạch chính xác

Trong hoạt động tín dụng, thông tin về khách hàng vay vốn của NHTM rất quan trọng, mục đích ngăn ngừa rủi ro và góp phần ổn định hệ thống ngân hàng. Hoạt động tín dụng của NHTM là cho vay với lòng tin khách hàng sẽ hoàn trả theo thỏa thuận. Muốn cho vay được an toàn, ngân hàng phải nắm đầy đủ các thông tin khách hàng để xem xét, quyết định cho vay và giám sát sau khi vay như thông tin hồ sơ pháp lý, tình hình tài chính, tình trạng nợ nần, tài sản đảm bảo, khả năng hoàn trả và các thông tin cần thiết khác của khách hàng vay.

Thông tin về hồ sơ pháp lý như tên khách hàng, địa chỉ, quyết định thành lập, đăng ký kinh doanh, các chi nhánh hoặc các đơn vị trực thuộc, họ tên và trình độ người lãnh đạo, nghề nghiệp kinh doanh, mặt hàng sản xuất, kinh doanh chủ yếu, thị trường tiêu thụ sản phẩm...

Thông tin xếp loại tín dụng của khách hàng từ các cơ quan xếp loại bên ngoài và kết quả xếp loại nội bộ của NHTM

Thông tin về tình hình tài chính bao gồm tình hình vốn, kết quả sản xuất kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ, qua đó ngân hàng có thể đánh giá khả năng tài chính hoạt động và phát triển của khách hàng.

Thông tin về tình hình quan hệ tín dụng gồm các khoản vay tại các tổ chức tín dụng, tổ chức khác, thời hạn trả của các khoản vay đó, lịch sử quan hệ tín dụng của khách hàng đối với các tổ chức tín dụng đã cho vay.

Thông tin liên quan đến dự án xin vay của khách hàng, ngân hàng cần xem xét khả năng trả nợ của khách hàng từ việc thực hiện dự án và các thông tin khác liên quan đến tính khả thi của dự án.

Thông tin môi trường kinh doanh có liên quan tới ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của khách hàng, thông tin kinh tế, thị trường, xu thế phát triển tiềm năng của ngành.

Để có thể cung cấp các thông tin đó cho NHTM một cách đầy đủ và có hiệu quả cần phải có cơ quan chuyên môn thu thập, xử lý và cung cấp thông tin tín dụng. Tuy nhiên trên thực tế, việc cung cấp thông tin này còn hạn chế và thiếu sự chính xác. Mặc dù đã có nhiều kênh cung cấp thông tin, nhưng vẫn không tránh khỏi thiếu sót như tình hình dư nợ, vay nợ của khách hàng, tình trạng thế chấp cùng một bất động sản ở nhiều nơi. Do vậy việc nâng cấp hệ thống thông tin minh bạch chính xác là rất cần thiết và hữu ích, các kênh cung cấp thông tin cần phải cập nhật thường xuyên, cẩn thận có kế

hoạch lưu trữ thông tin hợp lý, hiệu quả

Hoàn thiện chất lượng quản trị điều hành

NHTM với đặc thù là các tổ chức kinh doanh “tiền”, có độ rủi ro cao và mức độ ảnh hưởng lớn thì vấn đề quản trị lại càng có ý nghĩa hơn, đặc biệt đối với một nước đang phát triển như Việt Nam. Một ngân hàng yếu kém trong quản trị sẽ không chỉ gây tổn thất cho chính ngân hàng đó, mà còn tạo nên những rủi ro nhất định mang tính dây chuyền cho các đơn vị khác và ngược lại. Thời gian tới, khi hàng loạt các ngân hàng ngoại sẽ ồ ạt “đổ bộ” vào Việt Nam, chắc chắn những đòi hỏi về công tác quản trị ngân hàng sẽ càng gay gắt hơn đối với ngân hàng.

Mô hình quản trị điều hành cần phải được hoàn thiện với sự phân công nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm cho mỗi cấp, mỗi bộ phận từ hội sở xuống các chi nhánh một cách cụ thể, rõ ràng; Xác lập mối quan hệ về quyền hạn cũng như nghiệp vụ giữa các cấp và các bộ phận trong toàn hệ thống. Đảm bảo sự chỉ đạo thống nhất từ trên xuống nhằm phát huy được thế mạnh của mỗi chi nhánh đồng thời tăng cường hoạt động kiểm tra, giám sát của ban lãnh đạo các cấp trong hoạt động tín dụng, phát hiện kịp thời, khắc phục và xử lý nhanh chóng sai phạm xảy ra.

Nâng cao năng lực quản trị, đặc biệt là năng lực quản trị nội bộ của ngân hàng là yếu tố quyết định sự thành công hay thất bại trong kinh doanh của ngân hàng. Quản trị ngân hàng, cần dựa trên một số nguyên tắc sau: nguyên tắc chấp nhận rủi ro; nguyên tắc quản lý độc lập các rủi ro riêng biệt; nguyên tắc phù hợp giữa mức độ rủi ro cho phép và khả năng tài chính; nguyên tắc hiệu quả kinh tế, nguyên tắc hợp lý về thời gian và phù hợp với chiến lược chung của ngân hàng. Để thực hiện tốt những nguyên tắc này, ngoài việc quản lý tốt tài sản nợ - tài sản có, xây dựng văn hoá quản trị lành mạnh, tạo môi trường thuận lợi cho việc áp dụng các nguyên tắc và thông lệ quản trị rủi ro, ngân hàng cần chú trọng nâng cao chất lượng công tác kiểm soát nội bộ trên cơ sở áp dụng hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại. Nhưng cũng không nên quá nhấn mạnh đến kiểm tra, kiểm soát nội bộ để đánh mất tính sáng tạo trong công việc.

Hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

Mục đích chính của hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng tín dụng nội bộ là hỗ trợ việc ra quyết định cho vay, phân loại nợ, tạo lập và quản lý danh mục tín dụng. Cụ thể, việc thực hiện chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng nội bộ có thể giúp ngân hàng thực hiện được các mục tiêu sau:

Xây dựng chính sách, biện pháp phù hợp với từng loại khách hàng về các điều kiện tín dụng, biện pháp bảo đảm cho khoản tín dụng nhằm đảm bảo chất lượng, an toàn cho hoạt động tín dụng.

Giám sát và đánh giá khách hàng khi khoản tín dụng đang còn dư nợ; thực hiện giám sát diễn biến các khoản tín dụng trong những điều kiện kinh tế bình thường, cũng

như các tình huống xấu nhất để phát hiện sớm và xử lý các khoản nợ có vấn đề; đo lường rủi ro đối với các khoản tín dụng cũng như của toàn bộ danh mục tín dụng đồng thời cũng thiết lập môi trường nhằm giảm bớt rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Duy trì và phát triển một cơ cấu khách hàng bền vững, từ đó phát triển mạng lưới khách hàng có uy tín và chất lượng, phát triển chiến lược marketing nhằm hướng tới các khách hàng có ít rủi ro.

Tạo lập cơ sở dữ liệu thống nhất, đồng bộ về khách hàng vay vốn tín dụng trong hệ thống ngân hàng để tạo cơ sở ra quyết định cấp tín dụng. Hình thành hệ thống thông tin quản lý, cung cấp đầy đủ thông tin về cơ cấu và chất lượng danh mục tín dụng.

Hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng tín dụng nội bộ định dạng và đo lường các rủi ro tín dụng được thực hiện thống nhất, tập trung trong suốt quá trình cho vay và quản lý khoản vay trong cả hệ thống ngân hàng, nhằm đáp ứng tốt các yêu cầu về an toàn, hiệu quả và quản lý rủi ro cho hệ thống ngân hàng.

Do vậy, cần thực hiện kết hợp nhuần nhuyễn giữa yếu tố nhân sự và công nghệ, để có thể thực hiện tốt hệ thống trên, ngân hàng cần có một số yếu tố sau:

Có hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm hoạt động hiện đại để thực hiện việc nối mạng tất cả các chi nhánh trong hệ thống.

Phải có hệ thống cơ sở dữ liệu tối thiểu về khách hàng và thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu đó.

Ngân hàng cần xây dựng một hệ thống chấm điểm tín dụng và xếp hạng khách hàng với mục tiêu linh hoạt, được bổ sung và phát triển nhằm đảm bảo tính thực tế cao và việc đánh giá cũng như hiệu chỉnh hệ thống cần được tiến hành định kỳ, các kết quả chấm điểm phải được lưu trữ đầy đủ cùng với hồ sơ tín dụng của khách hàng, kể cả đối với khách hàng bị từ chối.

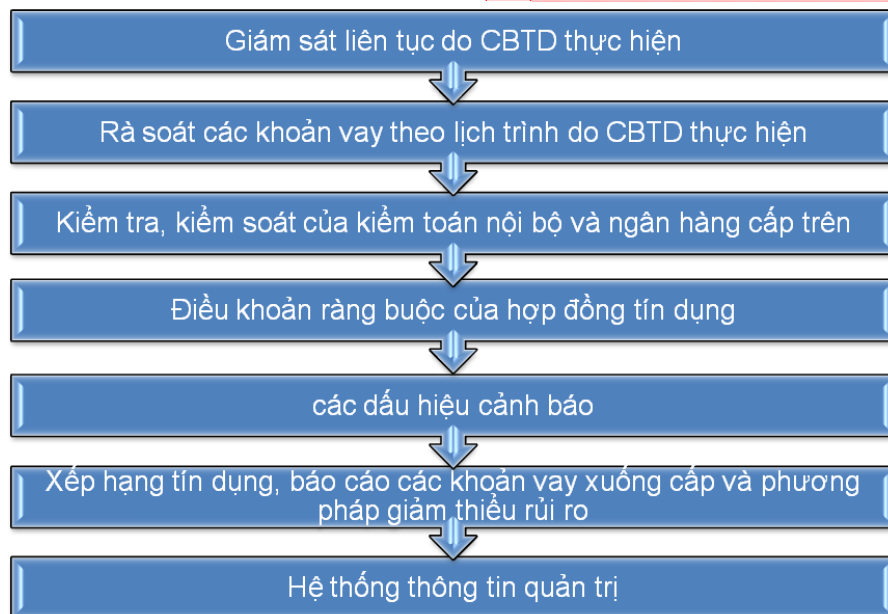
Trên cơ sở tổng hợp kết quả chấm điểm, xếp hạng nội bộ khách hàng, ngân hàng có thể áp dụng các biện pháp, chính sách tín dụng, quản lý danh mục tín dụng đối với từng loại khách hàng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng

Tuy vậy, sẽ không có phương pháp phân tích hay một hệ thống hiện đại nào có thể thay thế được kinh nghiệm và đánh giá chuyên môn của chính các cán bộ tác nghiệp mà muốn thành công thì cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa yếu tố con người và công nghệ.

Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nợ xấu phát sinh

Sơ đồ 3.2: Quy trình cảnh báo sớm nợ xấu phát sinh

Comment [NTT15]: Sai format font chữ



Giám sát liên tục tín dụng do CBTD thực hiện: Vì CBTD là người có hiểu biết nhất về khách hàng, họ thường là người đầu tiên phát hiện và ghi nhận các vấn đề phát sinh. Do đó, CBTD là hàng rào đầu tiên để phòng chống các khoản nợ xấu. CBTD cần phải được đào tạo để có thể nhận biết những dấu hiệu cảnh báo và có khả năng phân tích và đánh giá các dấu hiệu này. Muốn vậy, CBTD phải thường xuyên liên hệ với khách hàng và cập nhật thông tin về khách hàng

Rà soát các khoản vay theo lịch trình. Theo yêu cầu của quyết định 493 “ít nhất mỗi quý một lần, trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, TCTD thực hiện phân loại nợ gốc và trích lập dự phòng rủi ro đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý (tháng) trước” và “đối với các khoản nợ xấu (NPL), TCTD phải thực hiện việc phân loại nợ, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng trên cơ sở hàng tháng để phục vụ cho công tác quản lý chất lượng và rủi ro tín dụng”. Tuy vậy, tùy tính chất rủi ro của khoản vay mà CBTD có thể rà soát chúng một cách thường xuyên hơn nhưng phải đảm bảo CBTD luôn nắm chính xác tình hình hoạt động thực tế của khách hàng.

Xếp hạng tín dụng, báo cáo các khoản vay đã xuống cấp: BIDV-Đông Đô cần phải đảm bảo thường xuyên rà soát các khoản vay để xếp hạng tín dụng một cách cập nhật. CBTD phải đưa ra được các đề xuất về thay đổi xếp hạng tín dụng khoản vay và sự thay đổi đó phải được báo cáo cập nhật lên ban lãnh đạo xem xét tổng thể. Ngân hàng cần lập danh sách theo dõi các khách hàng vay bị xuống cấp một cách chặt chẽ hơn, từ đó xây dựng phương án giảm thiểu rủi ro phù hợp

Hệ thống thông tin quản trị: Ngân hàng cần xây dựng hệ thống thông tin quản trị theo hướng: (i) định kỳ (thường là hàng tháng); (ii) thường xuyên thiết lập các báo về các khoản vay lớn, các báo cáo về hạn mức tín dụng, xác định khách hàng vượt quá hạn mức tín dụng; (iii) thường xuyên thiết lập các báo cáo nợ đến hạn phải thu hồi nhằm xác định trước các khoản nợ đến hạn phải thu và lên kế hoạch thu hồi nợ; (iv) thường xuyên thiết lập các báo cáo về nợ đến hạn nhưng chưa thanh toán, nợ quá hạn nhằm phục vụ công tác quản lý tín dụng và quản lý nợ xấu.

3.3.2. Giải pháp về xử lý nợ

Trích lập DPRR đầy đủ và sử dụng DPRR hiệu quả

Quỹ DPRR tín dụng là một trong những nguồn tài chính rất quan trọng đối với các NHTM trong việc xử lý nợ xấu, giúp các NHTM chủ động trong việc xử lý nợ xấu và chống đỡ với những rủi ro bất ngờ xảy đến trong hoạt động kinh doanh, đảm bảo tài chính ổn định. Nâng cao hiệu quả sử dụng quỹ này trong hoạt động xử lý nợ xấu, khai thác tốt vai trò ý nghĩa của nó sẽ đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn và phát triển.

Trích lập dự phòng

Có một điều đáng lưu ý khi trích lập dự phòng cụ thể là: Dự phòng cụ thể tính theo công thức: $R = \max \{0, (A-C)\} \times r$ Như vậy số tiền trích dự phòng cụ thể không chỉ phụ thuộc vào giá trị khoản nợ mà còn phụ thuộc vào giá trị TSDB. Nếu giá trị TSDB sau khi được tính theo tỷ lệ phần trăm lớn hơn giá trị khoản nợ, thì số tiền dự phòng cũng bằng không có nghĩa là TCTD trên thực tế không phải lập dự phòng cho khoản nợ đó. Với cách tính số tiền dự phòng cụ thể như trên, có lẽ các TCTD cần lưu ý việc định giá TSDB ngay tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm cũng như tại thời điểm ký hợp đồng bảo đảm bổ sung trong trường hợp cầm cố, thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.

Sử dụng dự phòng

Dự phòng rủi ro được sử dụng trong trường hợp khách hàng bị giải thể, phá sản hoặc chết hoặc mất tích. Dự phòng cũng được dùng để xử lý rủi ro ngay khi các khoản nợ được xếp vào nhóm 5. Việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được thực hiện theo nguyên tắc sử dụng dự phòng cụ thể đối với từng khoản nợ trước, phát mại tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, và cuối cùng nếu phát mại tài sản không đủ bù đắp thì mới được sử dụng dự phòng chung. Sử dụng dự phòng rủi ro để bù đắp đối với các khoản nợ xấu cần thực hiện theo đúng quy định của NHNN và nên theo thứ tự: (i) những khoản nợ không có khả năng thu hồi, (ii) những khoản nợ có khả năng thu hồi thấp, (iii) những khoản nợ có khả năng thu hồi cao hơn. Với những khoản nợ có khả năng thu hồi cao hơn thì hạn chế tối đa việc sử dụng dự phòng, ngân hàng có thể định ra một khoảng thời gian để xử lý nợ bằng giải pháp thu nợ trực tiếp trước khi sử dụng dự phòng.

Để trích lập và sử dụng dự phòng một cách hợp lý thì cần phải thực hiện phân

loại nợ một cách khoa học, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng một cách chính xác kịp thời.

Thực hiện các phương án xử lý dứt điểm nợ xấu

Thứ nhất, chủ động đẩy mạnh công tác thu hồi nợ trực tiếp từ con nợ khi không có khả năng cứu vãn được khoản vay. Để thực hiện được điều này đòi hỏi ngân hàng cần rà soát lại các khoản vay, đánh giá khả năng thu hồi để có chính sách cho từng khách hàng trên cơ sở cơ cấu lại con nợ như tái cơ cấu nợ, giãn nợ hay miễn giảm lãi.

Thứ hai, chủ động xử lý các TSDB (tài sản thế chấp, cầm cố, tài sản gán nợ, tài sản tòa tuyên án giao cho ngân hàng theo bản án). Trước hết ngân hàng cần phải định giá được TSDB trên các phương diện: tính sở hữu, tính pháp lý, và khả năng phát mại trên thị trường từ đó có kế hoạch hành động hợp lý: (i) Với những tài sản dễ luân chuyển và có khả năng phát mại trên thị trường, có đủ điều kiện về mặt pháp lý thì ngân hàng cần tiến hành kế hoạch thu nợ ngay; (ii) với các TSDB có đủ điều kiện về mặt pháp lý nhưng tính luân chuyển thấp thì ngân hàng cần phối hợp với các cơ quan chức năng để thực hiện thanh lý tài sản thu hồi vốn cho ngân hàng qua các hình thức bán nợ trên thị trường hoặc bán qua các trung tâm bán đấu giá; (iii) với những TSDB được tòa tuyên án giao cho ngân hàng thì ngân hàng cần tổng hợp và chủ động phối hợp với cơ quan thi hành án nhanh chóng thu hồi và nhận tài sản xử lý

Thứ ba, chứng khoán hóa các khoản nợ. Một cách tổng quát, chứng khoán hóa là hình thức phát hành trái phiếu trên thị trường vốn để thu về tiền mặt và các nhà đầu tư trái phiếu đó sẽ thu về lợi tức từ các quỹ tài sản đã được chứng khoán hóa.

Việc chứng khoán hóa các khoản nợ giúp ngân hàng giải phóng được một số vốn lớn nằm trong quỹ dự phòng rủi ro khi tiến hành chứng khoán hóa các khoản nợ xấu. Việc này sẽ giúp các ngân hàng có thêm một nguồn vốn quý giá để thực hiện các khoản vay mới. Ngoài ra, phương thức này sẽ tạo ra sức cạnh tranh mới trên thị trường tài chính, việc chứng khoán hóa sẽ giúp ngân hàng gia tăng được lợi nhuận bằng cách tái bố trí lại các khoản cho vay của mình và ngân hàng sẽ có một cách thức chia sẻ RRTD mới. Thông thường, ngân hàng sẽ phân phối lại rủi ro tín dụng bằng cách cân đối giữa các khoản cho vay và các khoản tiền gửi. Nhưng khi thực hiện chứng khoán hóa, ngân hàng có thể chuyển giao phần rủi ro tín dụng này cho các nhà đầu tư chứng khoán.

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị với chính phủ

Chính phủ cần hoàn thiện quy trình xử lý tài sản đảm bảo

Mặc dù luật và các văn bản có liên quan của Việt Nam quy định NHTM có quyền xử lý TSDB nợ vay khi khách hàng không trả được nợ, tuy nhiên cơ chế pháp lý

chưa rõ ràng, đặc biệt là với quyền sử dụng đất dẫn gây nhiều tranh cãi cho các bên liên quan trong quá trình thực hiện.

Tiến độ xử lý hồ sơ của TSDB khi ngân hàng chuyển sang trung tâm bán đấu giá chuyên trách thuộc Sở tư pháp còn quá chậm, mất nhiều thời gian, thậm chí còn có nhiều trường hợp tồn đọng không xử lý được. Việc này do nhiều nguyên nhân, trong đó có, một nguyên nhân không thể không nhắc tới là do hoạt động của trung tâm bán đấu giá kém hiệu quả. Ngoài ra khi xử lý TSDB là quyền sử dụng đất TCTD phải xin phép ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cho phép bán đấu giá, làm cho quy trình bán đấu giá càng mất nhiều thời gian, cụ thể:

15 ngày xin cơ quan có thẩm quyền cho phép bán đấu giá tài sản.

15 ngày thực hiện việc đăng ký bán đấu giá tài sản.

30 ngày niêm yết tài sản bán đấu giá.

60 ngày cho thời gian cấp giấy chứng nhận cho người mua tài sản.

Công tác thi hành án còn chậm. Trong thực tế có nhiều bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành và đã có đơn yêu cầu thi hành án của ngân hàng. Nhưng cơ quan thi hành án vẫn chưa thi hành án với nhiều lý do khác nhau. Những trường hợp đó, ngân hàng phải chờ cơ quan thi hành án làm việc lại với Tòa án. Thời gian chờ đợi này thường kéo dài hàng tháng thậm chí nửa năm ngân hàng mới nhận được văn bản trả lời của cơ quan thi hành án.

NHTM với chức năng trung gian tài chính, luôn phải gánh chịu những khoản nợ tồn đọng là tất yếu. Việc áp dụng các giải pháp khai thác và thanh lý đối với các khoản nợ chuyển quá hạn đều là giải pháp tác động của ngân hàng lên khách hàng khi mọi việc đã rồi, vì thế ngân hàng luôn ở trạng thái bị động. Để việc xử lý thu hồi nợ được nhanh hơn và giảm thiểu chi phí, Chính phủ cần hoàn thiện quy trình xử lý TSDB từ khâu đấu giá đến khâu thi hành án, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cũng như khuyến khích giao dịch thoả thuận đúng luật nhằm giúp các ngân hàng nhanh chóng thu hồi được nợ từ các TSDB.

Hình thành thị trường mua bán nợ xấu của ngân hàng

Tỷ lệ nợ xấu của các NHTM Việt Nam nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung là rất lớn. Điều đó cho thấy thị trường nợ tồn đọng đang rất tiềm năng và việc xử lý nợ tồn đọng là yêu cầu cấp thiết của nền kinh tế. Mặc dù vậy, việc mua bán nợ xấu ngân hàng ở Việt Nam hầu như chưa có và nếu có thì diễn ra rất khó khăn. Cũng vì thế, các định chế nước ngoài rất ít hoặc chưa muốn tham gia vào lĩnh vực này do e ngại rủi ro khi mua tài sản nhưng về sau không bán được vì thế mà thị trường mua bán nợ xấu tại Việt Nam chưa phát triển.

Vì vậy Chính Phủ cần đưa ra các cơ chế chính sách rõ ràng, cải tiến và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, giảm bớt chi phí xử lý nợ giữa ngân hàng và các doanh

ng nghiệp. Chính Phủ cũng cần tạo điều kiện mở rộng các giao dịch thương phiếu và các công cụ thanh toán quốc tế khác để mở rộng phạm vi áp dụng và hiệu quả của các giao dịch mua bán nợ. Đối với các doanh nghiệp tham gia vào thị trường mua bán nợ: Khi thực hiện mua bán các khoản nợ cần phải đặt ra nhiều tiêu chí để đảm bảo thực hiện mua bán nợ thành công, như phải chủ động tìm hiểu thông tin về doanh nghiệp và chủ nợ; doanh nghiệp có tiềm năng phát triển và có thể phát triển hiệu quả nếu được hỗ trợ giải quyết những khó khăn tạm thời đang gặp phải; bản thân doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp, chủ nợ sẵn sàng hợp tác trong việc áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm xử lý khó khăn trước mắt để tiếp tục tồn tại và phát triển.

3.3.2. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước

Nâng cao chất lượng quản lý, điều hành

Nâng cao vai trò định hướng trong quản lý và tư vấn cho các NHTM thông qua việc thường xuyên tổng hợp, phân tích thông tin thị trường, đưa ra các nhận định và dự báo khách quan, mang tính khoa học, đặc biệt là liên quan đến hoạt động tín dụng để các NHTM có cơ sở tham khảo, định hướng trong việc hoạch định chính sách tín dụng của mình sao cho vừa đảm bảo phát triển hợp lý, vừa phòng ngừa được rủi ro.

Tiếp tục hoàn thiện quy chế cho vay, đảm bảo tiền vay trên cơ sở bảo đảm an toàn cho hoạt động tín dụng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các NHTM, quy định chặt chẽ về trách nhiệm của các NHTM trong việc tuân thủ quy chế cho vay và bảo đảm tiền vay, hạn chế bớt các thủ tục pháp lý phức tạp, gây khó khăn cho các NHTM

Nghiên cứu, ban hành các quy định cụ thể để các NHTM áp dụng chuẩn xác, kịp thời các công cụ bảo hiểm cho hoạt động tín dụng như: bảo hiểm tiền vay, quyền chọn và các công cụ tài chính phái sinh khác. Đồng thời, tổ chức đào tạo, hướng dẫn các nghiệp vụ trên để giúp các NHTM vừa đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng, vừa phòng ngừa và phân tán rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm soát

Thực hiện thường xuyên công tác thanh tra, kiểm soát dưới nhiều hình thức để kịp thời phát hiện và ngăn chặn những vi phạm tiêu cực trong hoạt động tín dụng nhằm đưa hoạt động tín dụng của ngân hàng vào đúng quỹ đạo luật pháp. Chương trình thanh tra cần được xây dựng chi tiết, khoa học, thông tin được thu thập cần phân tích kỹ lưỡng, tránh mang tính hình thức, nội dung thanh tra nên được cải tiến sao cho chương trình thanh tra đảm bảo kiểm soát được NHTM nhưng không gây trở ngại cho hoạt động của các ngân hàng này.

Cần xây dựng phương án bổ sung hoặc hoán đổi cán bộ thanh tra giữa các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước để đảm bảo tính khách quan và tạo môi trường hoạt động đa dạng cho cán bộ thanh tra, kiểm tra trau dồi nghiệp vụ. Cần phải xây dựng đội ngũ thanh tra, giám sát chuẩn về nghiệp vụ ngân hàng, nghiệp vụ kiểm tra, có phẩm chất

đạo đức tốt, được cập nhật thông tin về chính sách, pháp luật, thị trường để một mặt thực hiện công tác thanh tra, giám sát hoạt động của các NHTM, mặt khác có thể đưa ra các nhận định, kết luận giúp NHTM nâng cao hiệu quả hoạt động. NHNN phải theo dõi chặt chẽ việc sửa đổi, bổ sung những kiến nghị của Thanh tra NHNN nhằm đảm bảo hiệu lực và hiệu quả của công tác thanh tra

Nâng cao chất lượng của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC)

Một trong những bộ phận được NHTM sử dụng để tiếp cận những thông tin về khách hàng là “Trung tâm thông tin tín dụng”. Và một trong những điều kiện cần thiết để thực hiện quản trị rủi ro tốt là hệ thống thông tin phải đầy đủ, cập nhật, chính xác. Chất lượng thông tin càng cao thì rủi ro trong kinh doanh tín dụng của các TCTD càng giảm. Vì vậy, việc hoàn thiện hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng là rất cần thiết chẳng hạn như là: thông tin tín dụng phải bao hàm tất cả các thông tin về tình hình vay vốn của khách hàng tại các TCTD, phải có sự phân tích thông tin tổng hợp về khách hàng để lưu ý các NHTM. Bên cạnh đó, cần chú trọng đổi mới và hiện đại hóa các trang thiết bị, thiết lập hệ thống sao cho việc thu thập cũng như cung cấp thông tin tín dụng được thông suốt, kịp thời.

Ngoài ra, NHNN cần phải có chính sách tuyển chọn và đào tạo cán bộ làm công tác quản lý mạng CIC không chỉ am hiểu về công nghệ thông tin như khai thác thông tin qua mạng và các công cụ hỗ trợ khác mà còn phải có khả năng thu thập thông tin, phân tích, tổng hợp và đưa ra những nhận định, cảnh báo thích hợp thay vì những con số báo cáo thống kê khô khan cho các NHTM tham khảo.

Hiện nay, các ngân hàng chưa có sự hợp tác tích cực với CIC chủ yếu là do muốn giữ bí mật thông tin về khách hàng để cạnh tranh. Vì vậy, NHNN nên có những biện pháp thích hợp để các ngân hàng nhận thức đúng đắn về quyền lợi và nghĩa vụ trong việc báo cáo và khai thác thông tin tín dụng từ CIC nhằm góp phần ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

NHNN cần phối hợp với các cơ quan liên quan nhanh chóng nghiên cứu thực hiện phòng ngừa nợ xấu.

Mục đích của NHTM khi tham gia công cụ phái sinh là để bảo hiểm rủi ro giao dịch tài chính cho cả ngân hàng và khách hàng. Trong quá trình hoạt động, nếu có sinh lời thì bản chất vẫn là phòng ngừa rủi ro để tối đa hóa lợi nhuận chứ không hẳn là kiếm lời. Tuy vậy tại Việt Nam thị trường các công cụ tài chính phái sinh vẫn chưa thực sự phát triển bởi nhiều nguyên nhân khác nhau như: nguồn nhân lực, hệ thống pháp luật, mức độ tham gia thị trường vốn của các doanh nghiệp... để giải quyết những rào cản hiện nay đối với công cụ phái sinh, không chỉ xét từ góc độ từ các NHTM hay doanh nghiệp mà rất cần sự hợp lực từ phía các cơ quan quản lý như Bộ Tài chính (tháo gỡ vướng mắc về thuế và chế độ ghi sổ kế toán) và của NHTM trong việc ban

hành các văn bản pháp lý, tổ chức hội thảo hay hướng dẫn các nghiệp vụ cụ thể.

3.3.3. Kiến nghị đối với các bộ ngành liên quan

Kiến nghị đối với Bộ Tài chính

Trên thực tế, cơ quan thuế vẫn yêu cầu ngân hàng phải nộp thuế sử dụng đất trong thời gian đất được chuyển giao cho ngân hàng, thậm chí cả tiền thuế sử dụng đất mà chủ sử dụng đất chưa nộp. Điều này là bất hợp lý vì tính đến thời điểm giao dịch khi ngân hàng xử lý thu hồi nợ thì ngân hàng không sử dụng đất này. Do vậy, bộ tài chính cũng cần có hướng dẫn miễn giảm thuế cho ngân hàng, việc làm này sẽ giúp cho ngân hàng không những không phải chịu chi phí không đáng có mà còn tăng tiềm lực cho ngân hàng trong việc xử lý nợ.

Đối với sở địa chính tỉnh

Cần xác định việc xử lý nợ xấu không phải là của riêng ngân hàng mà là trách nhiệm chung của các ngành liên quan góp phần thúc đẩy nền kinh tế đất nước. Vì vậy, với những TSDB chưa có đủ giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất hợp pháp là hậu quả của lịch sử để lại cần có những hướng dẫn thủ tục cấp giấy chứng nhận lại, nhờ đó ngân hàng có cơ sở pháp lý để tiến hành mua bán nợ trên thị trường hoặc tiến hành các biện pháp khai thác TSDB

Đối với các cơ quan thực thi pháp luật

Tòa án, viện kiểm sát, công an, chính quyền địa phương các cấp cần phối hợp với ngân hàng trong việc xử lý, giải quyết các khoản nợ xấu, nợ khó đòi. Trong một số trường hợp cũng cần phải thực hiện các biện pháp cứng rắn như buộc con nợ phải giao TSDB cho ngân hàng, kiên quyết khởi kiện và tiến hành nhanh chóng xử lý kịp thời các vụ án, hoàn thiện thủ tục pháp lý cho những tài sản không đủ hồ sơ pháp lý cần thiết để giao cho ngân hàng xử lý theo phương án thích hợp. Đối với những con nợ không còn khả năng hoạt động cần kiên quyết tiến hành các thủ tục tuyên bố phá sản để giải phóng TSDB.

Comment [NTT16]: Kết luận chương 3 đâu??

Kết luận chương 3

Chương 3 đã đề ra một số giải pháp của ngân hàng TMCP BIDV – chi nhánh Đông Đô nhằm ngăn ngừa và nâng cao hiệu quả về quản lý nợ xấu trong giai đoạn hiện nay theo tiêu chuẩn quốc tế. Như là xây dựng chính tín dụng hợp lý, nâng cao chất lượng và giám sát nghiêm ngặt trong hoạt động tín dụng, chuẩn hóa quy trình tín dụng theo tiêu chuẩn quốc tế. Trong đó yếu tố con người là quan trọng và xuyên suốt nhất.

Bên cạnh đó, cũng đã có một số kiến nghị đối với NHNN và Chính Phủ nhằm hỗ trợ ngân hàng trong công tác quản lý nợ xấu của mình.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh mở cửa nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, các ngân hàng buộc phải nhanh chóng tăng cường năng lực tài chính và hiệu quả kinh doanh của mình. Một trong những biện pháp quan trọng hàng đầu là phải làm sạch bảng cân đối đồng thời xây dựng và vận hành hiệu quả cơ chế, bộ máy quản lý nợ đặc biệt là nợ xấu. Điều này càng có ý nghĩa trong bối cảnh nền kinh tế chịu nhiều ảnh hưởng bất lợi của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới dự báo khả năng nợ xấu sẽ tăng cao trong hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn tới. BIDV- Đông Đô cũng không là một ngoại lệ khi buộc phải có những thay đổi tích cực hơn nữa trong công tác quản lý nợ xấu của ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng hoạt động kinh doanh, đảm bảo phát triển bền vững cũng như tự bảo vệ mình trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt nay.

Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu kết hợp với tình hình thực tế của Habubank, chuyên đề đã hoàn thành các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, khái quát những vấn đề chung về nợ xấu và quản lý nợ xấu trong hoạt động kinh doanh ngân hàng

Thứ hai, nghiên cứu thực trạng nợ xấu và công tác quản lý nợ xấu của Habubank giai đoạn 2011-2013. Qua đó rút ra những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế đó.

Thứ ba, đề xuất những giải pháp và kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nợ xấu tại BIDV- Đông Đô

Mặc dù có nhiều cố gắng trong quá trình tìm hiểu và nghiên cứu nhưng do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm thực tế nên chuyên đề không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong nhận được sự góp ý của thầy cô và các bạn để chuyên đề có thể hoàn chỉnh hơn.

Em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các thầy cô giáo tại Đại học Thăng Long cùng với các cán bộ tại BIDV-Đông Đô đã tạo điều kiện giúp đỡ em hoàn thành bản chuyên đề này.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Comment [NTT17]: Viết lại và sắp xếp lại theo đúng quy định của Thăng Long

Tiếng Việt :

1. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của BIDV-Đông Đô 2011-2013
2. Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các Tổ chức tín dụng
3. TS Hồ Diệu (2010). Giáo trình tín dụng ngân hàng. Nhà xuất bản thống kê.
4. Quyết định 1627/2001/QĐ_NHNN ban hành ngày 31/12/2001
5. Quyết định 149/QĐ_TT ngày 5/01/2001
6. Theo quyết định 493/2005/QĐ_NHNN ban hành ngày 22/4/2005
7. Theo thông tư 02/2013/TT-NHNN ban hành ngày 21/01/2013
8. Thông tư 09/2014/TT-NHNN ban hành ngày 18/03/2014
9. 25 nguyên tắc nguyên tắc cơ bản của Ủy ban Basel
10. Các Website:

<http://www.habubank.com.vn> : NHTMCP Nhà Hà Nội

<http://www.sbv.gov.vn> : Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

<http://www.mof.gov.vn> : Bộ tài chính

<http://vneconomy.vn> : Thời báo kinh tế Việt Nam

Tiếng Anh:

1. Basel Committee em Banking Supervision (2005), "International Comergence of Capital Management cmi Capital Standards (A RevisedFrcanetwork)"
2. Chrinko R.s Guill (2000) "A jramework for assessing credit risk in dutepository instition [60]
3. Cosin D.H Pirotte, 2001, "Advanced credit risk analysis